NGỮ PHÁP
TIẾNG ANH ỨNG DỤNG

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU KHÓA HỌC 1
Bài 1: Giới thiệu 1
Bài 2: Nhập môn 1
PHẦN 2. BẢNG ĐẠI TỪ 2
Bài 3. Tổng quan bảng đại từ 2
Bài 4. Cách sử dụng đại từ nhân xưng 2
Bài 5. Vai trò của tân ngữ và các cách sử dụng 5
Bải 6: Tính từ sở hữu và các cách sử dụng 7
Bài 7: Các cách sử dụng sở hữu cách 8
Bài 8: Đại từ sở hữu và chức năng 10
Bài 9: Cách sử dụng đại từ phản thân 11
Bài 10. Bài tập tổng kết và phân biệt bảng đại từ 13
PHẦN 3: CÁC TỪ LOẠI 16
Bài 11. Sơ lược chung về các từ loại 16
Bài 12. Kiến thức cơ bản về danh từ 16
Bài 13. Thế nào là danh từ đếm được và danh từ không đếm được? 17
Bài 14. Cách biến danh từ không đếm được thành danh từ đếm được 18
Bài 15. Danh từ số nhiều và các dạng thức 19
Bài 16. Danh từ với những hình thức số nhiều đặc biệt 22
Bài 17. Làm thế nào để nhận dạng danh từ? 24
Bài 18. Kiến thức cơ bản về tính từ 25
Bài 19. Làm thế nào để nhận dạng tính từ? 26
Bài 20. Những cách dùng đặc biệt của tính từ 27
Bài 21. Phân biệt cách sử dụng tính từ đuôi _ed và tính từ đuôi _ing 29
Bài 22. Kiến thức cơ bản về trạng từ 31
Bài 23. Phân loại trạng từ 33
Bài 24. Vị trí của các loại trạng từ 35
Bài 25. Ý nghĩa và cách dùng một số trạng từ đặc biệt phần 1 37
Bài 26. Ý nghĩa và cách dùng một số trạng từ đặc biệt phần 2 40
Bài 27. Tổng kết và thực hành ứng dụng danh từ, tính từ, trạng từ 41
Bài 28. Các cách sử dụng mạo từ không xác định 44
Bài 29. Các cách sử dụng mạo từ xác định 45

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 30. Kiến thức cơ bản về giới từ 47
Bài 31. Cách sử dụng các giới từ chỉ nơi chốn 49
Bài 32. Cách sử dụng các giới từ chỉ thời gian 51
Bài 33. Cách sử dụng các giới từ To, For, Of 53
Bài 34. 7 cách sử dụng giới từ By 55
Bài 35. Những giới từ dễ dùng nhầm lẫn phần 1 56
Bài 36. Những giới từ dễ dùng nhầm lẫn phần 2 58
Bài 37. Những giới từ dễ dùng nhầm lẫn phần 3 59
Bài 38. Các tính từ đi kèm với giới từ thường sử dụng phổ biến 61
Bài 39. Các động từ đi kèm với giới từ thường sử dụng phổ biến 65
Bài 40. Tổng kết và thực hành giới từ 70
Bài 41. Liên từ là gì? Cách sử dụng các liên từ kết hợp 72
Bài 42. Cách sử dụng các liên từ tương quan 74
Bài 43. Cách sử dụng các liên từ phụ thuộc 76
Bài 44. Thực hành liên từ phụ thuộc 79
Bài 45. Cách sử dụng các đại từ chỉ định 82
Bài 46. Kiến thức cơ bản về các đại từ bất định 84
Bài 47. Cách sử dụng các từ bất định: Other, Others, Another, One, Ones 86
Bài 48. Cách sử dụng các từ chỉ định lượng: Much, Many, A lot of, Few, A few, Little, A little. 89
Bài 49. Cách sử dụng Every, Each, All, Most 90
Bài 50. Cách sử dụng các từ So, Too, Either và Neither 93
Bài 51. Cách sử dụng Some, Any, No, None 94
Bài 52. Cách sử dụng Together, One another và Each other 96
Bài 53. Cách đặt câu nghi vấn với các từ để hỏi 97
Bài 54. Cách sử dụng các động từ khuyết thiếu 100
Bài 55. Động từ là gì? Cách sử dụng động từ nguyên thể đơn 103
Bài 56. Cách sử dụng động từ nguyên thể kép 105
Bài 57. Các cấu trúc với động từ nguyên thể 105
Bài 58. Thực hành ứng dụng thành thạo động từ nguyên thể 108
Bài 59. Danh động từ là gì? Cách sử dụng danh động từ. 109
Bài 60. Thực hành ứng dụng thành thạo danh động từ 111
Bài 61. Thực hành tổng kết toàn bộ động từ 112
Bài 62. Thực hành tổng kết cách sử dụng các từ loại 115

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

PHẦN 4: CÁCH DÙNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH 118
Bài 63. Toàn bộ kiến thức thì hiện tại đơn kèm thực hành ứng dụng 118
Bài 64. Toàn bộ kiến thức thì hiện tại tiếp diễn kèm thực hành ứng dụng 120
Bài 65. Phân biệt thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn 122
Bài 66. Toàn bộ kiến thức thì quá khứ đơn kèm thực hành ứng dụng 124
Bài 67. Toàn bộ kiến thức thì quá khứ tiếp diễn kèm thực hành ứng dụng 128
Bài 68. Phân biệt thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn 130
Bài 69. Toàn bộ kiến thức thì hiện tại hoàn thành kèm thực hành ứng dụng 131
Bài 70. Phân biệt thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành 134
Bài 71. Các động từ bất quy tắc hay sử dụng 136
Bài 72. Toàn bộ kiến thức thì quá khứ hoàn thành kèm thực hành ứng dụng 137
Bài 73. Phân biệt thì quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành 139
Bài 74. Toàn bộ kiến thức thì tương lai đơn kèm thực hành ứng dụng 140
Bài 75. Phân biệt thì tương lai đơn và tương lai gần 141
Bài 76. Toàn bộ kiến thức thì tương lai hoàn thành kèm thực hành ứng dụng 142
Bài 77. Thực hành tổng kết ứng dụng các thì 144
PHẦN 5: CÁC LOẠI CÂU 146
Bài 78. Cấu trúc câu và 3 loại câu cơ bản 146
Bài 79. Cách sử dụng câu hỏi đuôi 149
Bài 80. Các dạng đặc biệt của câu hỏi đuôi 151
Bài 81. Cách sử dụng câu mệnh lệnh 153
Bài 82. Cách sử dụng câu cảm thán 155
Bài 83. Kiến thức câu bị động 157
Bài 84. Câu bị động thì hiện tại đơn 157
Bài 85. Câu bị động thì hiện tại tiếp diễn 159
Bài 86. Câu bị động thì quá khứ đơn 160
Bài 87. Câu bị động thì quá khứ tiếp diễn 162
Bài 88. Câu bị động thì hiện tại hoàn thành 163
Bài 89. Câu bị động thì quá khứ hoàn thành 165
Bài 90. Câu bị động thì tương lai đơn và tương lai gần 166
Bài 91. Câu bị động với các động từ khuyết thiếu 168
Bài 92. 10 dạng câu bị động đặc biệt 170
Bài 93. Thực hành các dạng câu bị động đặc biệt 172

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 94. Câu so sánh hơn 173
Bài 95. Thực hành so sánh hơn 175
Bài 96. Câu so sánh hơn nhất 176
Bài 97. Câu so sánh ngang bằng và so sánh kém 178
Bài 98. Câu so sánh kép 181
Bài 99. Thực hành tổng kết các loại câu so sánh 182
Bài 100. Câu điều kiện loại 1 183
Bài 101. Câu điều kiện loại 2 185
Bài 102. Câu điều kiện loại 3 186
Bài 103. Câu điều kiện hỗn hợp 187
Bài 104. Những cách dùng đặc biệt của Will, Should, Would trong câu điều kiện 189
Bài 105. Những hình thức biến đổi của câu điều kiện 190
Bài 106. Thực hành tổng kết các câu điều kiện 192
Bài 107. Các loại câu ước 194
Bài 108. Kiến thức câu tường thuật Phần 1 196
Bài 109. Thực hành câu tường thuật Phần 1 200
Bài 110. Kiến thức câu tường thuật Phần 2 201
Bài 111. Thực hành câu tường thuật Phần 2. 202
Bài 112. Thực hành tổng kết câu tường thuật 203
Bài 113. Kiến thức, cách sử dụng câu giả định 205
Bài 114. Thực hành tổng kết câu giả định 208
Bài 115. Cách sử dụng các mệnh đề danh ngữ 210
Bài 116. Thực hành tổng kết mệnh đề danh ngữ 211
Bài 117. Kiến thức về mệnh đề quan hệ phần 1 212
Bài 118. Kiến thức về mệnh đề quan hệ phần 2 212
Bài 119. Thực hành bài tập mệnh đề quan hệ 215
Bài 120. Cách sử dụng mệnh đề quan hệ giản lược 217
Bài 121. Thực hành mệnh đề quan hệ giản lược 219
Bài 122. Thực hành tổng kết mệnh đề quan hệ 220
Bài 123. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Phần 1 221
Bài 124. Thực hành sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Phần 1 225
Bài 125. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Phần 2 226
Bài 126. Thực hành sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Phần 2 229

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 127. Thực hành tổng kết sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ 229

HannahPham

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

PHẦN 1. GIỚI THIỆU KHÓA HỌC

Bài 1: Giới thiệu

1. **Đối tượng của khóa học**
   - ❖ Phù hợp với mọi đối tượng: Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông, Học sinh ôn thi tốt nghiệp, sinh viên, người đi làm. Những người muốn học ngữ pháp để thi TOEIC/IELTS
   - ❖ Chưa có hệ thống ngữ pháp tiếng Anh
   - ❖ Muốn chuẩn hóa và hệ thống lại toàn bộ ngữ pháp tiếng Anh
   - ❖ Muốn ôn thi tốt nghiệp hoặc đại học
   - ❖ Muốn tự tin giao tiếp thoải mái với người nước ngoài mà không lo sai ngữ pháp
   - ❖ Muốn có một hệ thống bài học cụ thể, chi tiết và đầy đủ có thể học bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu.
   - ❖ Thực sự muốn giỏi tiếng Anh và tiết kiệm thời gian ở mức tối đa.
2. **Lợi ích của khóa học**
   - ❖ Giúp người học hệ thống hóa toàn bộ kiến thức ngữ pháp phục vụ trực tiếp cho giao tiếp và việc thi tốt nghiệp, đại học, thi lấy chứng chỉ TOEIC/IELTS
   - ❖ Những bài học được thiết kế chi tiết, giảng giải sinh động kèm theo các bài tập thực hành giúp học viên hấp thụ kiến thức một cách dễ dàng nhất
   - ❖ Người học có thể học mọi lúc, mọi nơi, học trọn đời với mức chi phí thấp nhất
   - ❖ Phù hợp với mọi đối tượng: Trung học Cơ sở, Trung học Phổ thông, Học sinh ôn thi tốt nghiệp, sinh viên, người đi làm.

Bài 2: Nhập môn

Quy tắc học tập

1. Học ít nhất mỗi ngày một tiếng, liên tục, đều đặn
2. Kiên trì luyện tập
3. Học theo trình tự các bài học từ trên xuống dưới
4. Thực hành nhiều lần
5. Học đi học lại khóa học nhiều lần cho đến khi thực sự hiểu và làm chủ khóa học

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

PHẦN 2. BẢNG ĐẠI TỪ

Bài 3. Tổng quan bảng đại từ

Pronoun Chart					
	Subject Pronouns	Object Pronouns	Possessive Adjectives	Possessive Pronouns	Reflexive Pronouns
1st person	I	me	my	mine	myself
2nd person	you	you	your	yours	yourself
3rd person (male)	he	him	his	his	himself
3rd person (female)	she	her	her	hers	herself
3rd person	it	it	its	(not used)	itself
1st person (plural)	we	us	our	ours	ourselves
2nd person (plural)	you	you	your	yours	yourselves
3rd person (plural)	they	them	their	theirs	themselves

Bài 4. Cách sử dụng đại từ nhân xưng

1. **Có 3 loại ngôi**
   a. *Ngôi thứ nhất:* Dùng để chỉ bản thân người, nhóm người đang nói
   b. *Ngôi thứ 2:* Dùng để gọi người hay nhóm người đang nói chuyện với ta
   c. *Ngôi thứ 3:* Dùng để gọi người hay sự vật được nhắc đến

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

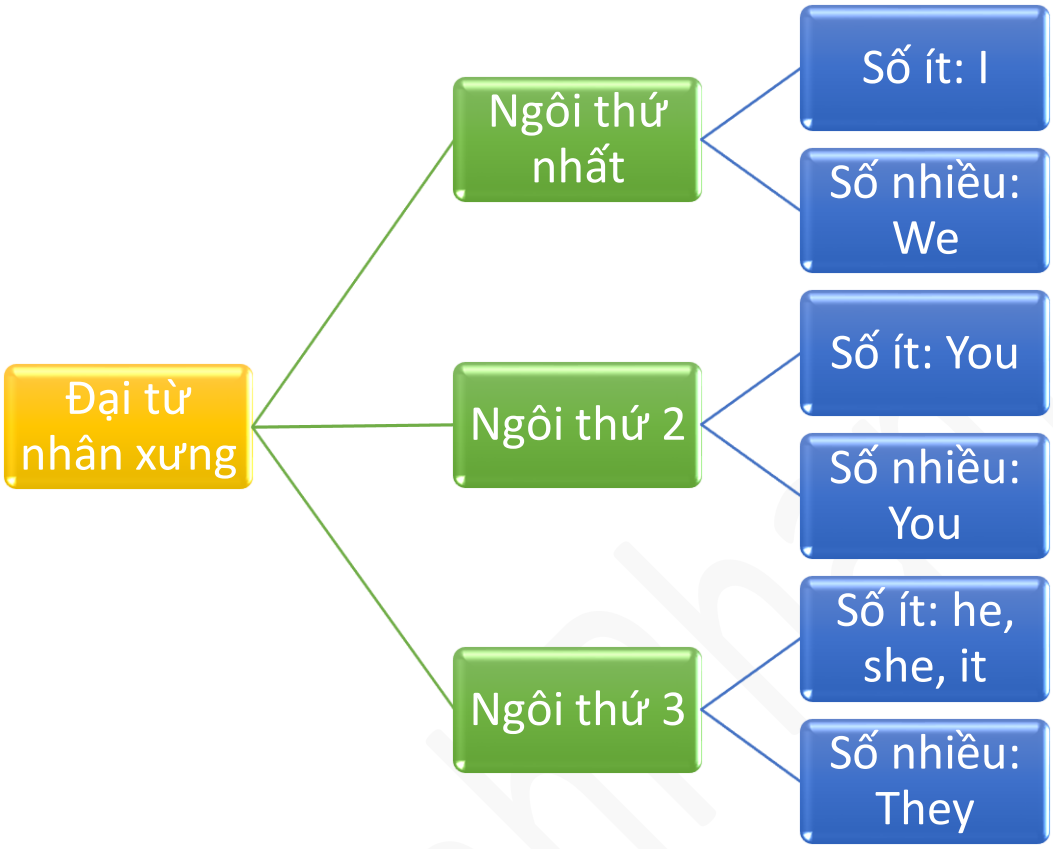

2. Vị trí của đại từ nhân xưng

Đứng đầu câu và làm chủ ngữ của câu.

Ex: **He** loves her.

Bài 1: Điền đại từ nhân xưng thích hợp vào chỗ trống.

1. My father is 56 years old._____is a farmer.
2. I play tennis with my sister._____plays very well.
3. Hi Dana! _____ look more beautiful.
4. My family has 4 people. _____ are very happy.
5. The cat's over there is mine. _____ is male.
6. _____ did very thing by himself.
7. Adam, do_____ think we should bring some food to your party?
8. I have one brother. _____ is younger than me.
9. I live with my sisters. _____ are very beautiful.
10. Scientists are working hard, but_____ haven't found the reason yet.
11. I met Bill today, _____ went out with his girlfriend.
12. _____ am Wayne. What's your name?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

13. _____ is very cold outside.
14. _____ am on the way to my home.
15. I haven't seen Bill for a month. Do you know where _____ is?
16. My son is a teenager. _____ is 16 years old.
17. Do _____ see my friends? – I don't know where _____ are.
18. _____ myself did it.
19. I don't know why_____ left me. _____ love her very much.
20. _____ told you before. Why didn't _____ listen to me?

Bài 2: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Tôi là một học sinh và tôi 13 tuổi.

→

2. Bố tôi là một giáo viên. Ông ấy dạy tiếng Anh.

→

3. Bạn có thấy tờ giấy của tôi không, nó rất quan trọng.

→

4. Cô ấy làm nghề gì? – Cô ấy là một nha sĩ.

→

5. Cô ấy có phải Alice không? – Vâng, chính cô ấy.

→

6. Tôi không hiểu bài tập này. Nó khó quá.

→

7. Họ đâu rồi? – Họ đang ở nhà.

→

8. Cô ấy 14 tuổi. Cô ấy lớn tuổi hơn tôi.

→

9. Chúng tôi sống hở Hà Nội. Họ sống ở TP. Hồ Chí Minh.

→

10. Nó là một cuốn sách tuyệt vời.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 5. Vai trò của tân ngữ và các cách sử dụng

1. Định nghĩa

Tân ngữ là đối tượng tiếp nhận hành động.

Ex: He loves **her**. (Her tiếp nhận hành động love)

2. Vị trí của tân ngữ

a. Đứng sau động từ thường

I don't like her.

V O

b. Đứng sau động từ To be

It is me.

To be O

c. Đứng sau các giới từ

Are you listening to me?

Pre O

Bài 1: Điền tân ngữ thích hợp vào chỗ trống

1. My friends are really selfish. I don't like _____ at all.
2. The teacher gives _____ many tests. We'll be busy this week.
3. Today is your birthday. I'll give _____ a present.
4. I want to do everything for _____. She's my love.
5. Don't ask _____ anything. He's now very angry.
6. As you told _____ about _____, I know that she's very selfish.
7. I don't want to talk to _____. They're very rude.
8. It's broken. You can't use _____ any more.
9. My father plays soccer with _____, but I play better than _____.
10. We walk there every day. It takes _____ 5 minutes to walk.
11. You shouldn't talk to _____ now. He might hit _____.
12. They want me to help _____ with their exercise.
13. We ourselves did it, our parents are proud of _____ a lot.
14. I have one sister. She loves _____ a lot and I love _____, too.
15. This is my favorite book, I read _____ every day.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 2. Dịch các câu sau sang tiếng Anh

1. Cái váy đó đẹp nhưng nó không hợp với cậu.

→

2. Anh sẽ nấu bữa tối cho em.

→

3. Em không muốn làm anh tổn thương.

→

4. Vợ tôi rất xinh đẹp, tôi yêu cô ấy rất nhiều.

→

5. Tôi chẳng thích nói chuyện với cô ấy tẹo nào.

→

6. Tôi rất thích nói chuyện với bố tôi, ông ấy hiểu tôi rất rõ.

→

7. Các con đang ngủ, đừng làm phiền chúng.

→

8. Đừng nói chuyện với chúng tôi cho đến khi anh nói lời xin lỗi.

→

9. Kia có phải bố mẹ em không? Để anh đến nói chuyện với họ.

→

10. Chiếc ô tô của cậu thật ngầu. Cậu mua nó khi nào vậy.

→

11. Đọc cuốn sách này đi. Tớ tin rằng cậu sẽ thích nó.

→

12. Em sẽ đồng ý lấy anh chứ?

→

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bải 6: Tính từ sở hữu và các cách sử dụng

- Tính từ sở hữu là từ dùng để chỉ sự sở hữu
- Tính từ sở hữu có vị trí trước danh từ: My father, Her house,…

Bài 1: Điền tính từ sở hữu thích hợp vào chỗ trống

1. Don't go anywhere until you finish _____homework.
2. Please give me _____heart. I love you very much.
3. This is _____father. He always talked with me when I was a kid.
4. Don't be worried. It's not _____fault.
5. Can I have _____ phone number? I'll call you later.
6. She is looking for _____cat.
7. Please let me know _____thought. You are too complicated.
8. The boy is playing with _____toys.
9. Who are the children? Where are _____parents?
10. We don't remember where _____teammates are.
11. _____brother is totally different from me even I'm _____twin brother.
12. Are you crazy? This is _____wife, _____wife is over there.
13. They are _____children and _____husband. We are a family.
14. We love _____students, because they are very smart.
15. They went up on _____feet. Everyone can see _____passions.
16. She's showing _____ products to us. Every product has _____uses.
17. He is my father. _____name is Bien.
18. Put _____feet on _____lap. I will help you relax.
19. I love you and love _____mind. It matches _____thought.
20. That is my dog and _____food.

Bài 2. Dịch các câu sau sang tiếng Anh

1. Kia có phải con mèo của cậu không? Nó thật đáng yêu.

2. Tôi không thích chiếc xe đạp của cậu. Nó hỏng hoài.

3. Tôi muốn kiểm soát tâm trí của tôi.

4. Em muốn ngôi nhà của chúng ta thật xinh đẹp.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

5. Con chó đang đuổi theo cái đuôi của nó.

6. Anh ta thật tài năng, bố mẹ anh ấy ắt hẳn phải rất tự hào về anh ấy.

7. Đây là bố cô ấy, còn kia là mẹ cô ấy.

8. Có ai thấy cuốn sách của tôi đâu không?

9. Những người đằng kia đang chơi đùa với con chó của họ.

Bài 7: Các cách sử dụng sở hữu cách

a. Quy tắc đầu 1

- N sở hữu dạng số ít + 's + N
  Ex: Jack's shirt, hay Jim's computer, Hannah's cars

Lưu ý: không thêm a hay an hay the hay this, that, these, those trước sau sở hữu cách và trước danh từ.

Không nói ~~Jack's a shirt~~ hay ~~Jim's a computer~~, hay ~~Hannah's these cars~~

b. Quy tắc thứ 2

- N số ít có s + 's + N.
  Ex: My boss's son.

c. Quy tắc thứ 3

- N số nhiều không s + 's + N
  Ex: The children's father, people's committee
- N số nhiều có s + ' + N
  Ex: The kids' father, students' library

d. Quy tắc thứ 4

- N sở hữu 1 + N sở hữu 2 + 's + N
  Ex: Hannah and Cheryl's mother – mẹ của Hannah và Cheryl.

e. Quy tắc thứ 5

- Nếu 2 hay nhiều chủ sở hữu sở hữu các đồ vật cùng loại nhưng riêng rẽ thì ta phải thêm 's vào sau từng chủ sở hữu.

  Ex: Hannah's and Cheryl's mother

f. Quy tắc thứ 6

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

- Chỉ sử dụng sở hữu cách cho người, quốc gia và vật có sự sống
- Khi muốn chỉ sự sở hữu của đồ vật phải sử dụng giới từ Of
  The + N thuộc sở hữu + of + (the) N sở hữu

  Ex: The door of the room, the left leg of the chair,…

g. Quy tắc thứ 7

- Sử dụng sở hữu cách cho cách danh từ chỉ sự đo lường, thời gian, khoảng cách hay số lượng
  Ex: Today's lesson, a week's holiday, yesterday's news

Bài 1: Viết lại các câu sau đây sang dạng sở hữu cách

1. This is the book of Nam.

2. The tool of the mason is heavy.

3. She prepared the outfits of her children.

4. The coat of the boy was torn.

5. Mr. Van is a friend of Mr. Dong.

6. The caps of the boys are on the shelves.

7. He likes to read the poems of John Keats.

8. The house of my mother-in-law is in the country.

9. This is the lesson of today.

10. The exercises of yesterday was very difficult for him.

11. The rain of last night was heavy.

12. She has done the work of a whole day.

13. I have my hair cut at the salon of Kyle.

14. We had dinner at the house of Comrade Nam.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

15. Van is going to the office of his father.

16. I stayed at the house of my aunt.

17. They are eating the cake of Lan.

18. He is waiting in the front of the house of Minh.

19. I'm talking to the father of Daisy and Peter.

20. I'm wearing the jacket of Doris.

21. My teacher is speaking with the parents of the students.

22. This is the bag of Jenny.

23. The clothes of the boy are on the floor.

24. The hair of Jana is straight and shiny.

25. The house of Chan is for sale.

Bài 8: Đại từ sở hữu và chức năng

1. ĐTSH = TTSH + N

Ex: This is my chair. Your chair is over there.

This is my chair. Yours is over there.

→ Yours = Your + chair.

2. Dùng để ngầm chỉ vật sở hữu

That's mine.

That's my paper.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Điền đại từ sở hữu thích hợp vào chỗ trống

1. That blue house is _____. We bought it last year.
2. It's not your bag. It is mine, _____is the green one.
3. Give the pens to them. They're _____.
4. Don't ever leave me, darling. You're _____
5. They don't like our characters and we also don't like _____.
6. That was not my mistake, it was _____because you did it yesterday.
7. Jane's already done her work, but I still haven't finished _____yet.
8. Whose camera is it? – It's _____. I'm looking for it.
9. Is that Lan's phone? – No, it's mine. I don't know where _____ is.
10. Both my brother and I have computers. But his is better than _____.
11. My room is bigger than _____. But her room is nicer.
12. You still have money. Why do you want to use _____? Just use _____.
13. I saw Mai with a new phone yesterday. Is the phone _____?
14. I give my children money every day. But they like to use _____.
15. Last night, I went out with my boyfriend. He took my hand in _____.
16. He's a friend of _____. We met him 2 years ago.
17. They are a great couple. His mind matches _____.
18. Is that book _____? – Yes, it's mine.
19. We always watch football together. It's a favorite sport of _____.
20. I am Wayne's friend, one of the best friends of _____.

Bài 9: Cách sử dụng đại từ phản thân

1. Các đại từ phản thân

I – myself	They - themselves
You – yourself	He - himself
You – yourselves	She – herself

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

We – ourselves It – itself

The old man – himself

The girl – herself

The children – themselves

….

2. Vị trí đại từ phản thân

a. ĐTPT đứng sau động từ thường và động từ To be để bổ nghĩa cho đông từ thường và to be.

Ex: I love myself.

He want to be himself.

b. ĐTPT đứng sau các động từ đi kèm giới từ

Ex: Ann talks to herself everyday.

I'm annoyed with myself.

c. ĐTPT đứng sau chủ ngữ của câu để nhấn mạnh cho chính chủ ngữ của câu

Ex: The workers themselves destroyed their factory.

The old man himself said sorry to the crowd.

d. ĐTPT đứng sau các giới từ

Ex: He did it to himself.

Anh ta đã làm điều đó với chính anh ta.

e. ĐTPT thường đứng sau giới từ By

Ex: I have built my career by myself.

The workers destroyed their factory by themselves.

Điền đại từ phản thân thích hợp vào chỗ trống

1. I found _____unable to speak.
2. He needed space to be _____.
3. The cat was washing _____.
4. Does the computer turn _____off?
5. Jane _____came here alone.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. They seemed to be enjoying _____.
7. They _____have learned a good lesson.
8. He repaired all the cars by _____.
9. Our children are arguing among _____.
10. I _____dare to conquer English.
11. They did the cooking by _____.
12. It's not our faults. We shouldn't blame _____.
13. I cut _____ on a knife yesterday.
14. He's introducing about _____.
15. We _____are standing for 6 hours to buy a brand new iPhone.
16. The tiger _____caught the rabbit.
17. I'll speak to her _____.
18. She's running the business by _____.
19. I'm learning English by _____.
20. Did they pay for the dinner by _____?
21. She is a brave woman. She lives by _____.
22. John was felt the past. He must be ashamed of _____.
23. We're proud that we've done the project by _____.
24. She got the job. She must be very proud of _____.
25. The machine will start by _____in a few seconds.
26. We did a great job. Let's just relax and enjoy _____.

Bài 10. Bài tập tổng kết và phân biệt bảng đại từ

Chọn đáp án thích hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. What are ____ doing? - ____ am doing ____ homework.
a. you/ I/ my b. your/ Myself/ I c. yourself/ I/ mine d. yours/ Mine/ me
2. ___ ideas are different from ____, but I am sure _____ are still good friends.
a. You/ my/ our b. Yours/ I/ us c. Your/ mine/ we d. Yourself/ my/ we
3. I cannot lend you ____ laptop. I need it ___.
a. my/ myself b. mine/ me c. myself/ me d. me/ my
4. Although we are best friends, my ideas are different from ___.
a. he b. his c. him d. himself
5. She is not as clever as ____ expect.
a. we b. our c. ours d. us
6. The girl looked at ____ in the mirror and smiled.
a. she b. herself c. hers d. she's

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

7. Sometimes ____ feel envious of what ____ have.
a. we/ they b. we/ them c. our/ their d. us/ they
8. Your new dress looks the same as ____.
a. I b. my c. mine d. myself
9. Who helped ____ with the work? – They did it ____.
a. their/ they b. they/ them c. they/ theirs d. them/ themselves
10. The dog often waves ___ tail whenever Bob comes home.
a. it b. it's c. itself d. its
11. I am as tall as ____ is.
a. he b. him c. his d. himself
12. Everyone has ___ own responsibility.
a. my b. your c. his d. its
13. Those children show ____ special interest in painting.
a. its b. their c. his d. our
14. AIDS is dangerous. ___ has not been able to be cured up to the present time.
a. they b. it c. themselves d. its
15. Several animals are in danger of extinction. We should find ways to protect ____
a. us b. them c. ourselves d. themselves
16. I think your son is old enough to go to school by ____.
a. he b. his c. him d. himself
17. He bought that car 5 years ago but ____ still looks new.
a. it b. itself c. he d. himself
18. Mary is independent. She likes doing things on ____ own.
a. she b. her c. herself d. hers
19. My house is smaller than ____.
a. Peter b. he c. him d. Peter's
20. Each nation has ___ own language.
a. it b. itself c. its d. it's
21. Johnny's got the apartment to ____ next week.
a. his b. he c. him d. himself
22. Mary can teach ___ to use a computer.
a. herself b. she c. hers d. she's
23. The English understand each other, but I do not understand ____
a. they b. he c. them d. him
24. Each of ____ will have to be on duty one day a month.
a. we b. us c. our d. ourselves

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

25. Mumps is usually caught by children. _____ causes a mild fever and painful swelling of the glands in the neck.
a. It b. They c. He d. She
26. My name is John. What is ____?
a. yourselves b. your c. yours d. yourself
27. On the night of 14 April 1912, during ___ first voyage, the Titanic hit an iceberg and sank two hours and forty minutes later.
a. his b. her c. their d. our
28. My grandmother left Jane and ___ on her farm.
a. I b. mine c. my d. me
29. His knowledge of foreign languages is wide. ____ helps him a lot in his work.
a. You b. They c. It d. He
30. Peter earns more money than ____ do.
a. I b. me c. myself d. mine
31. Nobody in the neighborhood, not even ____, expected that a riot would be break-out.
a. he b. him c. his d. he's
32. The only students in the classroom this morning were John and ___.
a. I b. me c. my d. mine
33. I don't want anybody but ___ to work on this project.
a. she b. her c. hers d. she's
34. I really don't appreciate ____ walking late into class every morning.
a. you b. your c. yours d. yourself
35. The principal make Tom and ____ repair the damage to the auditorium wall.
a. I b. my c. me d. mine
36. Josie, Mary, and ____ rode their bikes all the way to New Hampshire.
a. he b. him c. his d. he's
37. Who else could have taken it other than ____?
a. he b. him c. his d. he's
38. Most teenagers long for the day when ____ will get their driving license and the freedom that comes with ____.
a. they/ them b. it/ them c. it/ they d. they/ it
39. Where can we meet? – _____ up to you.
a. It's b. It c. Its d. Itself
40. I will try ____ best to help ____.
a. mine/ your b. my/ you c. me/ yours d. I/ you

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

PHẦN 3: CÁC TỪ LOẠI

Bài 11. Sơ lược chung về các từ loại

Tìm lỗi sai trong các câu sau

1. I have difficult in learning English.
2. He dances very beautiful.
3. I have a lot of book that you can borrow.
4. Wow, movie interesting
5. I feel relax.

Bài 12. Kiến thức cơ bản về danh từ

1. Định nghĩa danh từ

Danh từ là từ dùng để gọi tên người, đồ vật, sự việc hay nơi chốn

Ex: Finger, hand, neck, teacher, house, sweetness

Finger, hand, neck, teacher, sweetness.

2. Vị trí của danh từ

a. *Đứng ở đầu câu và làm chủ ngữ của câu*
   Ex: English is the subject that I like best.

b. *Đứng sau tính từ, tính từ sở hữu*
   Ex: That is my boyfriend.
   She is a beautiful girl.

c. *Đứng sau động từ thường hoặc động từ to be để làm tân ngữ*
   Ex: She wants to get a job

d. Đứng sau từ Enough
   Ex: I don't have enough money to buy myself a meal.

e. *Theo sau các mạo từ a, an, the hoặc this, that, these, those, each, every, both, no, some, any, few, a few, little, a little,.....*
   Ex: This book is an interesting book
   There is no water left.

f. *Đứng sau giới từ*
   Ex: Peter is good at literature.

Hãy chỉ ra danh từ và vị trí của danh từ trong các câu sau:

1. This dictionary is very useful.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. Have you heard any news from him yet?
3. Let me tell you about this book.
4. She doesn't think that I have enough skills to get that job.
5. This year, I just want to focus on real estate.
6. I want to thank him for bringing this chance to me.
7. Mothers always want to give their children the best.
8. Success is something that you have to prepare from now.
9. Don't ever look at a girl like that.
10. Life is like a box of chocolate.

Bài 13. Thế nào là danh từ đếm được và danh từ không đếm được?

Bài 1: Phân chia các danh từ sau thành 2 cột - danh từ đếm được và danh từ không đếm được

Person, smoke, water, sugar, car, tomato, dog, tea, apple, class, beer, soup, doctor, butter, cheese, house, housework, pen, dollar, cup, bread, happiness, bus, map, help, information, book, orange, window, boy, news, box, piano, leaf, money

Danh từ đếm được	Danh từ không đếm được

Bài 2: Hãy chọn động từ thích hợp để hoàn thành các câu sau:

1. The water (is/are) polluted.
2. Our children (like/likes) playing football.
3. There (is/are) some water in the bottle.
4. There (is/are) many people in the room.
5. These people (play/plays) football on the street every day.
6. My children (hate/hates) eating pasta.
7. Light (come/comes) from the sun.
8. Where (is/are) my luggage? - In the car!
9. I am ill. My foot (hurt/hurts).
10. Muslims (kill/kills) sheep in a religious celebration.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

11. The students (is/are) doing the exercise right now.
12. The milk I bought (is/are) in the fridge.
13. Where (are/is) my favorite tea?
14. His information (impress/impresses) me a lot.
15. Happiness (is/are) something very simple.
16. Bad news (don't/doesn't) make people happy.
17. Your hair (is/are) too long.
18. The rain (has/have) left so much water.
19. Most housewives (work/works) more than ten hours a day at home.
20. The woman over there (want/wants) to meet the manager.

Bài 14. Cách biến danh từ không đếm được thành danh từ đếm được

1. Dùng các từ, cụm từ như bottle, litter, loaf, sheet, bar, piece, gallon, a lot of, much, a large amount of,… đứng trước các danh từ không đếm được

   1 chai nước – A bottle of water

   1 lít xăng – A litter of petrol

   1 ổ bánh mỳ - A loaf of bread

   1 tờ giấy – A sheet of paper

   1 thanh sô cô la – A bar of chocolate

   1 mẩu tin tức – A piece of news

   1 ga lông sữa – A gallon of milk

   Nhiều đường – A lot of sugar

   Nhiều dầu – Much oil

   Một lượng lớn đường – A large amount of sugar

2. Khi muốn nói dạng số nhiều thì chỉ việc thêm s/es vào sau các danh từ chỉ định lượng, trừ từ Much và cụm từ A large amount of

   A litter of petrol → three litters of petrol

   A loaf of bread → four loaves of bread

   A bar of chocolate → two bars of chocolate

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Hãy chọn danh từ không đếm được phù hợp để điền vào chỗ trống

advice, chocolate, jam, lemonade, meat, milk, oil, rice, tea, tennis

1. a piece of .....
2. a packet of .....
3. a bar of .....
4. a glass of .....
5. a cup of .....
6. a bottle of .....
7. a slice of .....
8. a barrel of .....
9. a game of .....
10. a jar of .....

Bài 15. Danh từ số nhiều và các dạng thức

1. Danh từ số nhiều có quy tắc và cách thêm đuôi s/es

a. Thông thường, chỉ cần thêm s vào sau danh từ đếm được số ít để tạo thành danh từ đếm được số nhiều

Số ít		**Số nhiều**
A notebook	→	Notebooks
A fan	→	Fans
A finger	→	Fingers

b. Thêm es vào sau những từ có kết thúc bằng đuôi o, ch, x, sh, s, z

A glass	→	Glasses	: Cái ly
A mango	→	Mangoes	: Quả xoài
A church	→	Churches	: Nhà thờ
A wish	→	Wishes	: Điều ước
A box	→	Boxes	: Chiếc hộp
A buzz	→	Buzzes	: Tiếng kêu vo ve

Ngoại lệ:

Piano	→	Pianos	: Đàn piano

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Radio	→	Radios	: Đài
Dynamo	→	Dynamos	: Máy phát điện
Photo	→	Photos	: Ảnh

c. *Những danh từ có tận cùng bằng phụ âm + y → đổi y → i + es*

A lady	→	Ladies	: Quý bà
A fly	→	Flies	: Ruồi

Tuy nhiên nếu danh từ đó kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm thì vẫn giữ nguyên y + s

A boy	→	Boys	: Con trai
A day	→	Days	: Ngày

d. *Những danh từ kết thúc bằng f hoặc fe, ta sẽ đổi f, fe → v + es*

A leaf	→	Leaves	: Chiếc lá
A wife	→	Wives	: Vợ
A loaf	→	Loaves	: Ổ (bánh mỳ)

Trừ những từ sau đây sẽ không tuân theo quy tắc này:

Roof	→	Roofs	: Mái nhà
Cliff	→	Cliffs	: Mỏm đá
Proof	→	Proofs	: Bằng chứng
Hankerchief	→	Hankerchiefs	: Khăn tay
Chief	→	Chiefs	: Thủ trưởng
Dwaf	→	Dwafs	: Chú lùn
Cuff	→	Cuffs	: Cổ tay áo
Muff	→	Muffs	: Bao tay bằng lông

2. Danh từ bất quy tắc:

A child	→	Children	: Trẻ em
A person	→	People	: Người
A tooth	→	Teeth	: Răng

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

A mouse	→	Mice	: Chuột
A louse	→	Lice	: Chấy, rận
A foot	→	Feet	: Bàn chân
A goose	→	Geese	: Ngỗng
A man	→	Men	: Đàn ông
A woman	→	Women	: Đàn bà
An ox	→	Oxen	: Bò đực

Bài 1: Hãy thêm s/es vào các danh từ sau đây để tạo thành danh từ đếm được số nhiều

Table	→ ……	Dish	→ ……
Egg	→ ……	Quiz	→ ……
Rose	→ ……	Tomato	→ ……
Car	→ ……	Eye	→ ……
Orange	→ ……	Hand	→ ……
House	→ ……	Month	→ ……
Student	→ ……	Key	→ ……
Day	→ ……	Answer	→ ……
Class	→ ……	Language	→ ……
Dog	→ ……	Mistake	→ ……
Box	→ ……	Sandwich	→ ……
Cup	→ ……	Lamp	→ ……
Watch	→ ……	Bamboo	→ ……

Bài 2: Hãy ghi lại dạng số nhiều của các danh từ sau đây

Idea	→ ……	Deer	→ ……
Louse	→ ……	Life	→ ……
Man	→ ……	Window	→ ……
Photo	→ ……	Wife	→ ……

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Map	→	Potato	→ .....
Knife	→	Boy	→ .....
Question	→	Family	→ .....
Book	→	Thief	→ .....
Season	→	Mouse	→ .....
Child	→	Fish	→ .....
Country	→	Sheep	→ .....
Tooth	→	Foot	→ .....
Goose	→	Leaf	→ .....
Apple	→	City	→ .....
Woman	→	Policeman	→ .....

Bài 16. Danh từ với những hình thức số nhiều đặc biệt

1. Một số danh từ chỉ có một hình thức chung cho cả số ít và số nhiều

Số ít		**Số nhiều**	
Deer	→	Deer	: Con nai
Sheep	→	Sheep	: Con cừu
Salmon	→	Salmon	: Cá thu
Fish	→	Fish	: Cá
Grouse	→	Grouse	: Gà rừng
Swine	→	Swine	: Con lợn
Trout	→	Trout	: Cá hồi
Spieces	→	Spieces	: Loại
Means	→	Means	: Phương tiện

2. Một số danh từ có 2 hình thức số nhiều và khác nghĩa nhau

Brother	→	Brothers	: Anh em cùng cha mẹ

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Brother	→	Brethren	: Anh em đồng đạo
Cloth	→	Clothes	: Quần áo
Cloth	→	Cloths	: Những tấm vải, tấm khăn
Die	→	Dies	: Những khuôn đúc tiền
Die	→	Dice	: Những con súc sắc

3. Một số danh từ số ít nghĩa khác nhưng sang số nhiều lại nghĩa khác

Air	: Không khí, dáng điệu	Airs	: Vẻ kênh kiệu
Custom	: Phong tục	Customs	: Hải quan
Good	: Tốt	Goods	: Hàng hóa
Minute	: Phút	Minutes	: Biên bản
Physic	: Thuốc men	Physics	: Vật lý học
Scale	: Tỷ lệ	Scales	: Cái cân, vảy cá

4. Những danh từ chỉ đồ vật có 2 bộ phận giống nhau tạo nên luôn tồn tại ở dạng số nhiều

Scissors	: Kéo
Trousers	: Quần
Pants	: Quần âu
Jeans	: Quần bò
Trainers	: Giày thể thao

5. Những danh từ chỉ môn học có tận cùng là s nhưng thực chất lại là số ít như

Mathematics	: Toán học
Ethics	: Luân lý học
Physics	: Vật lý học
Phonetics	: Phát âm học
Economics	: Kinh tế học

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 17. Làm thế nào để nhận dạng danh từ?

Đuôi kết thúc	Nghĩa	Ví dụ
V + ar, er, or, ant	Chỉ nghề nghiệp/người	Beggar, leader, professor, applicant
V + ee	Chỉ người làm thuê	Trainee, employee
N + ist	Chỉ nghề nghiệp	Communist, pianist, psychologist
V + tion, ation, ment	Chỉ việc gì đó	Action, complication, movement
V + ing = Gerund	Chỉ việc gì đó	Teaching, studying
age		Village, cottage, language
N/Adj + dom	Chỉ tình trạng, lĩnh vực	Freedom, wisdom, Kingdom
N/Adj + hood	Chỉ tình thân, thưở thời	Brotherhood, neighborhood, childhood
N + ship	Chỉ mối quan hệ	Friendship, fellowship
N + ism	Chỉ chủ nghĩa	Communism, perfectionism, racism
Adj + th	Là danh từ trừu tượng	Warmth, length, strength, truth
Adj + ty, ity	Chỉ thuộc tính, trừu tượng	Difficulty, ability, loyalty, honesty
Adj + ness	Chỉ thuộc tính, trừu tượng	Kindness, happiness, madness

Hãy ghi lại dạng danh từ của các từ sau đây

Produce	→ …….	Respect	→ …….
Qualify	→ …….	Entertain	→ …….
Able	→ …….	Teach	→ …….
Employ	→ …….	Expect	→ …….
Aware	→ …….	Act	→ …….
Equip	→ …….	Decorate	→ …….
Create	→ …….	Necessary	→ …….
Critic	→ …….	Responsible	→ …….
Decide	→ …….	Achieve	→ …….
Direct	→ …….	Partner	→ …….

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 18. Kiến thức cơ bản về tính từ

1. Định nghĩa tính từ

Tính từ là những từ dùng để miêu tả tính chất của sự vật, sự việc, nó bổ nghĩa cho danh từ và làm cho danh từ rõ nghĩa hơn.

Ex: I'm responsible. hay This is a dirty place.

2. Vị trí của tính từ

a. *Đứng trước danh từ*

Ex: She is a strict mother.

b. *Đứng sau To be hoặc động từ nối như: seem, sound, feel, look, keep, appear, smell, taste, get, remain,…*

Ex: It seems weird.

Mmm, it smells good.

She looks pretty.

c. *Đứng sau Too trong cấu trúc: Too + adj + to do st*

Ex: He's too young to get married.

d. *Đứng trong cấu trúc: S + to be/ động từ nối + so + adj + that + clause.*

Ex: He is so bad that nobody can love him.

e. *Dùng tính từ trong cấu trúc với chủ ngữ giả : It's + adj + for sb + to do st.*

Ex: It's too hard for me to pass this exam.

f. *Đứng trước enough: S + to be/ động từ nối + adj + enough + to do st.*

Ex: She is tall enough to play volleyball.

g. *Được dùng trong các câu so sánh*

Ex: He is taller than me. Anh ấy cao hơn tôi.

h. *Dùng trong câu cảm thán: How + adj + S + to be/ động từ nối = What + (a/an) + adj + N*

Ex: How beautiful she looks! = What a beautiful girl!

i. *Đứng sau trạng từ*

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: Extremely happy

j. Đứng sau các đại từ bất định

Ex: I want to do something beautiful.

Bài 1: Hãy tìm và gạch chân các tính từ trong đoạn văn sau

I have a lot of best friends. One of them is Phong. He has brown hair, a broad forehead, a straight nose and blue eyes. He is very good-looking. He has a kind heart and is easy to get on with everybody. We have been friends for a very long time. We are the best students in our school. Nam is always at the top. He is good at every subject, but he never shows pride in his abilities and always tries to learn harder. I'm so proud of him.

Bài 2: Hãy sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. wedding/ dress/ she/ long/ wore/ a.

→ ……..

2. woman/ is/ a/ and/ young/ intelligent/ she.

→ ……..

3. is/ bag/ this/ sleeping/ black/ a/ new.

→ ……..

4. and/ he/ house/ bought/ big/beautiful/ a.

→ ……..

5. gave/ wallet/ him/ she/ brown/ leather/ a.

→ ……..

Bài 19. Làm thế nào để nhận dạng tính từ?

Tiếp đầu ngữ/tiếp vị ngữ	**Ví dụ**
a + V	Alive, asleep
un/in + Adj	Unhappy, inactive
N + ful	Hopeful, beautiful
N + less	Careless, homeless
N + ly	Lovely, friendly

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

N + al	National, practical
-ble	Able, capable, suitable
V/N + ive	Active, competitive
N + ous	Dangerous, ridiculous
N/Adj + ish	Yellowish, childish, reddish
N + y	Rainy, snowy
N + like	Fairylike, dreamlike
N + ic	Specific, economic
V + ing/ed	Amazing, amazed, surprising, surprised

Hãy ghi lại dạng tính từ của các từ sau đây

Fame	→ …….	Patient	→ …….
Attract	→ …….	Depress	→ …….
Child	→ …….	Confuse	→ …….
Value	→ …….	Month	→ …….
Bore	→ …….	Logic	→ …….
Fool	→ …….	Wind	→ …….
Love	→ …….	Industry	→ …….
Harm	→ …….	Peace	→ …….
Excite	→ …….	Sand	→ …….
Compare	→ …….	Magic	→ …….

Bài 20. Những cách dùng đặc biệt của tính từ

1. Tính từ có thể dùng như danh từ khi thêm mạo từ xác định "The" trước nó

The good	: Điều tốt đẹp	- Danh từ trừu tượng
The ideal	: Điều lý tưởng	- Danh từ trừu tượng
The rich	: Những người giàu.	- Danh từ cụ thể

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

The poor : Những người nghèo. - Danh từ cụ thể

The young : Những người trẻ - Danh từ cụ thể

The old : Những người già - Danh từ cụ thể

The blind : Những người mù - Danh từ cụ thể

The deaf : Những người điếc - Danh từ cụ thể

The hungry : Những người đói khát - Danh từ cụ thể

The rich are not always happy.

The good always comes to good people in the end.

2. Một số từ là tính từ và đồng thời cũng là trạng từ

Fast : Nhanh

He is **fast**. – Adj

He runs **fast**. - Adv

Early : Sớm

It was an **early** morning. – Adj

I went to school **early** yesterday morning. – Adv

Long : Dài, lâu

It's a **long** story. – Adj

Why do I have to wait so **long**? – Adv

Late : Muộn

Sorry, I'm **late**. – Adj

Why did you come **late** yesterday? – Adv

Late # Lately.

Lately = Recently

Lately, I've been losing sleep.

Hard : Cực nhọc, vất vả, khó

It's a hard **work**. – Adj

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

She works very **hard**. – Adv

Hard # Hardly (hầu như không)

Ex: She hardly understands it.

3. **Tính từ tồn tại ở dạng phân từ hiện tại tức động từ thêm _ing**

   Adj = V + _ing: Chủ động, chức năng

   A singing bird

   A pair of running shoes:

4. **Tính từ dạng phân từ quá khứ tức động từ chia ở dạng phân từ 2**

   Adj = Past Participle: Bị động

   A broken leg

   A stolen kiss

5. **Danh từ có thể biến thành tính từ trong cấu trúc: Adj + N_ed + N**

   A long legged girl

   A cold blooded man

Bài 21. Phân biệt cách sử dụng tính từ đuôi _ed và tính từ đuôi _ing

1. **Tính từ có đuôi _ed được dùng với nghĩa bị động. Nó diễn tả cảm giác của người/con vật có được là do người/việc gì đó đem lại.**

   Ex: Jim is bored.

   Jim is interested in football.

2. **Tính từ đuôi _ing dùng để diễn tả nhận thức, nhận định, đánh giá về một ai hay một cái gì đó.**

   Jim is boring.

   She is tired of her job.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

PHÂN TỪ DÙNG NHƯ TÍNH TỪ -ING & -ED

_ING	_ED	NGHĨA	_ING	_ED	NGHĨA
Amazing	Amazed	Kinh ngạc	Boring	Bored	Nhàm chán
Depressing	Depressed	Chán nản	Exciting	Excited	Hứng thú
Disappointing	Disappointed	Thất vọng	Distinguishing	Distinguished	Khác biệt
Encouraging	Encouraged	Khích lệ	Interesting	Interested	Thú vị
Shocking	Shocked	Sốc	Amusing	Amused	Vui
Confusing	Confused	Khó hiểu	Deserving	Deserved	Xứng đáng
Frightening	Frightened	Kinh khủng	Tiring	Tired	Mệt mỏi
Pleasing	Pleased	Dễ chịu	Relaxing	Relaxed	Nhẹ nhàng
Satisfying	Satisfied	Hài lòng	Surprising	Surprised	Ngạc nhiên

Bài 1. Điền dạng thích hợp (_ed/_ing) của từ vào chỗ trống

1. My bath was_____. I feel _____now. (RELAX)

2. Joe is _____ because he had a _____day. (TIRE)

3. How to get the cheese was _____. The mouse was _____. (CONFUSE)

4. So much homework was _____. The student felt _____. (OVERWHELM)

5. Your jokes are _____. I am _____. (AMUSE)

6. I was so _____by the movie. The scenes in the movie were _____. (TOUCH)

7. The TV program was _____. I felt _____while watching it. (BORE)

8. The nurse's big needle was _____. I felt _____when she walked over to me! (FRIGHTEN)

9. Ted forgot to close his zipper. It was _____. Ted felt _____. (EMBARRASS)

10. My alarm clock wouldn't stop ringing. I was _____. The sound was _____. (ANNOY)

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 2. Chọn từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành câu

1. Most sequels are _____. (disappointed / disappointing)

2. I had such a _____ day I went straight to bed. (tired / tiring)

3. Everyone's very _____ about the news. (excited / exciting)

4. That lamp produces a very _____ effect. (pleased / pleasing)

5. The whole school was _____ by the tragic event. (saddened / saddening)

6. I don't like watching _____ films on my own. (depressed / depressing)

7. I was _____ when she told me she'd got divorced. (amazed / amazing)

8. He's such a _____ guy. He only ever talks about himself. (bored / boring)

9. I'm very _____ in films and theatre. (interested / interesting)

10. No one knew what would happen next. We were all _____. (intrigued / intriguing)

11. It was a very _____ situation. (interested / interesting)

12. There's been some very _____ news. (surprised / surprising)

13. His mother was _____ by what she found under his bed. (disgusted / disgusting)

14. Their hamburgers are _____. (disgusted / disgusting)

15. He's always showing off. It's really _____. (annoyed / annoying)

Bài 22. Kiến thức cơ bản về trạng từ

1. Định nghĩa trạng từ

Trạng từ là từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ và các trạng từ khác hay cho cả câu.

Ex: The singer sings very well.

2. Các loại trạng từ

a. Trạng từ chỉ thể cách
Ex: beautifully, carefully

b. Trạng từ chỉ thời gian
Ex: at 6 o'clock, in summer

c. Trạng từ chỉ nơi chốn
Ex: in Hanoi, at school

d. Trạng từ chỉ tần suất

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: always, sometimes, often, seldom…

e. *Trạng từ chỉ mức độ*

Ex: very, extremely, quite

3. Vị trí của trạng từ

a. *Đứng trước tính từ*

Ex: She is very lovely.

b. *Đứng giữa câu, trước động từ thường*

Ex: They often play football after class.

c. *Đứng giữa câu, sau động từ To be*

Ex: She is often sick.

d. *Đứng cuối câu*

Ex: You sang that song well.

e. *Thường đứng đầu câu, trước dấu phẩy để bổ nghĩa cho cả câu*

Ex: Fortunately, he wasn't injured in that accident.

Bài 1. Hãy xác định trạng từ trong các câu sau:

1. I have almost finished.

2. He is very clever.

3. There is clearly something wrong.

4. I sometimes think I should take a long break.

5. Perhaps her train is late.

6. He is seldom late for work.

7. She is certainly the right person for the job.

8. Have you ever wanted to run away?

9. You can see lots of flowers there.

10. They are very beautiful.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 2. Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. He's always in a rush. I don't understand why he walks so _____ (quick/quickly).
2. I prefer studying in the library. It's always_____ (quiet/quietly).
3. Michael _____ (happy/happily) took the assistant job. He had been looking for a position all summer.
4. Marta dances _____ (beautiful/beautifully). She's been taking ballet since she was five years old.
5. They speak French very _____ (good/well). They lived in France for two years.
6. My neighbor always plays _____ (loud/loudly) music on the weekends. It's so annoying.
7. Please be _____ (careful/carefully) in the hallway. The walls have just been painted.
8. Dan is very smart, but he is not a very_____ (good/well) student.
9. He reacted _____ (angry/angrily) to the news. I have never seen him so upset.
10. We didn't _____ (complete/completely) understand the teacher's instructions. Most of us did not finish the assignment.

Bài 23. Phân loại trạng từ

1. Trạng từ chỉ thể cách

Trạng từ chỉ thể cách cho ta biết một hành động được thực hiện như thế nào để trả lời cho câu hỏi HOW: Adj + ly (một cách như thế nào đó).

Ex: She does it angrily.

Anxiously : Lo lắng

Brightly : Tươi sáng

Heavily : Nặng nề

Lưu ý:

- Một số trạng từ cũng có hình thái chữ viết như tính từ: Fast, hard, late, early.
- Một số Adj tận cùng bằng _ly: Friendly, lovely, lively, ugly, silly. → dùng "in a/an + adj + way/manner" thay cho trạng từ.

  Ex: She spoke to me in a friendly way/manner.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. Trạng từ chỉ thời gian

Trạng từ chỉ thời gian cho biết sự việc xảy ra lúc nào để trả lời câu hỏi WHEN.

Các trạng từ chỉ thời gian như: ***now***, ***today***, ***yesterday***, ***tomorrow***, ***last year***, ***then***, ***still***, ***no longer*** (không còn…nữa), ***already*** (rồi), ***immediately*** (ngay lập tức), just (mới chỉ), ***soon*** (sớm thôi), ***finally*** (cuối cùng), ***recently*** (gần đây), ***lately*** (gần đây), ***at once*** (ngay lập tức), ***2 months later/after*** (2 tháng sau),…

Ex: I'm leaving for Hanoi tomorrow.

3. Trạng từ chỉ nơi chốn

Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết sự việc đang xảy ra ở đâu để trả lời cho câu hỏi WHERE.

- Một số trạng từ chỉ nơi chốn như: ***here***, ***there***, ***somewhere*** (ở nơi nào đó), ***inside*** (ở bên trong), ***outside*** (bên ngoài), ***upstairs*** (tầng trên), ***downstairs*** (tầng dưới), ***everywhere*** (mọi nơi),

  Ex: Tom is playing somewhere.

- Cụm trạng từ chỉ nơi chốn thường có các giới từ chỉ nơi chốn kèm theo: in, at, under, on,….

  Ex: on the table, under the tree,..

4. Trạng từ chỉ tần suất

Trạng từ chỉ tần suất cho biết hành động đó thường xuyên như thế nào để trả lời cho câu hỏi HOW OFTEN.

Các trạng từ chỉ tần suất như: ***often*** (thường xuyên), ***never*** (không bao giờ), ***rarely*** (hiếm khi), ***daily*** (hàng ngày), ***always*** (luôn luôn), ***sometimes*** (thỉnh thoảng), ***usually*** (thường xuyên), ***frequently*** (thường xuyên), ***occasionally*** (thỉnh thoảng, đôi khi), seld***o***m (hiếm khi), ***once/twice a week*** (1, 2 lần 1 tuần), ***every day*** (hàng ngày), ***weekly*** (hàng tuần), ***monthly*** (hàng tháng),…

Ex: I usually get up at 5 in the morning.

5. Trạng từ chỉ mức độ

Trạng từ chỉ mức độ cho biết hành động, tính chất của sự việc diễn ra đến mức nào để trả lời cho câu hỏi HOW

Các trạng từ chỉ mức độ như: ***Very***, ***too***, ***so***, ***quite*** (khá), ***rather*** (khá là), ***extremely*** (rất, cực kỳ), ***absolutely*** (tuyệt đối, hoàn toàn), ***terribly*** (kinh khủng), ***completely*** (hoàn toàn), ***really***

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

(thực sự), ***pretty*** (khá), ***fairly*** (khá), ***entirely*** (hoàn toàn), ***hardly*** (hầu như không), ***scarcely*** (hầu như không), ***somewhat*** (một chút, có phần), ***enough*** (đủ),…

Ex: I come here quite often.

Hãy tìm trạng từ trong các câu sau và chỉ ra nó thuộc loại trạng từ nào

1. I love you very much.
2. Do exactly as I do.
3. She dances gracefully.
4. Where do you go now?
5. It is extremely hot here.
6. He arrived shortly before you went.
7. He rarely comes to see me.
8. We can do it easily.
9. Certainly, I will go to see you.
10. Suddenly, it began to rain heavily.
11. I have never seen such a lady before.
12. He is almost dead when you come.
13. I caught nearly a hundred fish.
14. Of course, I never go there.
15. He was punished severely.

Bài 24. Vị trí của các loại trạng từ

1. Trạng từ chỉ thể cách

a. Đứng sau động từ thường

Ex: He drives carefully.

b. Đứng sau tân ngữ trực tiếp của động từ đứng trước

Ex: She speaks English fluently.

c. Đứng giữa chủ ngữ và động từ để nhấn mạnh cho chủ ngữ của động từ.

Ex: He completely understands the situation.

d. Khi tân ngữ trong câu quá dài hoặc tân ngữ có kèm theo mệnh đề quan hệ để giải thích thì trạng từ chỉ thể cách được đặt trước động từ thường.

Ex: The old man carefully took the boy who had an accident to the hospital.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. Trạng từ chỉ nơi chốn

a. Đứng sau động từ thường

Ex: He is playing somewhere near here.

b. Đứng sau tân ngữ

Ex: I will take the children to the park.

3. Trạng từ chỉ thời gian.

Các trạng từ chỉ thời gian: today, tomorrow, yesterday, this month, last year,… có thể đặt ở cuối câu hoặc đầu câu.

Ex: Last year, we went to Thailand. = We went to Thailand last year.

4. Trạng từ chỉ tần suất

a. Các trạng từ chỉ tần suất sometimes, usually, rarely, often, always, never,… thường đứng trước động từ thường:

Ex: She always sleeps late. Cô ấy lúc nào cũng ngủ muộn.

b. Đứng sau động từ To be.

Ex: Parents are always worried about their children.

c. Khi có trợ động từ thì trạng từ chỉ tuần suất sẽ đứng sau trợ động từ và đứng trước động từ chính của câu.

Ex: Her husband doesn't usually eat dinner with her.

Ex: He has never loved anybody. Anh ta chưa hề yêu ai.

d. Đứng sau động từ khuyết thiếu và đứng trước động từ thường

Ex: I can always give you the best.

5. Trạng từ chỉ mức độ

a. Đứng trước tính từ hoặc một trạng từ khác

Ex: It's too hot, today.

I know him quite well.

b. Đứng trước động từ thường

Ex: I completely agree with him.

I don't completely agree with him.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 1: Đặt trạng từ trong ngoặc vào các vị trí đúng

1. I go to bed about 10 pm. (generally)
2. It has stopped raining. (almost)
3. I have heard such nonsence. (never)
4. Have you met her? (ever)
5. He is late for work. (always)
6. He stayed with me. (seldom)
7. I saw her in a restaurant. (yesterday)
8. He goes to see me. (often)
9. He prepares his lessons. (carefully)
10. He has prepared himself for exams. (never)
11. She can come to my house. (sometimes)
12. I met him yesterday. (there)
13. They have been absent. (always)
14. She always does her work. (cheerfully)
15. He does his exercises. (carefully)

Bài 2: Sửa lại vị trí của các trạng từ trong các câu dưới đây

1. He speaks badly English.
2. He promises he will finish tomorrow his task.
3. She goes out at night rarely.
4. My father goes often to his office very early.
5. I went yesterday to the sea-side.
6. The train stopped suddenly at the station with a jark.
7. He is enjoying by the fire a radio program.
8. I bought at a cheap price these cigarettes.
9. Let's go tonight for a coffee.
10. We are going on Sunday to Ha Long Bay.

Bài 25. Ý nghĩa và cách dùng một số trạng từ đặc biệt phần 1

1. **Trạng từ Still: Vẫn, vẫn còn**
   dùng để diễn tả hành động hay một tình huống nào đó vẫn đang diễn ra, chưa thay đổi hay kết thúc.

Vị trí:

- Dùng trong câu khẳng định và nghi vấn và đứng trước động từ chính trong câu.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: He still wants to try one more time.

- Trong câu phủ định, Still đứng trước trợ động từ thường

  Ex: I did everything because of him but he still doesn't love me.

2. **Trạng từ Yet: cho tới giờ = Until now**

Vị trí:

- Thường đứng ở cuối câu phủ định và câu hỏi.

  Ex: I haven't finished my homework yet.

  Have you finised your homework yet?

Lưu ý: Trong câu phủ định thì hiện tại hoàn thành, trạng từ Still cũng có thể sử dụng giống với yet nhưng mang nghĩa hơi khác một chút.

Ex: I asked him to give me my money back but he hasn't done that yet.

(Anh ấy vẫn chưa trả tiền và tôi vẫn đang mong)

I asked him to give me my money back but he still hasn't done that.

(Đáng lẽ anh ta phải trả rồi mà anh ta vẫn chưa chịu trả)

3. **Already: rồi, hay được sử dụng trong thì quá khứ và thì hiện tại hoàn thành.**

- Thì quá khứ: Already thường đứng cuối câu

  Ex: I did it already.

- Thì HTHT: Already được đặt sau have/has và trước động từ phân từ 2.

  Have/has + already + P2

  Ex: He has already gone.

4. **Any more: nữa**
   Any more luôn đứng cuối câu và chỉ dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

   Ex: I don't believe you any more.

   Do you love him any more?

5. **Any longer = Any more**
   Dùng giống Any more

   Ex: I don't believe you any longer.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. **No longer = Not…..any more/any longer.**
   No longer đứng ở giữa câu, trước động từ thường và sau động từ to be.

   Ex: I no longer believe you.

   I'm not young any more = I'm no longer young.

Bài 1. Điền các trạng từ trong ngoặc vào các vị trí đúng trong câu:

1. "Are you ready?" – "No, not." (yet)
2. Why doesn't he speak to me? (any more)
3. I can't wait. (anymore)
4. She treats me well (no longer), she might doesn't love me (anymore).
5. If you just have two tickets left that's better. (still)
6. I still haven't received any letter from him. (yet)
7. We got there too late so they had left. (already)
8. He doesn't lives here. (any longer)
9. Han is so beautiful, she is a little girl. (no longer)
10. Is it 12 am (yet)? I think we should go to bed.
11. We looked for our dog everywhere but we haven't found it. (still)
12. From tomorrow she won't have to go out to work. (any longer)
13. We haven't decided what action to take**. (**yet)
14. Have you had lunch? – Yes, I've had. (already)

Bài 2: Hãy viết lại câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng cụm từ not….yet và các động từ đã cho.

decide, finish, find, go, ~~stop~~, take off, wake up

1. It's still raining. → It's hasn't stopped raining yet.
2. Gary is still here. → ……
3. They're still repairing the road. → ……
4. The children are still asleep. → ……
5. Is Ann still looking for a place to live? → ……
6. I'm still wondering what to do. → ……
7. The plane is still waiting on the runway. → ……

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 26. Ý nghĩa và cách dùng một số trạng từ đặc biệt phần 2

1. **Trạng từ Also**

- Dùng trong câu khẳng định
- Đứng trước động từ thường và sau To be

  Ex: You are young and I'm also young.

  His car is also expensive.

  We also like watchin football.

- Đứng sau trợ động từ và đứng trước động từ chính của câu.

  Ex: I am also living in that area.

  We have also worked here for three years.

- Đứng sau động từ khuyết thiếu và trước động từ thường

  Ex: I can also give them a help.

  Kids can also eat dog meat.

2. **Trạng từ Too**

- Mang nghĩa "cũng", chỉ sử dụng trong câu khẳng định.
- Thường đứng cuối một câu hoặc một mệnh đề.

  Ex: I like that film too.

  Jack can speak Spanish too.

3. **Trạng từ Either**

  - Chỉ sự đồng tình, chỉ sử dụng trong câu phủ định
  - Thường đứng cuối mỗi câu hoặc mệnh đề.

  Ex: We don't like sushi either.

  I'm not coming either.

Tóm tắt:

	Câu phủ định	**Câu khẳng định**
Giữa câu		Also
Cuối câu	Either	Too

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Hãy chọn also, either hay too để điền vào chỗ trống

1. I love the summer. My sister _____ loves the warm weather.
2. I'm starting a course in modern art. Alex is starting it _____. It should be fun.
3. I'm not too keen on football. My friends aren't keen _____.
4. We didn't like the food at the new restaurant. We _____ thought the service was bad.
5. John can't be the new sales manager. He doesn't get on with people. He's not a very good listener _____ .
6. I have a good guide book of the city. I have a Spanish phrase book _____. I think I am ready to tackle Barcelona.
7. I loved the film and Andy did _____.
8. I had a really hard day at work. I'm _____ very tired. I'd rather stay in tonight.
9. I don't really like tomatoes. My brother doesn't like them _____.
10. I am taking a great art history class at the junior college downtown. Sarah is in the class _____ We both love it.
11. Jim is an amazing skiier, and he loves to snowboard _____.
12. I don't really feel like going out tonight, and I am _____ really tired. Let's just stay home tonight.
13. I am really tired, and I don't feel like going out tonight _____ Let's just stay home tonight.
14. I saw the flat but I didn't like its layout. I wasn't impressed by the location _____. So I'm still looking.
15. Sam has a guidebook and a map of the region. He has a compass _____, so I think we should let him guide us out of here.

Bài 27. Tổng kết và thực hành ứng dụng danh từ, tính từ, trạng từ

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. I wasn't_____ with my exam result.
   A. please B. pleased C. pleasing D. pleasant

2. The water is _____. You can't drink it.
   A. polluted B. pollution C. polluting D. pollutant

3. I am very _____ in the news.
   A. interested B. interesting C. interest D. interests

4. Many spacemen could never get back to the Earth because of ____ accidents.
   A. tragedy B. tragic C. tragically D. tragedies

5. We've decided to interview only ten _____ for the job.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

A. applicants B. applicable C. appliances D. applications

6. They have no _____ for help.
A. expectation B. expect C. expectative D. expectancy

7. Boys and girls may behave _____ in this situation.
A. difference B. differing C. different D. differently

8. All of us were _____ that he was successful in the final exam.
A. surprising B. surprisingly C. surprise D. surprised

9. One recent _____ in medicine is the development of laser in treating cancer.
A. achievements B. achievement C. achiever D. achieved

10. You have to be aware of the damage humans are doing to quicken the _____ of wildlife.
A. extinct B. extinctive C. extinctions D. extinction

11. He was finally _____ in his final attempt.
A. successful B. successive C. unsuccessful D. success

12. The waste from the chemical factory is extremely _____.
A. harmed B. unharmed C. harmful D. harmless

13. The restaurant is now under new _____.
A. manager B. manageable C. management D. manager

14. Your money will be refunded if the goods prove to be _____.
A. satisfying B. dissatisfied C. satisfactory D. unsatisfactory

15. The problem of _____ among young people is hard to solve.
A. employment B. employers C. employees D. unemployment

16. The _____ of old buildings should be taken into consideration.
A. preserve B. preservation C. preservative D. preserves

17. It is tiring to talk to such a _____-minded person.
A. conservative B. conserved C. conservation D. conserving

18. He became one of the most _____ actors in Vietnam.
A. success B. successful C. successfully D. successive

19. Smoke from cigarettes can even do harm to _____.
A. smoking B. smokers C. nonsmokers D. smoky

20. Man has witnessed a great many significant _____ of science and technology in the past few decades.
A. accomplishes B. accomplished C. accomplishments D. accomplishers

21. Our education will help with the _____ of knowledge for the young.
A. enrichment B. rich C. riches D. richness

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

22. The _____ was a success; the patient will fully recover in a month's time.
A. operate B. operation C. operator D. operating
23. I like my work because I have the _____ to make my own decision.
A. freed B. freedom C. freely D. free
24. That teacher is a(n) _____ one. His pupils like his sense of humor.
A. amusing B. amused C. amusement D. self-amused
25. She wants to look _____ in her wedding reception.
A. natural B. naturally C. nature D. natured
26. You have to wear special clothes to work in the lab for the _____ of yourself.
A. protective B. protector C. protection D. protectiveness
27. The _____ will judge you on your quality and performance.
A. examining B. examinees C. examiners D. examination
28. Some animals are now _____**.** We need to find ways to protect them.
A. dangerous B. dangerously C. in danger D. danger
29. The old man has saved a lot of money for his _____.
A. retire B. retiring C. retirement D. retired
30. We had a _____ discussion about football.
A. bore B. boring C. bored D. boredom
31. She gave a long _____ about unemployment in Vietnam.
A. lecturer B. lecturing C. lectured D. lecture
32. Money doesn't always bring _____.
A. happy B. happily C. happiest D. happiness
33. His _____ makes his parents happy.
A. success B. successful C. succeed D. succeeded
34. Mary and her younger sister have many _____.
A. different B. difference C. differ D. differences
35. She is a dancer, so you should buy a pair of _____ shoes as a present for her birthday.
A. dancing B. dance C. dances D. dancer's
36. The story is_____ and it makes us laugh a lot.
A. interested B. interesting C. interest D. interestingly
37. Lan is_____ with the result of her test.
A. satisfaction B. satisfactorily C. satisfy D. satisfied

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

38. This job is_____ and a lot of young people like it.
A. attraction B. attracted C. attract D. attractive

39. This shirt is good and its price is_____
A. reason B. reasonable C. reasonably D. reasoning

40. Bill is a good driver. He usually drives _____
A. carefully B. carelessly C. careful D. careless

Bài 28. Các cách sử dụng mạo từ không xác định

1. Mạo từ không xác định A, An

Dùng để đề cập đến một đối tượng chung hoặc chưa xác định được, tức người nghe không biết đến.

2. Vị trí của mạo từ A, An

• *Trước sự vật, sự việc được kể đến lần đầu tiên.*

Ex: I live in a house near a shop.

He has two children: a son and a daughter.

• *Chỉ nghề nghiệp*

Ex: I'm a student.

My brother is an architect.

• *Trong các cụm từ/ từ chỉ lượng*

Ex: a pair of/ a little/ a few/ a thousand…

• *Dùng trong câu cảm thán: what a/an + noun*

Ex: What a beautiful flower! What a great party!

• *Mạo từ a/an - "một" – để thay thế cho số đếm "one"*

Ex: There is a pen on the table.

• *Trước những danh từ đếm được số ít*

Ex: It's going to rain. Don't go out an without umbrella.

He lives a life without an aim.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

3. A, An với danh từ đếm được số ít

- Sử dụng A nếu từ theo sau bắt đầu bằng phụ âm

  Ex: A table, A chair, A beautiful car,…

- Sử dụng An nếu từ theo sau An bắt đầu bằng một nguyên âm

  Ex: An old man, an apple, an orange,…

  Lưu ý: A University, An hour

Hoàn thành các câu sau với a hoặc an

1. There is ..... green English book on the desk.
2. She's reading ..... old comic.
3. They've got ..... idea.
4. He is drinking ..... cup of coffee.
5. The girl is ..... pilot.
6. Leipzig has ..... airport.
7. This is ..... expensive bike.
8. Look! There's ..... bird flying.
9. My father is ..... honest person.
10. My friend likes to be ..... astronaut.

Bài 29. Các cách sử dụng mạo từ xác định

1. Mạo từ xác định The

Được dùng trước danh từ dù danh từ đó là số nhiều hay số ít, đếm được hay không đếm được khi đề cập về một hay nhiều đối tượng cụ thể mà cả người nói lẫn người nghe đều biết.

2. Các trường hợp dùng "The"

• *Sự vật, sự việc kể đến lần thứ hai*

Ex: I live in a house. The house is very nice.

She has two children: a son and a daughter. The son is big. The daughter is very small.

• *Chỉ các yếu tố duy nhất:*

Ex: the sun, the moon, the earth, the sea…

• *Đi với tính từ:*

Ex: The rich, The poor, The young,…..

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

• *Trước từ chỉ biển, sông, khách sạn, quán bar, tên ban nhạc, tên các dãy núi*

Ex: the Nile, the Huong Giang hotel, the Mekong river, the Himalaya, the Westlife, the Backstreet boys….

• *Chỉ quốc tịch*

Ex: the Vietnamese, the Chinese……..

• *Trước tên của tập hợp nhiều bang, nhiều nước*

Ex: the Asian , the United Nations, the United States

3. Những trường hợp trường hợp không dùng mạo từ "The"

• *Trước danh từ đếm được, danh từ không đếm được nói chung*

Ex: Books are good friends.

Milk is good for you.

• *Trước một số danh từ chỉ tên nước, đường phố, thị xã, ngôn ngữ, sân bay, nhà ga, bữa ăn, núi hay các danh từ chỉ chất liệu, màu sắc.*

Ex: England is a large country.

I live in hanoi.

My house is in Quang Trung street.

They live near Noi Bai airport.

Everest is the highest mountain in the world.

Bài 1. Điền "The" hoặc không điền "The" (x) vào chỗ trống.

1. My grandmother likes _____ flowers very much.
2. I love _____ flowers in your garden.
3. See you on _____ Wednesday.
4. I always listen to _____ radio in the morning.
5. Alex goes to work by _____ bus.
6. Don't be late for _____ school.
7. Listen! Dennis is playing _____ trumpet.
8. We often see our cousins over _____ Easter.
9. She has never been to _____ Alps before.
10. What about going to Australia in _____ February.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 2: Điền a/an hoặc the

1. This morning I bought…….newspaper and …….magazine. …….newspaper is in my bag but I don't know where I put…..magazine.

2. I saw ……accident this morning. ……car crashed into …..tree. ……driver of ……car wasn't hurt but …..car was badly damaged.

3. There are two cars parked outside:……..blue one and …….grey one. ……..blue one belongs to my neighbors. I don't know who ….... owner of……..grey one is.

4. My friends live in…….old house in……small village. There is …….beautiful garden behind ……..house. I would like to have……garden like this.

5. This house is very nice. Has it got …….garden?

6. It's a beautiful day. Let's sit in……..garden.

7. Can you recommend ……..good restaurant?

8. We had dinner in…….most expensive restaurant in town.

9. There isn't …….airport near where I live. …….nearest airport is 70 miles away.

10. "Are you going away next week?"

- "No, …..week after next"

Bài 30. Kiến thức cơ bản về giới từ

1. Định nghĩa giới từ

Giới từ là từ nối giữa danh từ hay đại từ với các thành phần khác trong câu như tính từ, động từ, danh từ,…

Ex: He doen't care about me.

I'm really fond of English.

2. Các giới từ phổ biến

- **Across**: băng qua:
  Ex: he goes across the road.
- **Around:** xung quanh, vòng quanh.
  Ex: Go around: đi vòng quanh.
- **Away from:**
  Ex: I live away from my family.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

- **Down:** xuống
  Ex: Go down the stair
- **Into:** đi vào.
- **Off:** tắt, xuống
  Ex: Switch off, go off, jump off
- **Onto**: nhảy lên bề mặt của một cái gì đó
  Ex: I jump onto a table.
- **Out:** đi ra
  Ex: Get out of here, go out immediatetly
- **Over:** băng từ phía chân bên này sang phía chân bên kia
- Ex: jump over, go over
- **Past:** đi qua
  Ex: He went past me and he completely ignored me
- **Through**: xuyên qua
  Ex: go through the forest, go through the window
- **Toward:** hướng tới
  Ex: He goes toward me.
- **Under:** phía dưới
  The book is under the table.
- **Up:** lên
- **In**: bên trong # inside
  Ex: The water is inside the bottle.
- **On:** ở trên.
- **Below** # under
  Ex: We buried him below the tree.
- **Above**: bên trên # on
- **Near**: gần
- **Far**: xa.
- **Behind**: đằng sau
- **In front of**: ở đằng trước, đối diện
- **Among:** là ở giữa.
- **Between:** # "among". Between ở giữa 2 vật hoặc 2 người
- **Opposite:** đối diện

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 31. Cách sử dụng các giới từ chỉ nơi chốn

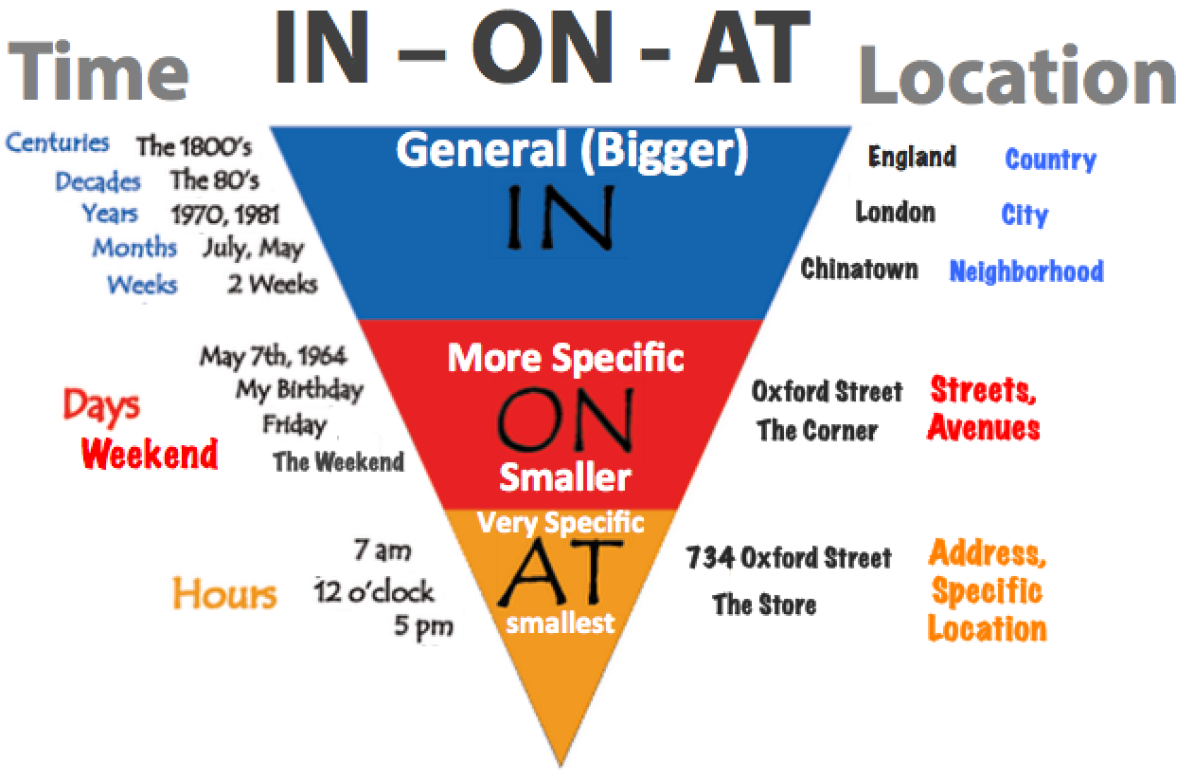

1. Giới từ chỉ nơi chốn – in

- *Chỉ một người hoặc một vật ở trong một nơi nào đó.*

Ex: in a box/room, in the sky, in water, in the/a park, in a bag, in river, in lesson,…
My mother is cooking in the kitchen.

- *Với phương tiện xe hơi, taxi hoặc đường phố.*

Ex: In a car/taxi, in/on the street
I live in Hung Vuong street.

- *Với danh từ không có mạo từ để diễn tả 1 người đang ở đó.*

Ex: In bed, in hospital, in prison
Tom hasn't got up yet. He is still in bed.

- *Trước các đất nước, thành phố, phương hướng.*

Ex: In France/China/Paris/Hanoi, in the east/west/south/north.
Ho Chi Minh City is in the south of Vietnam.

2. Giới từ chỉ nơi chốn – on

- *Chỉ vị trí bên trên và tiếp xúc với bề mặt của 1 vật gì đó.*

Ex: On the floor/wall/ceiling/river/beach, on a page,…

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

I sat on the beach.
The picture you're looking for is on page 7.

- *Với phương tiện đi lại công cộng hoặc cá nhân.*

Ex: On a bus/train/ship/plane/bicycle/motorbike/horse
There were too many people on the bus.

- *Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn.*

Ex: On the right/left, on horseback, on the way to (school,…), on the back/front of (the envelope, paper,…), on the top of (the wardrobe,…), on/at the corner of a street.
In Britain, people drive on the left.
Write your name on the front of the envelope.

3. Giới từ chỉ nơi chốn – at

- *Để diễn tả một vị trí được xác định trong không gian hoặc số nhà*

Ex: At the door, at the bus stop, at the traffic lights, at a party/meeting/desk….
She lives at 69 Tran Hung Dao Street.
Someone is standing at the door.

- *Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn*

Ex: At home/school/college/university/work,…at the top/bottom of (the page,…), at the end of (the street...), at the front/back (of the line…), at/on the corner of (the street)
Peter's house is at the end of the street.
The garden is at the back of the building.

Hãy điền giới từ thích hợp In/On/At vào chỗ trống.

1. He's swimming _____ the river.
2. Where's Julie? She's _____ school.
3. The plant is _____ the table.
4. There is a spider _____ the bath.
5. Please put those apples _____ the bowl.
6. There were no clouds _____ the sky.
7. There are two pockets _____ this bag.
8. I read the story _____ the newspaper.
9. The cat is sitting _____ the chair.
10. Lucy was standing _____ the bus stop.
11. I'll meet you _____ the cinema.
12. She hung a picture _____ the wall.
13. John is _____ the garden.
14. There's nothing _____ TV tonight.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

15. I stayed _____ home all weekend.
16. When I called Lucy, she was _____ the bus.
17. There was a spider _____ the ceiling.
18. Unfortunately, Mr Brown is _____ hospital.
19. Don't sit _____ the table! Sit _____ the chair.
20. There are four cushions _____ the sofa.

Bài 32. Cách sử dụng các giới từ chỉ thời gian

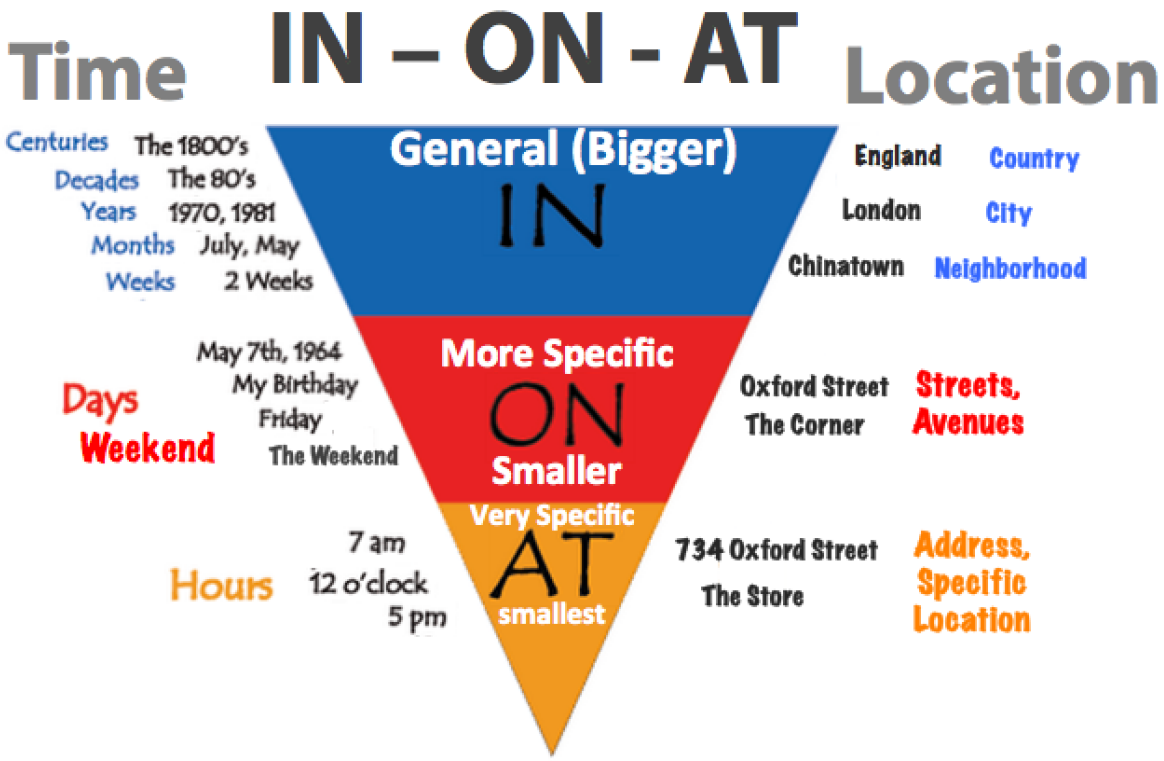

1. Giới từ chỉ thời gian – in

- *Chỉ buổi trong ngày nói chung, tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỷ, thiên niên kỷ*
  Ex: in the morning/afternoon/evening, in February, in 1999, in (the) spring/summer/autumn/winter, in 1990s, in the 21st century, in the third millennium,…
- *Trong một số cụm từ dung để chỉ khoảng thời gian trong tương lai.*
  Ex: in a few minutes, in an hour, in a day, week, month,…
  Daisy has gone away. She'll be back in a week.
- *Trong cụm in the end (nghĩa cuối cùng – finally, at last), in time với nghĩa kịp lúc.*
  Ex: Peter got very angry. In the end, he walked out of the room.
  Will you be home in time for dinner?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. Giới từ chỉ thời gian – on

- *Được dùng để chỉ thứ trong tuần, ngày trong tháng*
  Ex: On Monday, on 5th March, on this/that day,..
  I was born on the 3rd of April.
- *Để chỉ buổi trong ngày cụ thể hoặc 1 ngày cụ thể*
  Ex: On Friday morning, On New Year's day, on my birthday
  See you on Friday morning.

3. Giới từ chỉ thời gian – at

- *Để chỉ thời gian hay các bữa ăn trong ngày*
  Ex: at 5 p.m, at sunrise, at sunset, at noon, at night, at dawn, at twilight, at midnight, at breakfast, at lunch, at dinner, at supper,..

  I get up at 5 o'clock every morning.

- *Để chỉ một dịp lễ hội, hoặc một thời khắc nào đó*
  At the weekend, at Christmas, at present, at the moment, at the same time, at this/that time,…

  Mr. Brown is busy at the moment.

- *Để tạo thành các cụm giới từ*

  Ex: At the end, at the beginning of, at the age of (20, 30,…), at first, at last,…

  He came to live in London at the age of 25.

  Lưu ý: Không dùng in, on, at trước all/every/this/next/last month/last year, tomorrow, yesterday, today.

  Ex: He has worked hard all morning.

Điền giới từ In/On/At hoặc x (không có giới từ) vào chỗ trống.

1. Let's meet _____ Tuesday.
2. Let's meet _____ two hours.
3. I saw him _____ 3:00 PM.
4. Do you want to go there _____ the morning?
5. I can't work _____ night.
6. I'll be there _____ 10 minutes.
7. Let's meet at the park _____ noon.
8. I saw her _____ my birthday.
9. I'll see you _____ next week.
10. He was born _____ 1991.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

11. Did you see her _____ today.
12. It will start _____ tomorrow.
13. It will be ready _____ eight months.
14. What's on the TV _____ midnight.
15. The factory closed _____ June.
16. The anniversary is _____ May 10th.
17. Where did you go _____ last summer.
18. _____ the moment, I'm busy.
19. They were very popular _____ the 1980s.
20. My appointment is _____ Thursday morning.
21. We had the meeting _____ last week.
22. Are you staying at home _____ Christmas Day.
23. I have English classes _____ Tuesdays.
24. The children like to go to the park _____ the morning.
25. We finished the marathon _____ the same time.

Bài 33. Cách sử dụng các giới từ To, For, Of

1. **Giới từ To**

- *Dùng để chỉ sự chuyển động hay sự hướng tới một thứ gì đó, một ai, một nơi nào đó*

Ex: I go to school everyday.

Please give this letter to him.

- *Dùng để chỉ điểm giới hạn hay điểm kết thúc nào đó.*

Ex: The price of the house once rose up to 5 billion VND.

The stock prices went down from 100 dollars to just 5 dollars.

- *Dùng để chỉ về mối quan hệ*

Ex: Do you have any solution to this problem?

This letter is really important to us.

- *Dùng để chỉ thời gian (from…to)*

Ex: I work eight to five.

Ex. He works from Monday to Friday.

2. **Giới từ For**

- *Dùng để chỉ mục đích*

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: This gift is for you.

He came for dinner.

- *Dùng để chỉ một khoảng thời gian*

Ex: I have lived here for 10 years.

I had to wait for about 30 minutes to get a taxi.

- *Dùng để chỉ nguyên nhân, lý do*

Ex: He was rewarded for saving a girl's life.

3. Giới từ Of

- *Chỉ sự sở hữu*

Ex: Every member of the family has to be responsible for the others.

- *Dùng để nói về mối liên quan hay liên hệ*

Ex: I always dream of being rich and famous.

I'm thinking of you.

- *Dùng để chỉ về số lượng hay các con số*

Ex: I don't think the chest size of 28 inches fits me.

You will get a discount of 20 percent for this bag.

4. Lưu ý

- Die for sb: hy sinh vì

Ex: A lot of people died for the national independence.

- Die of sb/st: chết vì

Ex: Die of girls

- Do for sb/st: làm cho

Ex: What did you do for her?

- Do to sb/st: gây ra

Ex: What did you do to her?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Hãy chọn giới từ thích hợp To/For/Of để hoàn thành các câu sau:

1. I slept _____ only two hours last night.
2. It was my first trip _____ Hawaii.
3. Turn off the TV and go straight _____ bed.
4. This book was written _____ the people who want to learn how to play a guitar.
5. I was late _____ school.
6. Spencer is one _____ my best friends.
7. This is the knife _____ cutting fish.
8. She walks _____ work everyday.
9. We bought a new sofa _____ the lounge.
10. There was a phone call _____ you.
11. The resort is open from May _____ September.
12. She's the owner _____ this restaurant.
13. Please give this message _____ Simon.
14. He goes shopping _____ his mother because she's very old.
15. They travel _____ France every summner.

Bài 34. 7 cách sử dụng giới từ By

1. **By: bên cạnh**

Ex: Come and sit by the fire.

She always stands by my side.

2. **By: ngang qua.**

Ex: Go by, Pass by

When you have to wait for somebody, you'll see the time goes by so slowly.

3. **By đứng trước một mốc thời gian: trước**

Ex: I'll try to finish the assignment by Friday

4. **By sử dụng trước các phương tiện giao thông**

Ex: By bus, by car, by bike,…

I would go to Sai Gon by bus.

5. **By sử dụng trong câu bị động với nghĩa do, bởi**

Ex: America was discovered by Columbus.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. **By được sử dụng để chỉ cách thức để làm việc một việc gì đó.**

Ex: Don't judge him by his actions.

I promise I will come to your wedding by any means.

7. **By được sử dụng trước đại từ phản thân khi muốn chỉ tự ai đó làm gì một mình**

Ex: They built the house by themselves.

Bài 35. Những giới từ dễ dùng nhầm lẫn phần 1

1. **At – In**

- *Đều dùng để chỉ nơi chốn*
- At dùng để chỉ một nơi nào đó, có thể ở trong, ở ngoài nhưng sát cạnh nơi đó

Ex: I'm at your house.

- *In dùng để nói ở trong một nơi nào đó*

Ex: I'm in my room.

- *In dùng cho một địa danh lớn >< At địa chỉ nhỏ*

Ex: I arrived in Hanoi 30 minutes ago.

I arrived at school 30 minutes ago.

2. **In – Into**

- Đều có nghĩa ở trong
- In – đã ở trong
- Into chỉ sự di chuyển, đi kèm theo với động từ chuyển động

Ex: I'm in the class. (đang trong lớp học)

I'm going into the class. (đang đi vào trong lớp học)

3. **To - Till/Until**

- Till = Until = To: cho tới khi

Ex: She works from six to ten.

She works from six till/until ten.

Nếu bỏ giới từ From đi thì câu trên chỉ có thể sử dụng giới từ till/until được mà thôi:

She works till/until ten.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 1: Điền các giới từ in, at, to, till/until và into vào chổ trống

1. I always keep some extra money _____ my bag in case of emergencies.
2. Go on _____ you see a police station on your left.
3. She's waiting _____ the entrance.
4. Don't go _____ the bedroom. Oh, you're already in it?
5. The children are swimming _____ the river.
6. We waited for Jerry _____ 7 o'clock but he never showed up.
7. I'll read it tonight _____ home.
8. There are some nine million people _____ London.
9. He's sitting on his chair _____ his desk.
10. Put it _____ a bottle.
11. Do you live _____ a house or an apartment?
12. We will enter _____ details later on.
13. Did you learn English _____ Malta?
14. He slipped _____ a familiar fantasy world.
15. I work _____ a bank.
16. In that world, dolphins were swimming _____ a circle around him.
17. His poem have been translated _____ Polish.
18. We have lunch for an hour, then we start again and go on _____ 9:30.
19. I read about _____ in the newspaper.
20. The post office is open from 9 _____ 7.
21. As Bob stood silently _____ the elevator, the woman beside him began to sing.
22. He went for a swim _____ the river
23. Paul stepped _____ the elevator and pressed the button for the fifth floor.
24. The information is _____ the top of the page.
25. I am not leaving for Paris _____ tomorrow.
26. Were you _____ the party too?
27. Don't leave. Wait _____ your mother is back.
28. If you go _____ the store, would you buy some milk for me?
29. You'll has to stay in bed _____ your temperature goes down.
30. I work from 8 a.m _____ 5 p.m.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 36. Những giới từ dễ dùng nhầm lẫn phần 2

1. **From – Since**

- Đều dùng để chỉ thời gian
- From dùng để chỉ cả thời gian và nơi chốn, hay xuất hiện trong cụm từ From….to

Ex: I decided to walk from my house to my office.

I was here from 2000 to 2008.

- Since chỉ có thể dùng cho thời gian

Ex: He has been unhappy since his girl friend left him.

2. **For – Since**

- Since dùng với mốc thời gian
- For dùng với khoảng thời gian

Ex: I have lived here since 2006.

I have lived here for 12 years.

3. **During – For**

- For dùng với khoảng thời gian
- During dùng với một thời gian xác định: Trong suốt (thời gian nào đó)

For a summer → During the summer

For a day → During the/this/that day

For some days → During those days

For a long time → During the time

For a holiday → During my holiday.

Điền During/For/Since vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. His grandparents died _____ the war.
2. Tom and his family lived in England _____ three years.
3. My parents have played chess together every Saturday _____ 5 years.
4. the summer, she worked as a waitress in England.
5. I have known about their problems _____ April. I will help them.
6. I haven't played football _____ I left school.
7. I have loved reading books _____ I first went to the library.
8. His parents didn't usually call him _____ the night.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

9. He has worked at this big company _____ ten years.
10. Many tourists have visited this old palace _____ last year.
11. I can't use my cell phone _____ my lessons. I'll call you later.
12. Martin and Eva have been learning French _____ two years.
13. Tom and his family have lived here _____ a very long time.
14. This old wall clock has belonged to their family _____ almost a hundred years.
15. The head of the company promised to solve the problem _____ the next few days.
16. They saw a lot of dangerous animals _____ the safari.
17. Their flight has been delayed _____ six hours.
18. He has worked as a co-pilot _____ the end of last summer.
19. He hasn't practised German _____ he left school.
20. The band had several technical problems _____ their last concert.

Bài 37. Những giới từ dễ dùng nhầm lẫn phần 3

1. **After – Behind**

- Đều có nghĩa "sau"
- After dùng cho cả thời gian và nơi chốn
- Behind chỉ dùng cho nơi chốn

Ex: We'll meet after work.

He wants to meet me after nine.

Nhưng He went behind/after me.

2. **By – With**

- Cả 2 đều có nghĩa bởi
- Sau By là tác nhân chỉ người
- Sau With là từ chỉ vật

Ex: This story was written by a famous author.

This story was written with the real experience.

I wrote a letter to him with the pen he had given to me.

3. **On – Over – Above**

- Cả ba từ đều dùng để chỉ vị trí: trên
- On chỉ sự tiếp xúc của đồ vật
- Over: phía thẳng trên cao, không tiếp xúc; sử dụng với số đếm; chỉ sự di chuyển, bao phủ

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

- Above chỉ bất cứ điểm nào bên trên

Ex: My pen is on the table.

Watch out! The light is over your head.

The bridge goes over the river. (chỉ sự di chuyển)

She always has a big scarf over her body when she's cold. (chỉ sự bao phủ)

This hall can contain over 500 hundered people. (dùng với số đếm)

Look at the plane above us.

Điền After/Behind/By/With/On/Over/Above vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. You have to be _____ 18 to see this film.
2. I opened the wine _____ a bottle opener.
3. The book is _____ the table.
4. My grandmother used to cook and my grandfather washed up _____ dinner.
5. The pillows are_____the sofa.
6. The bridge goes _____ the river.
7. The key was lost_____my niece.
8. They live in a flat _____ the shop.
9. _____ graduating from high school, I would like to attend the Jagiellonian University.
10. The yellow truck was driven _____ the old man.
11. The town is 100 metres _____ sea level.
12. There were _____ 10,000 people at the concert.
13. These flowers have been sent _____ Jane.
14. He's hiding _____ the door.
15. They were driving at _____ 100 miles an hour.
16. I got the stain out _____ this brush
17. There's a lot of cloud _____ the south of the country.
18. You may write _____ a pencil or a pen.
19. The man fell into the hands of the police, ten years _____ committing murder.
20. Her test was _____ average.
21. The man died three hours after being _____ a car accident.
22. The people in the flat _____ are always arguing.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 38. Các tính từ đi kèm với giới từ thường sử dụng phổ biến

Adj + about (về)

Excited about : Hào hứng

Anxious/Worried about : Lo lắng

Furious about : Điên tiết

Careful about : Cẩn thận

Concerned about : Quan tâm

Serious about : Nghiêm túc

Confused about : Nhầm lẫn, khó hiểu

Adj + at (về)

Amazed at : Kinh ngạc

Good/Bad at : Giỏi/dở

Clever at : Thông minh

Skillful at : Khéo léo, có kỹ năng

Surprised at : Ngạc nhiên về

Adj + for (cho, phục vụ mục đích)

Available for : Có sẵn

Late for : Trễ

Necessary for : Cần thiết cho

Responsible for : Chịu trách nhiệm

Famous for : Nổi tiếng

Useful for : Bổ ích cho

Known for : Nổi tiếng

Remembered for : Được nhớ đến vì

Adj + from

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Absent from : Vắng mặt ở

Free from/ of : Tự do, thóat khỏi

Different from : Khác với

Safe from : An tòan

Adj + in

Involved in : Có liên quan

Interested in : Quan tâm

Rich in : Giàu có, phong phú

Successful in : Thành công

Adj + of

Afraid of : Sợ

Full of : Đầy

Ahead of : Đi trước

Guilty of : Có tội, có lỗi

Ashamed of : Hổ thẹn

Aware/Conscious of : Ý thức

Jealous of : Ghen tị

Capable of : Có khả năng

Proud of : Tự hào

Certain of/about : Chắc về

Scared of : Hoảng sợ

Short of : Cạn kiệt

Envious of : Ghen tị

Sure of : Chắc chắn

Fond of : Thích

Tired of : Chán

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Frightened of : Sợ

Typical of : Tiêu biểu

Adj + to

Accustomed to : Quen

Addicted to : Nghiện

Opposed to : Phản đối

Committed to : Tận tụy

Harmful to : Có hại cho

Contrary to : Trái với

Important to : Quan trọng với

Dedicated to : Tận tụy

Married to : Thành hôn với

Devoted to : Tận tâm

Equal to : Bằng với

Similar to : Tương tự với

Adj + with

Disappointed with : Thất vọng

Acquainted with : Quen với

Friendly with : Thân thiện

Angry with/at sb about st : Giận ai cái gì

Honest with : Thành thật với

Bored with/fed up with : Chán với

Busy with : Bận rộn với

Impatient with : Mất kiên nhẫn với

Pleased/Satisfied with : Hài lòng với

Familiar with : Quen thuộc với

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Popular with : Phổ biến với

Hãy hoàn thành câu với giới từ thích hợp

1. He is accustomed _____ having his own office.
2. She is addicted _____ watching TV.
3. She is afraid _____ speaking in public.
4. Norma is anxious _____ making the presentation.
5. I am bored _____ doing the same old job.
6. He is capable_____winning a gold medal.
7. She is committed _____ improving her English.
8. Nancy was concerned _____ being late.
9. Tim is content _____ winning second place.
10. The organization is dedicated_____ending poverty.
11. The money will be devoted _____ protecting the environment.
12. Fiona was disappointed _____ coming in third place.
13. He was discouraged _____ not getting the job.
14. The researcher was excited _____ going to Africa.
15. That actor is famous _____ being extremely weird.
16. She is fond _____ having picnics.
17. She is frightened _____ being alone at night.
18. The banker was guilty _____ stealing money.
19. He was happy _____ winning the lottery.
20. She is interested _____ becoming a doctor.
21. He was involved _____ making the movie.
22. She was known _____ causing problems.
23. They are opposed_____building a new road in the park.
24. He was proud _____ having completed the marathon.
25. She is remembered _____ protecting mountain gorillas.
26. He is responsible _____ causing the damage.
27. Tina is scared _____ being alone at night.
28. The surfer is terrified _____ being attacked by a shark.
29. She is tired _____ working all day.
30. Margaret is tired _____ making dinner every night.
31. The hikers were worried _____ not having enough water.
32. The children are really excited _____ their summer vacation.
33. We were very disappointed _____ the organization of the festival.
34. My cat is very fond _____ fish.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

35. Are you acquainted _____ the lady?
36. He's not very keen _____ watching football, but his wife is.
37. Are you worried _____ the final examination?

Bài 39. Các động từ đi kèm với giới từ thường sử dụng phổ biến

Verb + about

Care about sb/st	: Quan tâm, coi trọng
Complain about	: Phàn nàn
Talk about sb/st	: Nói chuyện về
Dream about/ of sb/ st	: Mơ về
Tell sb about sb/ st	: Nói/kể cho ai nghe về
Forget about	: Quên
Think about/ of sb/ st	: Nghĩ về
Hear about st	: Nghe nói về
Warn sb about/ of st	: Cảnh báo về
Worry about	: Lo lắng
Learn about	: Tìm hiểu về

Verb + at

Aim at sb/ st	: Nhắm vào
Shout at sb	: La mắng ai
Arrive at/ in	: Đến tại
Glance at sb/ st	: Liếc nhìn
Smile at sb	: Mỉm cười với ai
Laugh at sb	: Cười nhạo ai
Stare at sb/ st	: Nhìn chăm chú
Look at sb/ st	: Nhìn vào
Throw st at sb	: Ném mạnh vào ai

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Point at sb/ st : Chĩa vào

Verb + for

Apply for st : Nộp đơn xin

Leave sw for sw : Rời.... để đi đến

Account for : Giải thích cho điều gì

Look for sb/ st : Tìm kiếm

Apologize sb for : Xin lỗi

Ask sb for st : Xin ai cái gì

Pay for st : Trả tiền cho

Blame sb for st : Đổ lỗi cho ai về

Search for sb/ st : Tìm kiếm

Excuse for : Xin lỗi

Thank sb for (doing) st : Cảm ơn

Forgive sb for (doing) st : Tha thứ

Wait for sb/ st : Chờ đợi

Hope for st : Hy vọng về

Vote for sb : Bầu cho ai

Verb + from

Escape from : Trốn thóat khỏi

Protect sb from st : Bảo vệ

Stop sb/st from st : Ngăn chặn cái gì khỏi điều gì

Prevent sb from (doing) st : Ngăn chặn

Suffer from st : Chịu, bị (bệnh, đau khổ…)

Verb + in

Believe in sb/ st : Tin vào

Specialize in st : Chuyên về

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Participate in : Tham gia

Succeed in (doing) st : Thành công về

Verb + into

Crash into : Tông, đụng vào

Divide/ Split into : Chia ra thành

Cut into : Cắt ra thành

Translate (from a language) into : Dịch ra

Verb + of

Accuse sb of (doing) st : Buộc tội ai

Disapprove of st : Không đồng ý

Approve of : Đồng ý, chấp thuận

Hear of : Nghe tin

Consist of sb/ st : Bao gồm

Suspect sb of (doing) st : Nghi ngờ

Die of/ for: : Chết vì

Think of : Nghĩ về

Verb + on

Concentrate on st : Tập trung vào

Live on sb/ st : Sống nhờ vào

Congratulate sb on (doing) st : Chúc mừng

Comment on : Phê bình

Rely on : Tin cậy

Depend on : Phụ thuộc

Spend st on st : Tiêu, sử dụng cái gì vào việc gì

Insist on (doing) st : Khăng khăng, nhất quyết

Verb + to

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Adapt to	: Thích nghi
Give st to sb	: Đưa cái gì cho ai
Explain st to sb	: Giải thích cho ai
Add to	: Thêm vào
Belong to	: Thuộc về
Happen to sb/ st	: Xảy ra với
Adjust to	: Điều chỉnh
Listen to	: Lắng nghe
Apologize to sb for (doing) st	: Xin lỗi ai về
Object to	: Phản đối
Complain to sb about st	: Phàn nàn
Prefer … to …	: Thích … hơn
Describe st to sb	: Mô tả cho ai
Talk/ Speak to sb	: Nói với
Devote to	: Cống hiến

Verb + with

Agree with	: Đồng ý
Fill with	: Làm đầy
Fall in love with sb	: Yêu ai
Argue with	: Cãi nhau với
Provide sb with st	: Cung cấp
Provide st for sb	: Cung cấp
Communicate with	: Giao tiếp
Supply sb with st	: Cung cấp
Compare with/to	: So sánh

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Hãy hoàn thành câu với giới từ thích hợp

1. I don't agree _____ you on this matter. I think you are wrong.
2. Please give it _____ me. It isn't a toy.
3. The vase was so lovely. Mum fell in love _____ it immediately.
4. I apologize you _____ my clumsiness.
5. She was accused _____ stealing some bracelets.
6. I won't argue _____ you. You should mind your business.
7. What else do you ask _____? You have anything you need.
8. Do you believe _____ life after death?
9. I have found a dictionary. Who does it belong _____?
10. Beware _____ the dog. It can bite.
11. Lina blamed herself _____ her son's rudeness.
12. My grandmother always complains _____ something.
13. It consists _____ three main branches.
14. I must decide _____ the matter. It may take some time.
15. I completely disagree _____ you. You had better forget it.
16. Romeo fell in love _____ Juliette at first sight.
17. It is a long time I haven't heard _____ my parents.
18. Sue has been hoping _____ a pay rise for a long time.
19. I couldn't help laughing _____ her when I saw her silly make-up.
20. "Are you listening _____ me ?", said the teacher in anger. - I wasn't.
21. I definitely object _____ spending money on guns.
22. Liz prefers hiking _____ jogging.
23. Will this suncream protect me _____ dangerous rays?
24. Your father will punish you _____ telling a lie.
25. They are twins but they always quarrel _____ each other.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

26. I don't rely _____ luck. I work hard.

27. Talk to me. Don't just stare _____ me like that.

28. Think _____ it and give your decision tomorrow.

29. You can trust _____ him. He will do as he promised.

30. Did you vote _____ or _____ referendum?

31. Wait _____ me. I can't catch up with you.

32. I wish _____ a better world.

Bài 40. Tổng kết và thực hành giới từ

Chọn giới từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. Elizabeth is fond ***(in, of, with, at)*** going to dances.
2. That is last year's telephone directory. It's ***(into, out of, besides, out)*** date now.
3. He was put ***(to, from, into, at***) prison.
1. I saw him ***(for, with, against, at)*** noon.
2. The picture is ***(above, at, over, on)*** the wall
3. She likes to go ***(for, on, about, by)*** a picnic.
4. William is ***(against, above, towards, according to)*** meanness.
5. I work hard ***(so as to, in order to, in order that, so that)*** help my family.
6. She burst ***(out of, into, for, in)*** tears.
7. She smiled ***(at, with, to, about)*** him.
8. I shall be ready ***(for, in, with, on)*** a moment.
9. Aren't you glad that you went to the party with us ***(in, after, above, with)*** all?
10. We can't get everything we want from life; we must just make the best ***(with, of, for, by)*** it.
11. The car went ***(for, to, with, at)*** full speed.
12. Gas is made ***(of, from, to, with)*** coal.
13. He suffers ***(from, with, in, by)*** headaches.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

14. I shall wait ***(about, by, to, for)*** you.
15. What do you think ***(of, to, with, from)*** this sonata of Beethoven?
16. If you earn a good salary, you can be independent ***(for, to, of, by)*** your parents.
17. Ottawa is ***(with, on, to, in)*** Canada.
18. When were you released ***(at, into, from, out of)*** prison?
19. I have not done my exercise ***(till, since, for, at)*** now.
20. These facts may be familiar ***(with, about, to, into)*** you.
21. ***(For, Through, With, Toward)*** the most part, his explanations are quite easy to understand.
22. What do you know ***(to, about, with, for)*** him?
23. ***(Before, After, To, With)*** all my care, it was broken.
24. An accident has happened ***(to, against, with, for)*** that family.
25. What did Mr. Brown die ***(with, by, of, in)***?
26. She gave some advice ***(to, for, with, about)*** her brother.
27. The government must care ***(about, for, to, at)*** the families of invalid soldiers.
28. They like to sit ***(by, on, for, with)*** the fire.
29. Mary married a wealthy man. She got married ***(by, for, about, to)*** him last June.
30. There were ***(up, on, upon, above)*** 100 people at the meeting.
31. Evans jumped ***(through, over, out of, of, past)*** the table.
32. ***(On, In, By, Through)*** general, that is true. However, there are many exceptions.
33. He is a friend ***(with, in, of, to)*** mine.
34. He is a man ***(of, with, for, about)*** action.
35. The dog ran ***(into, in, for, across)*** the house.
36. He is looking ***(after, for, into, by)*** his glasses.
37. I don't think that I'm acquainted ***(with, to, by, for)*** him

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 41. Liên từ là gì? Cách sử dụng các liên từ kết hợp

1. Định nghĩa liên từ

Liên từ là một từ loại dùng để chỉ sự liên kết các từ, các cụm từ hay mệnh đề trong câu lại với nhau.

Có 3 loại liên từ:

- Liên từ kết hợp
- Liên từ tương quan
- Liên từ phụ thuộc

2. Liên từ kết hợp

Liên từ kết hợp là liên từ được sử dụng để kết nối hai hay nhiều từ vựng, cụm từ hay mệnh đề trong câu với nhau. Nó cho thấy các thành phần mà nó liên kết có cấu trúc và tầm quan trọng tương tự nhau.

Ex: I like tea and coffee.

My mother likes tea, but my father likes coffee.

Các liên từ kết hợp gồm: For, And, Nor, But, Or, Yet, So. → **FANBOYS** (F – for, A – and, N – nor, B – but, O – or, Y – yet, S – so)

3. Cách dùng liên từ kết hợp

a. ***FOR:*** *giải thích lý do hoặc mục đích (dùng giống because)*

Ex: I cook good food every day, **for** I want to be healthy.

Lưu ý, for khi là liên từ, nó chỉ đứng ở giữa câu và trước nó phải có dấu phẩy (,)

b. ***AND****: thêm/ bổ sung một thứ vào một thứ khác*

Ex: She likes eating and playing games all day.

c. ***NOR****: dùng để bổ sung một ý phủ định vào ý phủ định đã được nêu trước đó, và chỉ* được sử dụng trong câu phủ định.

Ex*:* He doesn't want to go out nor talk to people.

d. ***BUT:*** *dùng để diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa với cái trước đó*

Ex*:* He works quickly **but** accurately.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

e. ***OR****: dùng để đề cập thêm một lựa chọn khác*

Ex: We can go to see a movie or go for a coffee.

f. ***YET****: dùng để giới thiệu một ý ngược lại so với ý trước đó (tương tự but)*

Ex*:* He always generates new ideas, yet he never turns them into action.

g. ***SO****: dùng để nói về một kết quả hoặc một ảnh hưởng của hành động/sự việc được nhắc đến trước đó*

Ex: I have lost my purse, so now I don't have any money to buy a loaf of bread.

<u>Nguyên tắc dùng dấu phẩy (,) cho liên từ kết hợp</u>

- Nếu liên từ kết hợp được dùng để liên kết 2 mệnh đề độc lập tức có đầy đủ S + V thì ta phải sử dụng dấu phẩy trước liên từ kết hợp. Nếu đó không phải là 2 mệnh đề hoàn chỉnh thì ta không cần sử dụng dấu phẩy.

S1 + V1, Liên từ kết hợp + S2 + V2

We can go to see a movie or go for a coffee. (không dùng dấu phẩy)

Nhưng I have lost my purse, so now I don't have any money to buy a loaf of bread.

- Khi liệt kê từ 3 đơn vị trở lên, ta dùng dấu phẩy ở giữa các đơn vị trước; với đơn vị cuối cùng ta có thể dùng hoặc không dùng dấu phẩy.

Ex: I like eating carrots, oranges, tomatoes **and** mangoes.

Chọn liên từ thích hợp for/and/nor/but/or/yet/so để điền vào chỗ trống

1. I like coffee, _____ my wife prefers tea.
2. Deserts are harsh and dry, _____ many plants grow there.
3. Would you prefer coffee_____tea?
4. Pat looked at the antique rocker, _____ she couldn't afford to buy it.
5. I've drunk six cups of coffee today, _____ I've got a headache.
6. Constance might go to the library, _____ she might stay home.
7. I take milk _____ sugar in my tea.
8. Sue jogs every day, _____ she wants to stay in shape.
9. He's seventy-two, _____ he still swims, runs _____ plays football regularly.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

10. His shoes are worn, _____ he has no socks.
11. She must have been very hungry, _____ she ate everything immediately.
12. Guy is a contractor, _____ he knows the construction business.
13. Switzerland is not in the European Union, _____ is it a member of NATO.
14. Bill went to work, _____ he didn't punch in.
15. My brother is in the play, _____ I want to attend the first performance.
16. Annette couldn't go, _____ she was tired.

Bài 42. Cách sử dụng các liên từ tương quan

1. Định nghĩa

Liên từ tương quan được sử dụng để kết nối 2 đơn vị từ với nhau và luôn đi thành cặp không thể tách rời.

Ex: He's **not only** intelligent **but also** handsome.

2. Các liên từ tương quan

a. ***EITHER … OR**: hoặc là cái này, hoặc là cái kia*

Ex: He wants **either** a house **or** a car.

b. ***NEITHER … NOR**: dùng để diễn tả phủ định kép: **không cái này cũng không cái kia.***

Ex: He wants **neither** a house **nor** a car.

c. ***BOTH … AND**: dùng để diễn tả lựa chọn kép: **cả cái này lẫn cả cái kia.***

Ex: He wants **both** a house **and** a car.

d. ***NOT ONLY … BUT ALSO**: dùng để diễn tả lựa chọn kép: **không những cái này mà cả cái kia***

Ex: He wants **not only** a house **but also** a car.

**** Lưu ý:*** trong cấu trúc với neither…nor và either…or, động từ chia theo chủ ngữ gần nhất còn trong cấu trúc với both…and và not only …but also, động từ chia theo chủ ngữ kép (là cả 2 danh từ trước đó.)

Ex: Neither my husband nor I **am** going to her wedding.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Both my husband and I **are** going to her wedding.

e. ***WHETHER … OR****: dùng để diễn tả nghi vấn giữa 2 đối tượng:* ***liệu cái này hay cái kia.***

Ex: I want to know whether he wants a house or a car.

f. ***AS …AS****: dùng để so sánh ngang bằng:* ***bằng, như***

Ex: English is not as difficult as physics.

g. ***SUCH… THAT / SO … THAT****: dùng để diễn tả quan hệ nhân – quả:* ***quá đến nỗi mà***

Such + a/an + N

Ex: She has such a warm heart that nobody can hate her.

= Her heart is so warm that nobody can hate her.

h. ***SCARECELY … WHEN / NO SOONER … THAN****: dùng để diễn tả quan hệ thời gian:* ***ngay khi*** *và được sử dụng khi việc gì đó đã xảy ra, ta sử dụng các liên từ này trong thì quá khứ hoặc quá khứ hoàn thành.*

Ex: He had **scarcely** entered the room **when** he started shouting.

= He had **no sooner** entered the room **than** he started shouting.

Ta cũng có thể đảo No sooner lên đầu câu và khi đó ta phải đảo trợ động từ trong câu đứng trước chủ ngữ và đứng sau No sooner.

No sooner had he entered the room **than** he started shouting.

i. ***WOULD RATHER … THAN*** *: dùng để diễn tả lựa chọn:* ***hơn là, thay vì hay thà rằng, còn hơn.***

Ex: She'd **rather** stay at home **than** go out with you.

Điền liên từ tương quan thích hợp vào chỗ trống:

1. _____ my father and my mother are learning Spanish.
2. In my opinion, his sister is _____ clever nor nice.
3. Last year they visited _____ France but also Spain.
4. He'd not _____ go to the cinema than to the opera.
5. We're going _____ to the cinema but also to the concert.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. Roger couldn't decide_____ to buy the white socks or the blue ones.
7. My children are _____ in the garden or in the park.
8. We're going to Kolobrzeg on our holiday, not to Sopot. Kolobrzeg isn't _____ expensive as Sopot.
9. She is _____ a nice girl that I think you will marry her soon.
10. _____ she but her sister worked in England as a nurse last year.
11. You need to decide _____ you want to marry Tom or Tim.
12. I plan to take my vacation _____ in June _____ in July.
13. _____ I'm feeling happy _____ sad, I try to keep a positive attitude.
14. _____ had I taken my shoes off _____ I found out we had to leave again.
15. _____ only is dark chocolate delicious, _____ it can be also healthy.
16. _____ flowers _____ trees grow during warm weather.
17. _____ do we enjoy summer vacation, _____ we _____ enjoy winter break.
18. It's _____ going to rain _____ snow tonight.

Bài 43. Cách sử dụng các liên từ phụ thuộc

1. Định nghĩa

Liên từ phụ thuộc là liên từ được sử dụng để bắt đầu mệnh đề phụ thuộc, gắn kết mệnh đề này vào mệnh đề chính trong câu. Mệnh đề phụ thuộc có thể đứng trước hoặc đứng sau mệnh đề chính nhưng phải luôn được bắt đầu bằng liên từ phụ thuộc.

Ex: **As long as** you agree to marry me, I will do everything for you.

= I will do everything for you **as long as** you agree to marry me.

2. Các liên từ phụ thuộc

a. ***AFTER / BEFORE****: dùng để diễn tả thời gian, một việc xảy ra sau/trước một việc khác –* ***sau / trước khi***

Ex: I'll meet you **after** I finish my work.

b. ***ALTHOUGH / THOUGH / EVEN THOUGH****: dùng để biểu thị hai hành động trái ngược nhau về mặt logic –* ***mặc dù***

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: **Although** he is very old, he is strong.

Lưu ý. Không sử dụng but với các liên từ này

Although he is very old, ~~but~~ he is strong.

c. ***DESPITE / IN SPITE OF:*** *dùng để biểu thị hai hành động trái ngược nhau về mặt logic –* ***mặc dù, bất chấp***

Although / Though / Even though + Clause

Despite / In spite of + Noun phrase

Ex: **Although** he is very old, he is strong.

= Despite / In spite of his old age, he is strong.

d. ***DESPITE THE FACT THAT / IN SPITE THE FACT THAT****: mặc dù*

Despite the fact that / in spite the fact that + Clause.

Ex: **Despite the fact that** he is very old, he is strong.

e. ***AS****: Dùng để diễn tả hai hành động cùng xảy ra –* ***khi****; hoặc diễn tả nguyên nhân –* ***bởi vì***

Ex: I saw your boyfriend hand in hand with a beautiful girl **as** I was walking in the park. (= when)

Ex: **As** this is the first time you are late, I will not punish you. (= because)

f. ***AS LONG AS****: dùng để diễn tả điều kiện –****chừng nào mà, miễn là***

Ex: "I don't care who you are, where you're from, don't care what you did **as long as** you love me" (Backstreet boys)

g. ***AS SOON AS****: Dùng để diễn tả quan hệ thời gian –* ***ngay khi mà***

Ex: **As soon as** I went into the room, the children started to fight against each other.

h. ***BECAUSE / SINCE****: Dùng để diễn tả nguyên nhân, lý do –* ***bởi vì***

Ex: I didn't go to school today **because / since** it rained so heavily.

Lưu ý: ngoài because / since dùng với mệnh đề để diễn tả nguyên nhân, lý do, ta có thể dùng because of / due to + Noun phrase để diễn đạt ý tương đương.

→ I didn't go to school today **because of** the heavy rain.

i. ***EVEN IF****: Dùng để diễn tả điều kiện giả định mạnh –****kể cả khi***

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: **Even if** she says no, I'll still love her.

j. ***IF / UNLESS****: Dùng để diễn tả điều kiện –* ***nếu (if) / trừ phi (unless)***

Ex: **If** I go, the boy will cry.

= The boy will cry **unless** I stay.

k. ***ONCE****: Dùng để diễn tả ràng buộc về thời gian –* ***một khi***

Ex: **Once** I want something, I will achieve it.

l. ***NOW THAT****: Dùng để diễn tả quan hệ nhân quả theo thời gian –* ***vì giờ đây***

Ex: Baby, **now that** I've found you, I won't lose you again.

m. ***SO THAT / IN ORDER THAT****: Dùng để diễn tả mục đích –* ***để***

Ex: I think we should take a shortcut **so that / in order that** we won't be caught by the police.

n. ***UNTIL****: Dùng để diễn tả quan hệ thời gian, thường dùng với câu phủ định –* ***cho đến khi***

Ex: I won't go **until** you say yes.

o. ***WHEN****: Dùng để diễn tả quan hệ thời gian –* ***khi***

Ex: **When** she cries, I just can't think!

p. ***WHERE****: dùng để diễn tả quan hệ về địa điểm –* ***nơi***

Ex: Just go back to **where** you are from.

q. ***WHILE****: dùng để diễn tả quan hệ thời gian – trong khi; hoặc sự ngược nghĩa giữa 2 mệnh đề -* ***nhưng (= WHEREAS)***

Ex: He was sleeping **while** I was working.

r. ***IN CASE / IN THE EVENT THAT****: Dùng để diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai –* ***trong trường hợp, phòng khi****.*

Ex: **In case** it will rain, please take an umbrella when you go out.

s. *Ngoài ra chúng ta còn các liên từ phụ thuộc như*

Therefore	: Vì vậy	→ Chỉ kết quả
However	: Tuy nhiên	→ Chỉ sự tương phản

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Nevertheless	: Tuy nhiên, ấy vậy mà	→ Chỉ sự tương phản
Otherwise	: Nếu không	→ Chỉ sự giả định
Moreover	: Hơn nữa	→ Chỉ sự bổ sung

He violated the traffic signs, **therefore,** he was punished.

He is a very lazy student; **however**, he can pass all the exams easily.

She studies very hard; **nevertheless**, she always gets bad marks.

We have to study hard, **otherwise,** we will fail the exam.

He stole two watches; **moreover**, he broke the window.

Nguyên tắc dùng dấu phẩy (,) với liên từ phụ thuộc

- Nếu mệnh đề phụ thuộc đứng trước mệnh đề độc lập thì giữa hai mệnh đề phải sử dụng dấu phẩy. Tuy nhiên khi mệnh đề độc lập đứng trước thì không cần có dấu phẩy giữa hai mệnh đề.
- Với các liên từ phụ thuộc Therefore, however, nevertheless, otherwise, moreover nếu theo sau nó là mệnh đề thì chúng ta sẽ sử dụng thêm dấu phẩy sau các liên từ này

Bài 44. Thực hành liên từ phụ thuộc

Bài 1. Chọn liên từ thích hợp trong ngoặc để điền vào chỗ trống.

1. Bianca wore her rain boots; _____, her feet stayed dry during the storm.
   A. however B. therefore C. otherwise
2. You have to be on time; _____, you'll miss the train.
   A. nonetheless B. however C. otherwise
3. He is a weak leader; _____, he has plenty of supporters.
   A. otherwise B. moreover C. nevertheless
4. Natalie wanted to make pies but didn't have apples; _____, she decided to bake a cake.
   A. therefore B. however C. moreover
5. _____ you win first place, you will receive a prize.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

A. Wherever B. If C. Unless

6. You won't pass the test _____ you study.
A. when B. if C. unless

7. I could not get a seat, _____ I came early.
A. as B. though C. when

8. We are leaving Wednesday _____ or not it rains.
A. If B. whether C. though

9. Pay attention to your work _____ you will not make mistakes.
A. so that B. unless C. or

10. _____ she spoke slowly, I don't understand her.
A. Since B. Although C. If

11. _____ you study harder, you won't win the scholarship.
A. Unless B. Because C. In order that

Bài 2: Chọn từ thích hợp đã được cung cấp để hoàn thành câu.

although **as long as** **because** **even if**

so that **unless** **until** **why**

1. She has decided to move to Portland _____ there are more opportunities for employment in that city.

2. You can borrow my car _____ you agree to be very careful with it.

3. They'll have a good corn harvest this year _____ it rains a lot and prevents them from harvesting their crops.

4. Our neighbor is going to buy a gun _____ she can protect herself from intruders who break into her apartment.

5. _____ he can save a lot of money by taking the bus, Russ still drives his car into the city every day.

6. Ronald is going to finish his homework _____ it takes him all night.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

7. My daughter can't wait _____ she gets her new bike.

8. Stay in the car_____ I go into the store. I'll be right back.

9. It's a good idea to go to college for four years _____ it's possible to get a good job without a degree.

10. _____ he's overweight, Tony eats a lot of food before he goes to bed. That's not healthy.

11. The police can't arrest the suspect in the crime _____ they have more evidence against him.

12. Tim's parents will let him have his own car _____ he pays for his own insurance and doesn't get into any trouble with it.

13. _____ Terry was talking on the phone and not paying attention, her kids were making a big mess in the kitchen.

14. _____ the police caught him driving while drunk, he lost his license.

15. Hubert's wife will have to get a job _____ they can afford to pay their mortgage and other expenses.

16. You shouldn't accept a ride in a car from someone _____ you know the person really well.

17. Rogelio needs to see a doctor _____ his back is really bothering him a lot.

18. Jorge Shrubino was not a popular leader in his country _____ he had support from the business community.

19. Tanya and Uri have agreed not to move in together _____ they get married.

20. The teacher got angry because the students were talking _____ he was trying to teach the class.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 45. Cách sử dụng các đại từ chỉ định

1. Đại từ chỉ định

Đại từ chỉ định dùng để chỉ một hay nhiều người hay sự vật, sự việc.

Có 4 đại từ chỉ định: This, that, these, those

a. *This dùng cho một người hay một vật ở gần: đây là, cái này là*

Ex: This is an apple.

b. *These (số nhiều của this): những cái này là*

Ex: These are apples.

c. *That dùng để chỉ một người hoặc 1 vật ở xa*

Ex: That's an apple.

d. *Those (số nhiều của that).*

Ex: Those are apples.

	Ở gần	**Ở xa**
Số ít	This	That
Số nhiều	These	Those

2. Vị trí của đại từ chỉ định

- *Đứng ở đầu câu để làm chủ ngữ của câu*

Ex: This tastes good.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

These are bad times.

- *Đứng sau động từ để làm tân ngữ của câu*

  Ex: Do you like these?

  Oh, he won't care about that.

- *Đứng trước một danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó và lúc đó nó cũng có thể được coi như một tính từ chỉ định*

  Ex: I don't know those girls.

Chọn this, that, these hay those để hoàn thành các câu sau:

1. Look at _____ newspaper here.
2. These are my grandparents, and _____ people over there are my friend's grandparents.
3. _____ building over there is the Chrysler Building.
4. _____ is my mobile phone and _____ is your mobile phone on the shelf over there.
5. _____ photos here are much better than _____ photos on the book.
6. _____ was a great evening.
7. Are _____ your pencils here?
8. _____ bottle over there is empty.
9. _____ bricks over there are for your chimney.
10. John, take _____ folder and put it on the desk over there.
11. He can't finish _____ chocolate. Would you like some?
12. Hello, _____ is Rachel speaking. – "Hello. How are you, Rachel?"
13. Hey, Jillian, is _____ your ring? I've just found it on the floor.
14. Look at _____ woman over there. She's a Spanish teacher.
15. "Jane! _____ is her penfriend Joe". – "Hello, pleased to meet you."
16. Look at _____ painting over there. What fabulous colours!
17. Listen! _____ awful dog next door is barking again.
18. His uncle, who fought in world war II, told him that in _____ days they didn't have enough food.
19. _____ mountains in the distance are the Alps.
20. Mmm. I love _____ pancakes. They're home-made, aren't they?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 46. Kiến thức cơ bản về các đại từ bất định

Định nghĩa đại từ bất định

Đại từ bất định là loại từ không xác định được chủ thể hay tân ngữ là ai hay cái gì.

Có các đại từ bất định sau:

Someone = Somebody : Ai đó

Something : Cái gì

Everyone = everybody : Mỗi người, mọi người

Everything : Mọi thứ

No one = nobody : Không ai

Nothing : Không cái gì

Anyone = anybody : Bất cứ ai

Anything : Bất cứ cái gì

- Đại từ bất định Someone, somebody, something, everybody, everyone, everything được sử dụng trong các câu khẳng định.

  Ex: Everybody looks so serious.

- Nobody, no one, nothing được sử dụng trong các câu khẳng định nhưng mang nghĩa phủ định.

  Ex: Nothing's impossible.

- Anybody, anyone và anything được dùng trong các câu phủ định và nghi vấn

  Ex: I don't trust anybody.

  Hay Why don't you trust anybody?

- Anybody, anyone và anything cũng có thể được sử dụng trong câu khẳng định khi nó mang nghĩa bất cứ, dùng để nhấn mạnh.

  Ex: I can be anything I want.

Điền đại từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau

I'm lost. (1) _____ looks familiar. Everything looks different.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

There's (2) _____ in the street. I'd really like to ask (3) _____. I'm sure (4) _____could help me to get back to the city center. But there isn't (5) _____ here I could ask. It seems that (6) _____'s disappeared.

I think I heard (7)_____. Is there anyone there? I would do (8) _____ to get back to the city centre.

I'm lost. (9) _____ looks familiar. (10) _____ looks different.

Lưu ý:

- Các đại từ bất định này sẽ luôn đứng trước các tính từ nếu có tính từ đi kèm và bổ nghĩa cho nó.

  Ex: I don't see anything special here.

- Các động từ đi với các đại từ bất định sẽ luôn được chia ở ngôi ba số ít.

  Ex: Is there anybody here?

Điền đại từ bất định thích hợp vào chỗ trống để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. Don't blame yourself for the mistake. _____ is perfect.
2. There is _____ in your hair. I think it is a bug.
3. I will search and find you _____ you go. You can't escape from me.
4. Our holiday was perfect. _____ went as we wished.
5. _____ is safe from the flu. We can't escape.
6. He didn't say _____ useful. All nonsense.
7. I would like to have _____ to drink please.
8. The police found the murder weapon _____ near the hut. In the woods.
9. Can anybody hear me? Is there _____ out there?
10. I will do _____ for you. You are my best friend.
11. Why are you looking at me so angrily? I didn't do _____ wrong.
12. Look I've found _____ interesting here. Oh, it's a button.
13. _____ we did to rescue the dog was useful. It died.
14. I would like to go _____ peaceful for my holiday.
15. Say _____. Don't just look at me in the eyes meaningfully.
16. My dictionary was on the desk. _____ has taken it.
17. She did _____ . She just slept all day long.
18. There is _____ I can't tell you.I will keep it as a secret all my life.
19. I am _____ fool. I won't do all the work alone.
20. He was so helpful. He helped nearly _____ in the village.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

21. There was _____ left to do but sit and wait!
22. He knows London better than _____ does.
23. _____ in town was in shock after the kidnapped boy was found dead.
24. Your room needs to be tidied up: You can never find anything in it.
25. There's _____ strange about him! He scares me.
26. _____ must have told him the way: he has no sense of direction!
27. What a greedy child: he has eaten up _____.
28. _____ is more expert at it than he is!
29. Would you like _____ to eat?
30. It was really dark and I couldn't see _____.

Bài 47. Cách sử dụng các từ bất định: Other, Others, Another, One, Ones

- Another dùng để chỉ một cá thể nào đó thêm vào
- Other dùng khi chúng ta muốn nói tới sự khác biệt giữa vật này, vật kia hoặc người này, người kia, cá thể này, cá thể kia
- One dùng để gọi thay thế cho một danh từ đứng trước để tránh nhắc lại danh từ

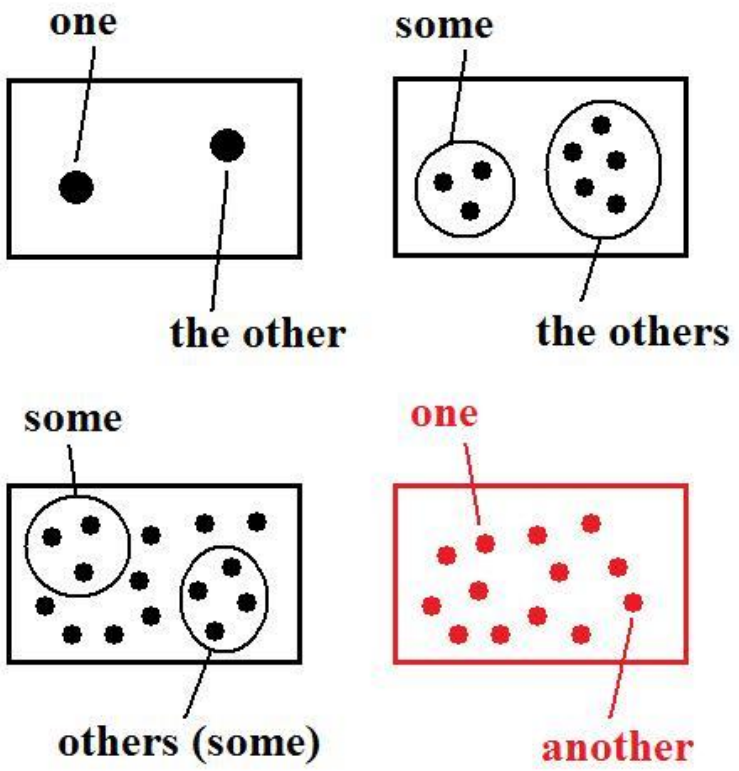

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

There are 3 T-shirts in the basket. One is dark red, one is grey and the other/the other one is black.

= There are 3 T-shirts in the basket. One is dark red and the others/the other ones are grey and black.

The band has 5 members. One is a girl, the others are boys./ The other members are boys.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

I want to buy another book.

I want another cup of coffee.

Số đếm + more + danh từ đếm được

Ex: I want to buy 3 more books

I want 2 more cups of coffee.

Điền các từ other/others/the other/the others/another/one/ones vào chổ trống

1. Some people like to rest in their free time. _____like to travel.
2. 10 o'clock is too late for the little _____.
3. Have you thought about taking your son to _____school?
4. The supermarket is on _____ side of the street.
5. This cake is delicious! Can I have _____slice, please?
6. Which _____do you like?
7. He's the _____I can trust.
8. Where are the _____boys?
9. The supermarket is on _____side of the street.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

10. Tom and Jane have 4 children. They take 2 children to bed while _____ prepare the dinner.
11. What kind of ice-cream does she usually eat? - The chocolate _____.
12. Don't give up. Just try _____way.
13. I don't like this pen. Give me that blue _____.
14. There were three books on my table. _____is here. Where are the _____?
15. Yes, I know Brenda, but who is _____ woman next to her?
16. I threw away my old shirts and bought some new _____.
17. This is not the only answer to the question. There are _____ you don't know.
18. Which hat do you like? - I like this _____.
19. These flowers are expensive. Are those _____expensive?
20. Rachel and Jeff are watching TV while _____ girls are out.
21. This hat looks ok but I'd like the _____more.
22. I'd like to try _____hat. Do you have any left?
23. The last question is the most difficult _____.
24. I learn French on Monday, Wednesday and Friday and _____ days I learn English.
25. Please give me _____chance.
26. You don't like this _____. How about those _____over there?
27. He was a wonderful teacher. It would be hard to find _____like him.
28. He doesn't treat well with _____.
29. Can I have _____ piece of cake?
30. I've found one of my black shoes, but I can't find _____ one.

Bài 48. Cách sử dụng các từ chỉ định lượng: Much, Many, A lot of, Few, A few, Little, A little.

	Một lượng đủ để làm gì	**Một lượng không đủ để làm gì**
+ N đếm được số nhiều	A few	Few
+ N không đếm được	A little	Little

Chọn đáp án thích hợp nhất (much/many/few/a few/little/a little/a lot of) để điền vào chỗ trống

1. I have _____ good friends here.
2. We have _____ bananas and _____ fruit juice.
3. How _____ money do you want?
4. After Steve had tasted the soup, he added _____ salt to it.
5. How _____ countries did you traveled to?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. It's _____ time, we can't keep up with it.
7. Unfortunately, he has _____ money to survive.
8. I think that _____ lemon juice on fish makes it taste better.
9. The taxi driver spoke _____ English. I couldn't understand him.
10. There aren't many people in this class, just _____.
11. How _____ floors does your house have?
12. It wasn't too cold so we had _____ snow last winter.
13. There are _____ books on the shelf.
14. Just _____ people were interested in the exhibition.
15. How _____ oranges in the fridge?
16. We have to speed up, there is very _____ time to finish the project.
17. The bottle is almost empty, there is _____ water in it.
18. How _____ do you want? - Six, please.
19. Just _____ animals can survive. We need to do something right away.
20. How _____ does the shirt cost?
21. She can drink _____ water, but she cannot drink _____ coffee.
22. Luckily, the software takes me _____ time to use.
23. She eats so _____ meat, but she eats a lot of vegetables.
24. Because the family is very poor, the children have _____ toys.
25. Do you have _____ minutes? I'd like to ask you _____ questions. I need _____ information.

Bài 49. Cách sử dụng Every, Each, All, Most

1. Each, Every

- 2 từ này đều chỉ mỗi, một cái gì và theo sau nó là một danh từ đếm được. Trong nhiều trường hợp, ta cũng có thể sử dụng chúng lẫn cho nhau.

  Ex: Every time I go to work, I see him cleaning his stuff.

  = Each time I go to work, I see him cleaning his stuff.

- Tuy nhiên Every được dùng khi chỉ sự đồng đều, giống nhau nhưng rời rạc của các đối tượng cùng loại còn Each lại chỉ đặc tính riêng biệt của mỗi đối tượng cùng loại.

  Ex: Every house is the same color.

  Each house is a different color.

Lưu ý:

+ Không sử dụng Every cho 2 đối tượng

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Có thể nói: Each of my parents

Nhưng không thể nói ~~Every of~~ my parents.

+ Không dùng Each với các từ Almost hay Nearly. Với các từ này, ta sẽ dùng Every

Ex: Almost every person can have influence on people around.

Không nói:

~~Almost~~ each person can have influence on people around.

- Every + số đếm + Danh từ số nhiều hoặc Every + Danh từ chỉ thời gian, thứ, ngày, tháng.

  Ex: Every five people has a supporter.

  A bus comes every ten minutes.

  I play tennis every Saturday.

- Each có thể đứng một mình mà không đi kèm với danh từ nào cả, khác với every, every không thể đứng một mình.

  Ex: Five dollars each.

  Ta không thể nói Five dollars ~~every~~

- Each được sử dụng với đại từ thay thế dạng số ít – One

  Ex: My class has 40 students. Each one is different.

- Each + of + các danh từ xác định (có đại từ chỉ định, tính từ sở hữu)

  Ex: Each of my family members is independent.

  Each of these singers has a supporter.

  Each + of + tân ngữ

  Ex: Each of us/them/you has a different opinion.

- Có thể nói Every one of + danh từ xác định/tân ngữ…. Nhưng không nói Every of…

  Ex: Every one my family members is independent.

  Every one of these singers has a supporter.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. All

- All mang nghĩ tất cả và được sử dụng với danh từ đếm được số nhiều và với danh từ không đếm được.
- Dùng All với cả danh từ xác định và danh từ không xác định.

  Ex: All students need to study hard.

  All the students in the class need to study hard.
- All + of + Danh từ xác định/tân ngữ

  Ex: All of the students need to study hard.

  All of us/you/them need to study hard.
- Động từ sau All chia theo ngôi 3 số nhiều

3. Most

- Most + Danh từ số nhiều hoặc Most + adj + Danh từ số nhiều

  Ex: Most people here are strange to me.

  Most good people are well-behaved.
- Most + of + Danh từ xác định/tân ngữ

  Ex: Most of us/you/them are workers.

  Most of these students are unemployed.

Bài tập: Điền các từ every/each/all/most vào chổ trống

1. We go to the theater _____2 weeks.
2. There were four books on the table. _____book was a different color.
3. The Olympic Games are held _____four years.
4. _____child enjoyed the party.
5. They wear uniform so _____of them are students.
6. I know _____of the people here, but not everyone.
7. _____company has their rules.
8. _____cars have 4 wheels.
9. In a game of tennis there are two or four players and _____player has a racket.
10. _____students have to do the test to pass the exam.
11. _____the people you invited are coming. Let's get started
12. _____of the people I work with are very funny, but not all.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

13. The book is divided into five parts and _____of these has three sections.
14. Read _____of these sentences carefully.
15. _____of the members in my club are men, no one is woman.
16. _____horses are animals, but not _____animals are horses.
17. I get paid _____four weeks.
18. _____of the students in my class like learning English.
19. _____tourists in Vietnam travel to Ha Long bay.
20. I have to eat _____of the pizza, my girlfriend just had a small piece.
21. We had a great trip. I enjoyed _____moment of it.
22. There are four people in this group. _____of them has a different character.
23. I study English _____single day.
24. The head of division wants to talk to _____employee in the meeting.
25. There are 15 steps to use it. Please take one of _____.

Bài 50. Cách sử dụng các từ So, Too, Either và Neither

- 4 từ đều dùng để chỉ sự đồng tình

	Câu phủ định	**Câu khẳng định**
… + Aux + S	Neither	So
S + V + (O) ….	Either	Too

Ex: I like learning English.

➔ I like it **too**.

➔ **So** do I.

Ex: I don’t like meat.

➔ I don’t like it **either**.

➔ **Neither** do I.

Điền các từ so/too/either/neither thích hợp vào chỗ trống

1. She didn't like them _____.
2. He can speak English and I can _____.
3. Anton doesn't want to go there and _____ does Maria.
4. Ann never borrows money from anyone, and Tom doesn’t _____.
5. I like football – _____ do I.
6. I don't like it. - Me _____.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

7. My friends haven't gotten married yet. _____ have I.
8. We live in a small flat and _____ do they
9. We have a sport car and they do _____.
10. Tom plays chess well and _____ does Minh.
11. I prefer the first version. - _____ do we.'
12. I didn't like that book. – I didn't _____.
13. They have been to Thailand and _____ have I.
14. We live in a small flat, _____ do they.
15. Mary didn`t know the answer to the teacher`s question, _____ did Tom.
16. I sing well, _____ does my father.
17. Mr. Nam didn`t win the race. Mr. Trang didn`t _____.
18. My wife can`t play the piano, _____ can her sister.
19. She wore a green coat yesterday, _____ did Bill.
20. Lan doesn`t like sweets, _____ does Huong.

Bài 51. Cách sử dụng Some, Any, No, None

1. Some, Any

- *Cả Some và Any đều được theo sau bởi danh từ đếm được và không đếm được*
- *Dùng Some trong câu khẳng định và Any trong câu phủ định và nghi vấn*

Ex: I want to buy some apples.

Ex: He wants to drink some tea.

Ex: I don't have any money.

Ex: Do they have any brothers or sisters?

- *Dùng Some trong câu Would you like + to do st? để mời ai đó làm gì*

Ex: Would you like to drink some coffee?

Lưu ý: Sau Some khi mang nghĩa một vài nếu là danh từ đếm được, danh từ sẽ ở dạng số nhiều. Nhưng nếu sau Any là danh từ đếm được, ta có thể vừa để ở dạng danh từ đếm được dạng số nhiều hoặc dạng số ít, tùy vào câu nói và ý của người muốn nói.

Ex: I haven't had any job for 3 years.

- *Any cũng có thể được sử dụng trong câu khẳng định khi nó mang nghĩa bất cứ*

Ex: You can take any bus because they all go to your place.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. No, None

- *Cả No và None đều được dùng trong câu khẳng định mang nghĩa phủ định*
- *Sau No có thể là danh từ đếm được số ít, danh từ đếm được số nhiều hay danh từ không đếm được.*

  Ex: There is no milk in the fridge.

  There are no stores open at the moment.

  No = not + any

  → There is not any milk in the fridge.

  → There are not any stores open at the moment.

- *None giống như đại từ dùng để thay thế cho No + danh từ đã được đề cập trước đó*

  Ex: Do you have any money? – None. (= No money)

- *Dùng None + of + danh từ xác định/tân ngữ*

  Ex: None of these books is mine.

  None of them are my brothers.

Lưu ý: Động từ trong câu với None of có thể chia được ở dạng ngôi ba số ít hoặc số nhiều, tùy vào ý của người nói xem chủ ngữ đó là số ít hay số nhiều.

Ex: None of these books is mine. (ý chỉ một cuốn sách)

None of them are my brothers. (ý chỉ có nhiều hơn 1 anh trai)

Điền các từ some/any/no/none thích hợp vào chỗ trống

1. I'm sure I made _____mistakes on the exam.
2. My friend didn't make _____mistakes on the exam.
3. I don't have _____money and I'm hungry. Don't worry I have _____so I'll treat you to a dinner.
4. Do you know _____restaurants around here?
5. I tried to phone Chris but there was _____answer.
6. Students can't be good with _____teachers.
7. We took some photographs but _____of them were good.
8. It was a public holiday, so there were _____shops open.
9. Would you like to have _____coffee with your meal, Sir?
10. I'm sorry. I've got _____time for that this afternoon

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

11. Did they have _____news for you? – Yes, they had _____.
12. We cancelled the party because _____of the people we invited were able to come.
13. Mary has _____good friends but Lucy doesn't have _____.
14. I'm vegetarian, I don't eat _____meat.
15. The exam was very hard. _____of us passed.
16. I have _____idea what he is referring to.
17. There's still _____wine in the bottle.
18. We got married for many years but we have _____children.
19. Do you have _____question to ask?
20. There isn't _____gas station near here.
21. _____system of government is perfect.
22. There aren't _____folders in my bag.
23. She's feeling _____better this morning.
24. She always takes _____ sugar with her coffee.
25. How many eggs do we have? - _____. Do you want me to get _____?

Bài 52. Cách sử dụng Together, One another và Each other

- Cả 3 từ và cụm từ này đều có nghĩa giống nhau: cùng nhau.
- Dùng Each other cho hai đối tượng cùng thực hiện 1 hành động và có tác động qua lại lẫn nhau.

  Ex: I and Jim love each other.
- Dùng Together cho hai hay nhiều đối tượng cùng thực hiện một hành động và tác động tới một hay nhiều đối tượng khác, không phải tác động lẫn nhau như Each other
  Ex: I and Jim love her together.

  We are happy together. # We make each other happy.
- Dùng One another khi muốn chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa 3 đối tượng trở lên

  Ex: My family has four people and we love one another.

Điền các từ together/one another/each other thích hợp vào chỗ trống

1. Rose and John really love _____.
2. We knew _____ a lot after playing soccer together.
3. Keep these documents _____in one file.
4. Our employees can do well _____.
5. Students can help _____ learn but they aren't allowed to do any exam _____.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. They're twin brothers but they hate _____.
7. We help _____ so we love working _____.
8. All students in the class are cleaning the room _____.
9. My girlfriend and I have different character but we stand _____ very well.
10. I broke up with my girlfriend because we are too different from _____.
11. Some people are jealous when they see any couple take care of _____.
12. All members in my family love _____ very much.
13. I can't imagine Mary and Robert are _____. They always fight against _____.
14. _____, we archieved all of our targets in this year.
15. I have 2 roommates, but we can't stand _____ so we decided not to live _____anymore.
16. We've been best friend since we were 5. We grew up _____.
17. A good group is each member always helps _____ in every activities.
18. He's mixing black and white _____.
19. Through the Internet, people can connect _____ around the world.
20. We're having some difficulties but we are all trying _____.

Bài 53. Cách đặt câu nghi vấn với các từ để hỏi

Các câu hỏi với từ để hỏi cho phép người nói tìm thêm thông tin về chủ đề mình quan tâm. Các từ để hỏi theo thông tin muốn tìm có thể được liệt kê như sau:

- When? - Hỏi thông tin về thời gian

→ When are you gonna settle down?

- Where? - Hỏi thông tin về nơi chốn

→ Where did you get these things?

- Who? - Hỏi thông tin về người

→ Who will be there, at the party?

- Why? - Hỏi lý do

→ Why is life so tough?

- What? – Hỏi về vật / ý kiến / hành động

→ What do you think about me?

- How? - Hỏi cách thức, phương thức

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

→ How can I help you?

Các từ khác cũng có thể được sử dụng để hỏi các thông tin cụ thể:

- Which (one)? - Hỏi thông tin về sự lựa chọn

→ Which pen is yours?

- Whose? - Hỏi thông tin về sở hữu

→ Whose car is this?

- Whom? - Hỏi về người (ở dạng tân ngữ)

→ Whom do you love? # Who loves you.

- How much? - Hỏi về giá cả, lượng (không đếm được)

→ How much are the curtains?

→ How much money do you have?

- How many? - Hỏi về lượng (đếm được)

→ How many boiled eggs can you eat?

Các từ khác cũng có thể được sử dụng để hỏi các thông tin cụ thể:

- How long? - Hỏi về thời gian

→ How long have you been in Vietnam?

- How often? - Hỏi về mức độ thường xuyên

→ How often do you visit your grandparents?

- How far? - Hỏi về khoảng cách

→ How far is it from my house to your working place?

- What kind (of)?- Yêu cầu mô tả thông tin

→ What kind of movie do you like?

OK, bây giờ hãy áp dụng những kiến thức ở trên vào làm bài tập nhé.

Đặt câu hỏi cho các từ gạch chân sau đây

1. The dictionary is <u>200,000 dong</u>.

2. She bought it <u>at the shop over there</u>.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

3. No, I wasn't. (I was tired after the trip.)
4. It took her three hours to finish the composition.
5. I need a phone card to phone my parents.
6. It's about 1,500 km from Hue to Ho Chi Minh City.
7. The bank is opposite to the restaurant.
8. The dress looked very nice.
9. I saw her last night.
10. Her neighbor gave her a nice dress.
11. They returned to America two weeks ago.
12. My father was in Ha Noi last month.
13. He traveled to Nha Trang by coach.
14. She went to the doctor because she was sick.
15. Nam left home at 7 o'clock yesterday.
16. He taught English in the high school.
17. They are planting some roses in the garden.
18. Liz will send these letters to her friends.
19. My favorite subject is Math.
20. I often listen to music in my free time.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 54. Cách sử dụng các động từ khuyết thiếu

- Các động từ khuyết thiếu: Can, could, should, may, might, have to, ought to, must, will, shall, would.
- Động từ khuyết thiếu + động từ nguyên thể không "to" (trừ Have to, khi chủ ngữ là ngôi 3 số ít thì ta phải dùng Has to)

  Ex: I can swim và He can swim.

  I have to finish my homework before going to school.

  He has to finish his homework before going to school.

- Động từ khuyết thiếu không đứng sau các động từ thường

  I want to can speak English well.

- Khi muốn chỉ khả năng có thể làm gì mà lại kèm với một động từ đứng trước, ta sẽ thay thế Can bằng to be able to (do st).

  Ex: I want to be able to speak English well.

  Ex: She will go back to England next Monday.

1. Động từ khuyết thiếu "Can"

a. Can diễn tả một cái khả năng ở hiện tại.

Ex: I can swim.

b. Được sử dụng với mục đích là xin ai đó làm cái gì.

Ex: Can I go out?

2. Động từ khuyết thiếu "Could"

a. Could dùng để diễn tả một khả năng trong quá khứ nhưng bây giờ thì khả năng đó không còn nữa

Ex: I could swim.

b. Dùng để diễn tả một lời yêu cầu lịch sự nào đó

Ex: Could you give me a pen?

3. Động từ khuyết thiếu "May'

a. Dùng để diễn tả một yêu cầu lịch sự - "Polite request"
Ex: May I go out?

b. Dùng để diễn tả một khả năng nào đó có thể xảy ra.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: She may help you.
Might là quá khứ của May.

4. **Động từ khuyết thiếu "Must" và "Have to"**
Mang nghĩa "phải", "cần phải"

Ex: I have to go right now. = I must go right now.

Must not = Mustn't = Cấm

Don't/doesn't have to = Không cần thiết phải làm gì.

You mustn't go out! # You don't have to go out.

5. **Động từ khuyết thiếu "Shall", "Will", "Would"**

a. *Mang nghĩa "sẽ"*
b. *Shall không còn phổ biến*
c. *Would là quá khứ của Will. Nó cũng được dùng cho một lời yêu cầu lịch sự.*

Ex: I'll go to see a movie now.
I thought he would go with you.

6. **Động từ khuyết thiếu "Should"**

- *Mang nghĩa "nên" (làm điều gì đó)*
- *Dùng để khuyên ai đó nên làm điều gì*

Ex: You should eat more.

You should focus on your study.

Chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau:

1. Laura, you and the kids just have dinner without waiting for me. I _____ come home late.
a. can b. may c. should d. would
2. Leave early so that you _____ miss the bus.
a. didn't b. won't c. shouldn't d. mustn't
3. _____ I call him and apologize?
a. Couldn't b. Shouldn't c. Should d. Ought to
4. Jenny's engagement ring is enormous! It _____ have cost a fortune
a. must b. might c. will d. should
5. You _____ write something to them to say sorry.
a. should b. mustn't c. have to d. ought
6. I hope I _____ find it.
a. will b. should c. could d. must

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

7. Unless he runs he_____ catch the train.
a. will b. mustn't c. wouldn't d. won't
8. _____ you be in Rome tonight?
a. Will b. Have to c. Ought to d. Maybe
9. They were false. They_____apologize.
a. ought to b. have to c. could d. both a and b
10. She wasn't there because she said that she _____ come.
a. couldn't b. might not c. had to d. should
11. We _____ have time to help you tomorrow.
a. can b. must c. will d. could.
12. "_____ you hand me that pair of shoes, please?"
a. May b. Will c. Could d. both b and c
13. "_____ I use your phone, please?
a. Could b. Can c. Might d. all answers
14. Of course, you _____ finish your homework first, then you can go out.
a. can b. have to c. should d. might
15. You_____ play video games much.
a. can b. could c. should d. shouldn't
16. This is delicious. You _____ try some.
a. can b. ought to c. shouldn't d. might
17. Jeanette did very badly on the exam. She _____ harder.
a. must have studied c. could have studied
b. should have studied d. must studied
18. He was very lucky when he fell off the ladder. He _____ himself.
a. might have hurt c. must have hurt
b. should have hurt d. will have hurt
19. Marcela didn't come to class yesterday. She _____ an accident.
a. should have had c. must have
b. might have had d. may have had
20. Thomas received a warning for speeding. He _____ so fast.
a. shouldn't have driven c. should have
b. would have driven d. might have driven

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 55. Động từ là gì? Cách sử dụng động từ nguyên thể đơn

1. Định nghĩa động từ

Động từ là từ dùng để miêu tả hành động, trạng thái của người, sự vật và sự việc.

Ex: Run, sleep, work, talk, think,….

2. Động từ nguyên thể đơn

Động từ nguyên thể đơn là động từ không được chia bởi bất kỳ hình thái nào như thêm đuôi _ing, hay thêm đuôi _ed hay thêm _s/es,…Động từ nguyên thể đơn là chỉ có một động từ.

a. Động từ nguyên thể đơn có "to"

- Động từ nguyên thể có "to" đứng đầu câu, đi kèm với tân ngữ đóng chức năng làm chủ ngữ của câu.

  To + V_inf + O + V (chia theo ngôi 3 số ít)

  Ex: To climb the tree by that ladder is dangerous.

- Có thể sử dụng chủ ngữ giả là It's để viết lại câu trên theo cấu trúc

  It's + Adj + to do st.

  → It's dangerous to climb the tree by that ladder.

- Động từ nguyên thể có "to" đi với động từ theo cấu trúc

  S + V + to + V_inf

  We tried to do everything but they all didn't work.

- Động từ nguyên thể có "to" trong mệnh đề danh ngữ

  S + V + từ để hỏi + to + V_inf + …

  Ex: She doesn't know how to drive a car.

Các động từ thường xuất hiện trong mệnh đề danh ngữ: Know, explain, teach, understand, discover, have no idea about

  Ex: I have no idea about where to go.

- Động từ nguyên thể có "to" được dùng trong cấu trúc câu

  S + V + O + to do st.

  Ex: I want you to apologize your daddy.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

- Động từ nguyên thể có "to" cũng được dùng sau danh từ để chỉ mục đích.

  Ex: I have a lot of things to do.

  I bought some books to read.

- Động từ nguyên thể có "to" cũng được dùng sau tính từ

  Ex: I'm so sorry to say that your dad passed away.

  I'm pleased to meet you.

- Động từ nguyên thể có "to" cũng có thể được sử dụng độc lập

  Ex: To tell you the truth, I don't like her at all.

  To be honest, I'm lazy.

b. Động từ nguyên thể không "to"

- Đứng sau các động từ khuyết thiếu

  Ex: I must tell you about everything.

- Dùng trong cấu trúc với Had better, và Would rather

  Had better do st: tốt hơn hết nên làm gì

  Would rather do st: thà rằng làm gì

  Ex: You had better study hard.

  I would rather stay at home.

- Động từ nguyên thể không "to" được dùng với các động từ như make, help, hear, see,… theo cấu trúc.

  S + V(make, help,…) + O + do st.

  Ex: Anne, help me clean the house.

  He makes me cry.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 56. Cách sử dụng động từ nguyên thể kép

Động từ nguyên thể kép: Perfect infinitive: Have + P2

Ex: You're supposed to have been in the class.

Must + have + P2 : Ắt hẳn đã làm gì

Should + have + P2 : Lẽ ra nên làm gì

Could + have + P2 : Có thể đã làm gì

Would + have + P2 : Có thể đã sẽ làm gì

May + have + P2 : Có lẽ đã, có thể đã.

Ex: You must call her.

You must have called her.

You should tell me about it.

You should have told me about it.

If he were alive, he could have seen me succeed.

Bài 57. Các cấu trúc với động từ nguyên thể

V + to do st

Appear	: Xuất hiện	Manage	: Quản lý, xoay xở
Arrange	: Sắp xếp	Offer	: Cho, đưa ra
Attempt	: Nỗ lực, cố gắng	Neglect	: Sao lãng
Ask	: Hỏi, yêu cầu	Hesitate	: Ngập ngừng
Decide	: Quyết định	Plan	: Có kế hoạch
Determine	: Quyết tâm	Pretend	: Giả vờ
Fail	: Thất bại	Promise	: Hứa
Forget	: Quên	Seem	: Hình như
Happen	: Xảy ra	Would like	: Thích, muốn
Hope	: Hy vọng	Wish	: Ước
Learn	: Học	Urge	: Thúc giục

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Want	: Muốn	Wait	: Đợi
Refuse	: Từ chối	Prepare	: Chuẩn bị
Expect	: Kỳ vọng	Choose	: Chọn

….

Ex: I plan to go to Korean next summer.

Hay I choose to be successful.

V + V_ing # V + to V_inf

Stop doing st : Dừng làm gì (dừng việc đang làm)

Stop to do st : Dừng lại để bắt đầu làm việc gì

Remember/forget/regret to do st: Nhớ/quên/tiếc sẽ phải làm gì (hành động chưa xảy ra)

Remember/forget/regret doing st: Nhớ/quên/tiếc đã làm gì (hành động đã xảy ra)

Ex: I forgot to turn off the lights. (tức chưa tắt đèn)

I forgot turning off the lights. (tức quên là mình đã tắt)

Try to do st : Cố gắng làm gì

Try doing st : Thử làm gì

Ex: I'm trying to speak English well.

I'm trying speaking English.

Need to do st : Cần làm gì (chủ động)

Need doing st : Cần được làm gì (bị động)

Ex: We need to cut the grass.

The grass needs cutting.

Used to do st : Vẫn thường làm gì trong quá khứ

To be/get used to doing st : Đã quen với việc làm gì.

He used to eat by his left hand.

He is used to eating by his right hand.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

S + V + O + to do st

Advise	: Khuyên	Ask	: Yêu cầu
Allow	: Cho phép	Assume	: Giả định
Beg	: Cầu xin	Believe	: Tin tưởng
Cause	: Gây ra	Challenge	: Thách thức
Command	: Ra lệnh	Consider	: Cân nhắc
Enable	: Kích hoạt	Encourage	: Khuyến khích
Expect	: Kỳ vọng	Force	: Ép buộc
Imagine	: Tưởng tượng	Instruct	: Hướng dẫn
Invite	: Mời	Lead	: Dẫn dắt
Like	: Thích	Need	: Cần
Observe	: Quan sát	Permit	: Cho phép
Persuade	: Thuyết phục	Suspect	: Nghi ngờ
Teach	: Dạy	Tell	: Nói
Request	: Yêu cầu	Remind	: Nhắc nhở
Want	: Muốn	Wish	: Ước
Urge	: Thúc giục	Warn	: Cảnh báo

Ex: Nobody can force me to do what I don't want to do.

My parents don't allow me to go out late at night.

S + V + how/what/when/where/which/why + to do st.

Những động từ chính đứng sau chủ ngữ thường sử dụng cho công thức này là:

Ask	: Yêu cầu, hỏi	Discover	: Phát hiện ra
Decide	: Quyết định	Find out	: Phát hiện ra
Forget	: Quên	Know	: Biết
Learn	: Học	Remember	: Nhớ
See	: Thấy	Show	: Chỉ cho

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Think : Nghĩ Understand : Hiểu

Ex: You need to learn how to treat people well.

I haven't decided where to go yet.

Would rather/ Had better + V_inf

Ex: I would rather stay at home.

Make, help, let, see, hear, feel, watch + sb + V_inf

Ex: I can still hear her say.

Please help me do the chore.

Bài 58. Thực hành ứng dụng thành thạo động từ nguyên thể

Bài 1. Chọn động từ nguyên thể thích hợp trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. Martin promised (give/to give) me a lift.
2. I'm hungry, I should (eat/to eat) something.
3. It's very nice (see/to see) you.
4. Remember (lock/to lock) the door when you go out.
5. I need (wash/to wash) my hands before eating something.
6. It's very cold, you'd better (wear/to wear) a thick coat.
7. You may (come/to come) in if you wish.
8. House prices are expected (rise/to rise) sharply.
9. I forgot (bring/to bring) the book for today's lesson.
10. We hope (arrive/to arrive) around two.
11. Can you (call/to call) back tomorrow?
12. Henry shouldn't (to drive/drive) so fast like that.
13. Will you (help/to help) me finish it?
14. I regret (tell/to tell) you that you failed the test.
15. Tom can't (repair/to repair) his bike because he doesn't (know/to know) how (fix/to fix) it.

Bài 2. Điền động từ nguyên mẫu có "to" hoặc không "to" để hoàn thành đoạn hội thoại sau:

Mike: Are you sure you'll (1)..... (be) all right?

Alice: Yes, of course. I'm not a child. I can manage (2)..... (look) after myself.

Mike: OK, sorry.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Alice: Some friends have invited me (3) ..... (visit) them. I'm not going to the North Pole.

Mike: It'll be nice for you (4) ..... (see) your old friends again. I just know you're going (5)..... (have) lots of fun. Let me (6) ..... (buy) you a magazine (7)..... (read) on the train.

Alice: I can't (8) ..... (read) when I'm travelling. It makes me (9) .....(feel) sick, even in a train. I'd rather just (10) .....(look) out of the window.

Mike: OK. Well, you'd better (11) ..... (get) in. I think it's about (12).....(leave). Oh, did I remind you (13)..... (change) at York?

Alice: Yes, Mike, you did. Don't worry, I won't (14) .....(forget). I know perfectly well how (15)..... (get) there.

Bài 59. Danh động từ là gì? Cách sử dụng danh động từ.

1. Định nghĩa

Danh động từ là động từ được thêm đuôi _ing để biến nó thành một dạng danh từ.

2. Vị trí của danh động từ

- Thường đứng ở đầu câu để làm chủ ngữ của câu

Ex: Learning English is easy.

- Danh động từ cũng có thể đứng trước 1 danh từ khác để chỉ sự chủ động hoặc mô tả chức năng của danh từ và khi ấy nó cũng được coi như một tính từ.

Ex: Look at the sleeping children, they are so beautiful.

I want to buy a pair of running shoes.

Ex: Her hobby is painting.

3. Vị trí của động từ đuôi ing đối với động từ

a. V_ing theo sau các động từ:

avoid	delay	enjoy
consider	deny	finish
forgive	keep	mind
miss	postpone	practice

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

resist	stop	remember
forget	regret	suggest
like	propose	try
fancy	dislike	recommend
spend	quit	resent

Ex: He admitted taking the money

b. Đứng sau V + giới từ:

apologize for	: Xin lỗi vì điều gì
accuse of	: Tố cáo
insist on	: Khăng khăng làm điều gì
feel like	: Cảm giác giống như đang làm điều gì
congratulate on	: Chúc mừng
suspect of	: Nghi ngờ
look forward to	: Trông mong
dream of	: Mơ về
succeed in	: Thành công trong việc gì
object to	: Từ chối làm việc gì
approve/disapprove of	: Chấp thuận/không chấp thuận điều gì

Ví dụ: He apologized for making his parents worried.

c. V_ing cũng theo sau những cụm từ như:

It's no use	: Nó không có tác dụng gì
It's no good	: Nó không tốt
There is no point (in)	: Chẳng có lý gì
It's (not) worth	: Nó không đáng
Have difficulty (in)	: Có khó khăn về vấn đề gì đó
It's a waste of time/money	: Tốn thời gian/tiền bạc

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Spend/waste time/money	: Sử dụng/tốn thời gian/tiền bạc
Be/get used to	: Làm quen
Be/get accustomed to	: Làm quen
Do/would you mind?	: Bạn có phiền
Be busy doing st	: Bận làm điều gì đó
What/how about..?	: Thế còn thì sao
Go + V_ing	: Đi đâu
Can't help	: Không thể chịu đựng được

- There is no point in doing such a nonsense thing.
- You are always busy working.

Bài 60. Thực hành ứng dụng thành thạo danh động từ

Chọn đáp án đúng trong ngoặc để hoàn thành câu:

1. The teacher decided (accepting/to accept) the paper.
2. They appreciate (to have/having) this information.
3. His father doesn't approve of his (going/ to go) to Europe.
4. We found it very difficult (reaching/ to reach) a decision.
5. Donna is interested in (to open/opening) a bar.
6. George has no intention of (to leave/leaving) the city now.
7. We are eager (to return/returning) to school in the fall.
8. We would be better off (to buy/ buying) this car.
9. She refused (to accept/ accepting) the gift.
10. Mary regrets (to be/being) the one to have to tell him.
11. George pretended (to be/being) sick yesterday.
12. Carlos hopes (to finish/finishing) his thesis this year.
13. They agreed (to leave/leaving) early.
14. Helen was anxious (to tell/ telling) her family about her promotion.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

15. We are not ready (to stop/stopping) this research at this time.
16. Henry shouldn't risk (to drive/driving) so fast.
17. He demands (to know/knowing) what is going on.
18. She is looking forward to (return/returning) to her country.
19. There is no excuse for (to leave/leaving) the room in this condition.
20. Gerald returned to his home after (to leave/leaving) the game.
21. Peter gave up (smoke/smoking).
22. He'd like (flying/to fly) an aeroplane.
23. I enjoy (to write/writing) picture postcards.
24. Do you know what (doing/to do) if there's a fire in the shop?
25. Avoid (to make/making) silly mistakes.
26. My parents wanted me (being/to be) home at 11 o'clock.
27. I dream about (to build/building) a big house.
28. She doesn't mind (to work/working) the night shift.
29. I'm hoping (seeing/to see) Lisa.
30. The man asked me how (getting/to get) to the airport.

Bài 61. Thực hành tổng kết toàn bộ động từ

Bài 1. Hãy chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống

1. My father usually helps me_____ English.
   a. to learn b. learn c. learning d. both a and b
2. He was heard_____ shout.
   a. to b. of c. by d. at
3. This student expected_____ the first winner of the Grand Prix.
   a. be b. being c. to be d. will be
4. I told her_____ about her wedding; everything will straighten out.
   a. don't worry b. not to worry c. no worry d. not worry
5. May I suggest you let_____
   a. Mary doing so b. Mary do so c. Mary does so d. Mary to do so
6. She_____ him when he called her.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

a. pretended not hear b. pretended she heard not
c. pretended not to hear d. did not pretend hear

7. The doctor advised_____ late.
a. me not staying up b. me not stay up
c. me not to stay up d. I did not stay up

8. The school superintendent told me_____
a. hurrying up b. to hurry up
c. hurry up d. hurried up

9. "_____us face the enemies", shouted the soldiers.
a. Make b. Let c. Leave d. Keep

10. Mr. Brown told the schoolgirls_____ in class.
a. don't ear b. not to eat c. eat not d. not eat

11. I have heard Dang Thai Son_____ the piano.
a. played b. plays c. play d. to play

12. The young teachers wanted a Foreign Language Teaching workshop _____ in Ho Chi Minh City.
a. to be holding b. should hold c. to be held d. to hold

13. _____able to take part in the international math contest two years from now, Son works very hard in his math lass.
a. In order to be b. Being c. Been d. So that he be

14. Try_____so many mistakes.
a. not to make b. not make c. to make not d. make not

15. Let me_____ from you soon.
a. to hear b. hear c. hearing d. heard

16. John is too stupid_____ understand this.
a. to b. not to c. to not d. for

17. The wind is_____ to blow the roof off.
a. strong enough b. too strong c. quiet strong d. very strong

18. My father is _____ to stay up late.
a. too tired b. enough tired c. tired enough d. so tired

19. John wanted me_____ him.
a. to be helping b. help c. to help d. I help

20. I want_____early tomorrow morning.
a. to leave b. leaving c. me leave d. me leaving

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 2. Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu

1. I hope_____.
   a. to see you there
   b. seeing you there
   c. you to see there
   d. see you there
2. I taught_____.
   a. how mending a shirt
   b. him how to mend a shirt
   c. how mend a shirt
   d. him how mend a shirt
3. I told_____.
   a. Nam to come
   b. to come Nam
   c. to Nam come
   d. Nam come
4. My father has decided_____ a new house.
   a. find
   b. to find
   c. finding
   d. him find
5. Mother warned_____ the electric plug.
   a. her not to touch
   b. her touching not
   c. her not touch
   d. not touch
6. Don't tell Tan because I don't want_____.
   a. him to know
   b. know
   c. him know
   d. knowing
7. She explained_____
   a. how to make it
   b. me how to make it
   c. me to make it
   d. me make it
8. Miss Brown told Mary_____ down.
   a. sit
   b. to sit
   c. sitting
   d. sat
9. She told Mary_____ up hope.
   a. not give
   b. do not give
   c. not to give
   d. to give not
10. Michael Faraday wrote a litter to Sir Humphry Davy_____ for work.
   a. asked
   b. to ask
   c. so to ask
   d. in order to asking
11. Do you know_____ to play that game now?
   a. way
   b. what
   c. if
   d. how
12. She is very glad_____see you again.
   a. in
   b. with
   c. to
   d. for

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

13. He noticed two thieves_____ out of a shop.
a. to come b. are coming
c. in coming d. come
14. When will he be allowed to go home? When will they_____?
a. let him go b. let to go
c. leave him to go d. leave him
15. The guide encouraged the tourists_____ the Prado Museum Madrid.
a. visit b. to visit
c. visiting d. to visiting
16. Mow that were finished painting the house, there's nothing left_____.
a. done b. did
c. to do d. for doing
17. The superintendent promised to tear down and_____ the fire damaged school building.
a. rebuild b. rebuilt
c. rebuilding d. to rebuilding
18. The mechanic needs_____ a new muffler on your car.
a. to put b. putting
c. to be put d. to putting
19. Our house needs_____
a. to paint b. to be painting
c. to be paint d. painting
20. Do you want _____ by the doctor?
a. to examine b. to be examined
c. being examined d. being to examine

Bài 62. Thực hành tổng kết cách sử dụng các từ loại

Chọn đáp án đúng

1. John's just made a _____ to marry his girlfriend by the end of year.
a. decision b. decide c. decided d. decidedly
2. I work very _____, so my boss's going to give me a promotion.
a. hardly b. lazy c. carefully d. hard
3. All Sue's friends and _____ came to her party.
a. relations b. relatives c. relationship d. Related
4. My father studies about life and structure of plants and animals. He is a _____.
a. biology b. biologist c. biological d. biologically
5. She takes the _____ for running the household.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

a. responsibility b. responsible c. responsibly d. responsiveness

6. He has been very _____ in doing research on biology since he was at high school.
   a. interesting b. interested c. interest d. all correct
7. We decided _____ a new car.
   a. buy b. bought c. to buy d. buying
8. My parents will have celebrated 30 years of _____ by next week.
   a. married b. marrying c. marry d. marriage
9. America is country which has a _____ culture.
   a. diverse b. diversity c. diversify d. diversification
10. My parents wanted me _____ home at 11 o'clock.
    a. to be b. being c. was d. were
11. Women's appearance are _____ with men when they choose a wife.
    a. attractive b. attract c. attraction d. attractively
12. Peter's stopped _____ for many years.
    a. smoke b. smoking c. to smoke d. smoked
13. I sometimes do not feel _____ when I am at a party.
    a. comfort b. comfortable c. comforted d. comfortably
14. Do you know what _____if there's a fire in the shop?
    a. doing b. do c. to do d. did
15. He'd like _____ an aeroplane.
    a. flying b. to fly c. flew d. fly
16. Although they are twins, they have almost the same appearance but they are seldom in _____.
    a. agree b. agreeable c. agreement d. agreeably
17. During the Industrial Revolution, there was a complete _____of society.
    a. transform b. transformational c. transformer d. transformation
18. Does Sarah know about the meeting? No, I forgot _____her.
    a. to tell b. telling c. told d. tell
19. The baby began _____in the middle of the night.
    a. crying b. to cry c. cried d. both a and b
20. Should I _____the meeting?
    a. scheduled b. rescheduling c. rescheduled d. reschedule
21. In the past, women weren't supposed _____ suitable for becoming politician.
    a. are b. been c. to be d. being
22. Base on his _____performance, he was offered a better position.
    a. unimpressive b. impress c. impressive d. impression
23. Not many people like _____books more than _____TV.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

a. reading/watch b. read/watch c. reading/watching d. read/watching

24. He wrapped _____a birthday gift for his girlfriend.
a. carefully b. care c. careful d. uncared

25. It's a long story. Where should I _____?
a. started b. start c. starting d. to stare

26. Without coffee. I can't _____on my work.
a. to focus b. focusing c. focus d. focused

27. Why do you keep _____me questions? Can't you _____me alone?
a. ask/leave b. asking/leave c. asked/left d. to ask/leave

28. We found it very difficult _____ a decision.
a. to reach b. reaching c. reached d. reach

29. It's _____to hunt rare wild animals.
a. illegal b. legal c. legacy d. illegality

30. I would rather _____at home.
a. to stay b. staying c. stay d. stayed

31. I would like _____ you to my graduation ceremony.
a. invitation b. invite c. inviting d. to invite

32. They appreciate _____ this information.
a. have b. had c. having d. to have

33. I have _____finished my homework.
a. most b. recently c. recent d. near

34. Donna is interested in _____ a bar.
a. open b. to open c. opening d. opened

35. It was an _____ movie.
a. interesting b. interested c. interest d. interestedly

36. Mary is a _____driver. She always drives _____.
a. careful/carefully b. carefully/careful
c. care/careful d. careful/care

37. It was a/an _____ special gift for me.
a. hardly b. hard c. extreme d. extremely

38. My mother wants me _____ a doctor.
a. to become b. became c. becoming d. become

39. I love these dresses. They're _____.
a. unreasonable b. reasonable c. reasonably d. unreasonably

40. One of the boys admitted _____ the window.
a. breaking b. to break c. broken d. break

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

PHẦN 4: CÁCH DÙNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

Bài 63. Toàn bộ kiến thức thì hiện tại đơn kèm thực hành ứng dụng

1. Cấu trúc

a. Với động từ thường

(+) S (I, you, we, they) + V_inf

S (he, she, it, N số ít) + V(s/es)

Tom plays tennis.

(-) S (I, you, we, they) + don't + V_inf

S (he, she, it, N số ít) + doesn't + V_inf

She doesn't play tennis.

(?) Do/Does + S + V_inf?

Do you play tennis?

- Yes, S + do/does.
- No, S + don't/doesn't

b. Với động từ to be:

(+) I am = I'm

You, we, they + are = You're, we're, they're

He, she, it + is = He's, she's, it's

(-) S + to be + not

(?) To be + S + …?

(+) He is a doctor.

(-) He isn't a doctor.

(?) Is he a doctor?

2. Cách sử dụng

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

a. Diễn tả 1 thói quen, hành động thường xuyên xảy ra

Ex: He watches TV every night.

b. Diễn tả 1 chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ex: The sun rises in the East.

c. Lịch trình có sẵn, thời khóa biểu, chương trình

Ex: The plane leaves for London at 12.30 pm.

MỘT SỐ TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN

Often	*usually*	*frequently*
Always	*constantly*	*sometimes*
Occasionally	*seldom*	*rarely*

Every day/week/month/year

QUY TẮC THÊM ĐUÔI S/ES

1. *Thông thường thêm s: Walks, plans*
2. *Từ kết thúc bằng e thì chỉ + s: sees*
3. *Từ kết thúc bằng o, ch, x, sh, s, z + es: teaches, goes*
4. *Tận cùng của từ kết thúc bằng phụ âm + y → đổi y thành "i" rồi thêm es: study → studies; try → tries.*
5. *Tận cùng của từ kết thúc bằng nguyên âm + y → giữ nguyên + s*

   Stay → stays Play → plays Say → says

Bài 1. Chọn câu trả lời đúng để hoàn thành câu

1. I catch/catches robbers.
2. My dad is a driver. He always wear/wears a white coat.
3. They never drink/drinks beer.
4. Lucy go/goes window shopping seven times a month.
5. She have/has a pen.
6. Mary and Marcus cut/cuts people's hair.
7. Mark usually watch/watches TV before going to bed.
8. Maria is a teacher. She teach/teaches students.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 2. Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc theo thì hiện tại đơn để hoàn thành đoạn văn sau:

My cousin, Peter (have)……..a dog. It (be)……..an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be)……..Kiki and it (like)……..eating pork. However, it (never/ bite)……..anyone; sometimes it (bark)……..when strange guests visit. To be honest, it (be)……..very friendly. It (not/ like)……..eating fruits, but it (often/ play)……..with them. When the weather (become)……..bad, it (just/ sleep)……..in his cage all day. Peter (play)……..with Kiki every day after school. There (be)……..many people on the road, so Peter (not/ let)……..the dog run into the road. He (often/ take)……..Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be)……..naughty, but Peter (loves) …….. it very much.

Bài 64. Toàn bộ kiến thức thì hiện tại tiếp diễn kèm thực hành ứng dụng

1. Cấu trúc

(+) S + am/is/are + Ving

The children are playing football now.

(-) S + am/is/are + not + Ving

The children are not playing football now.

(?) Am/Is/Are + S + Ving?

Are the children playing football now?

2. Cách sử dụng

a. Hành động đang xảy ra ở hiện tại

Ex: He is watching TV now.

b. Dùng theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.

Ex: Look! The child is crying.

c. Diễn tả 1 hành động sắp xảy ra (sẽ, sắp)

Ex: He is coming tomorrow.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Lưu ý:

Không dùng thì HTTD với các động từ chỉ nhận thức, tri giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, belong to, believe…

MỘT SỐ TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN

Now : Bây giờ

Right now : Ngay bây giờ

At the moment : Hiện tại

At present : Hiện tại

Look! : Nhìn kìa

Listen! : Nghe này

QUY TẮC THÊM ĐUÔI ING

1. *Động từ kết thúc bằng e → bỏ e thêm ing: coming*
2. *Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm thì nhân đôi phụ âm rồi thêm "ing": running, getting*
3. *Động từ tận cùng là "ie" thì đổi thành "y" rồi mới thêm "ing": Lie → lying*

Một số từ ngoại lệ: Travelling, referring,…

4. Nếu động từ kết thúc bằng phụ âm + y hay nguyên âm + y thì ta vẫn thêm "ing" như thường

Ex: Flying, staying, playing,…

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại tiếp diễn để hoàn thành câu:

1. It (get) _____ dark. Shall I turn on the light?
2. You (make) _____ a lot of noise. Could you be quieter? I (try) _____ to concentrate.
3. Sue (stay) _____ at home today.
4. John and Ed (cycle) _____ now.
5. She (not watch) _____ TV.
6. I (read) _____ an interesting book.
7. The cat (play) _____ with the ball.
8. The cat (chase) _____ the mouse.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

9. The students (not be) _____ in class at present.
10. They haven't got anywhere to live at the moment. They (live) _____ with friends until they find somewhere.

Bài 2. Hoàn thành câu ở thì hiện tại tiếp diễn dựa vào những từ cho sẵn

1. I/ wash / my hair. →
2. It/ snow. →
3. They/ sit/ on the bench. →
4. It/ rain/ very hard. →
5. She/ learn/ English. →
6. He/ listen/ to the radio. →
7. We/ smoke/ in the class. →
8. I/ read/ a newspaper. →
9. You/ watch/ T.V? →
10. What/ you/ do? →
11. What/ Sam and Anne/ do? →
12. It/ rain/? →
13. That clock/ work? →
14. You/ write/ a letter →
15. Why/ you/ run/? →

Bài 65. Phân biệt thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn

	Hiện tại đơn	**Hiện tại tiếp diễn**
Cấu trúc	S + to be/V + O	S + to be + V_ing + O
Cách dùng	1.Diễn tả điều hiển nhiên. Ex: The earth goes around the sun. 2.Diễn tả một thói quen hiện tại Ex: I play games every night.	1.Diễn tả việc đang xảy ra ở hiện tại Ex: I am studying English. 2.Diễn tả điều bất thường Ex: I play games every night, but tonight I'm reading a book.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn

1. _____she (like)_____apples?
2. Usually, I (have)_____lunch at 12.00. -_____you (have) _____lunch at 11.00?
3. He can (swim)_____but I can't (swim)_____.
4. At the moment, my sister (read)_____ a comic book.
5. I (like)_____ice-cream.
6. Monkeys can (climb)_____ the tree.
7. Hang (go)_____to the bookshop now because she (want) _____to buy some books.
8. We (go) _____to market and (buy)_____some fruits.
9. Now, Lan (study)_____English and Lien (listen)_____to music.
10. Every night, she (have)_____dinner at 7.00 p.m.
11. Every year, I usually (go)_____ to Vietnam.
12. In the summer, I sometimes (go)_____swimming.
13. Every evening, my mother (like)_____ watching television.
14. Lan (have)_____breakfast and (go)_____to school at 6.30 a.m.
15. We (not read)_____after lunch.
16. Tom (be)_____my friend. He (play)_____sports everyday.
17. _____your students (play)_____soccer every afternoon?
18. He (go)_____to bed at 11.30 p.m.
19. We (go)_____to supermarket to buy some food.
20. Mr.Hien (go)_____on business to Hanoi every month.
21. Ha (like)_____coffee very much, but I (not like)_____it.
22. She (like)_____Tea, but she (not like) _____coffee.
23. I (love)_____ cats, but I (not love)_____dogs.
24. Everyday, I (go)_____to school on foot, but today I (go) _____ to school by bike.
25. _____ you _____(wait) for Nam?
    No, I _____(wait) for Mr. Hai.
26. My sister (get)_____ dressed and (brush)_____her teeth herself at 6.30 everyday.
27. Mrs. Smith (not live)_____in downtown. She (rent) _____ in an apartment in the suburb.
28. How _____ your children (go) _____to school everyday?
29. It's 9 o'clock in the morning. Lien (be)_____in her room. She (listen) _____ to music.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

30. We_____(play) soccer in the yard now.
31. My father (go)_____ to work by bike. Sometimes he(walk)_____.
32. _____you (live)_____near a market? _ It (be)_____noisy?
33. Now I (do)_____the cooking while Hoa (listen)_____to music.
34. At the moment, Nam and his friends (go)_____shopping at the mall.
35. In the autumn, I rarely (go)_____sailing and (go)_____to school.
36. I (write)_____ a letter to my friend now.
37. At 12 a.m every day, I (have)_____lunch and (take)_____to bed.
38. On Monday, I (have)_____ math and Art.
39. My children (go)_____to school by bike.
40. Ha never (go)_____fishing in the winter but she always (do) _____ it in the summer.

Bài 66. Toàn bộ kiến thức thì quá khứ đơn kèm thực hành ứng dụng

1. Công thức

a. Quá khứ đơn với động từ to be (were, was)

(+) S + to be (was/were)

I, he, she, it + was

You, we, they + were

(-) S + to be + not

Was not = Wasn't

Were not = Weren't

(?) Was/were + S

- Yes, S + was/were.
- No, S + wasn't/weren't.

Ex:

(+) He was sick.

(-) He was not sick.

(?) Was he sick?

- Yes, he was.
- No, he wasn't.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

b. Quá khứ đơn với động từ thường

(+) S + V (quá khứ) + O

(-) S + didn't + V_inf + O

(?) (từ để hỏi) Did + S + V_inf?

- Yes, S + did.
- No, S + didn't.

Ex:

(+) He watched that movie.

(-) He didn't watch that movie.

(?) Did he watch that movie?

- Yes, he did.
- No, he didn't.

2. Cách sử dụng

a. Diễn tả một hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong QK.

Ex: Tom went to Paris last summer.

b. Một thói quen, sở thích trong quá khứ nhưng giờ không còn nữa.

I used to do exercise every moring.

3. Dấu hiệu nhận biết

- *Last* Monday, week, month, year,…
- *Khoảng thời gian + ago*: 2 years ago
- *In + năm* (trong quá khứ): in 1990

4. Cách thêm đuôi "_ed" vào sau động từ có quy tắc

- Thông thường ta chỉ cần thêm đuôi _ed vào sau động từ thường để tạo thành động từ thì quá khứ hoặc phân từ hoàn thành.

  Want → Wanted

  Wait → Waited

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Look → Looked

- Nếu đó là động từ có 1 âm tiết và có kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm, ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm _ed

  Stop → Stopped

  Plan → Planned

- Nếu động từ có kết thúc bằng phụ âm + y → đổi y → i + ed

  Study → Studied

- Nếu động từ có kết thúc bằng nguyên âm + y → vẫn giữ nguyên y + ed

  Stay → Stayed

  Play → Played

Bài 1. Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn

1. Yesterday, I (go)_____ to the restaurant with a client.
2. We (drive) _____ around the parking lot for 20 mins to find a parking space.
3. When we (arrive) _____ at the restaurant, the place (be) _____ full.
4. The waitress (ask) _____ us if we (have) reservations.
5. I (say), "No, my secretary forgets to make them."
6. The waitress (tell)_____ us to come back in two hours.
7. My client and I slowly (walk) _____ back to the car.
8. Then we (see) _____ a small grocery store.
9. We (stop) in the grocery store and (buy) _____ some sandwiches.
10. That (be) _____ better than waiting for two hours.
11. I (not go) _____ to school last Sunday.
12. She (get) _____ married last year?
13. What you (do) _____ last night? – I (do) _____ my homework.
14. I (love) _____ him but no more.
15. Yesterday, I (get) _____ up at 6 and (have) _____ breakfast at 6.30.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 2. Hoàn thành các câu sau với thì quá khứ đơn

1. It/ be/ cloudy/ yesterday.

→

2. In 1990/ we/ move/ to another city.

→

3. When/ you/ get/ the first gift?

→

4. She/ not/ go/ to the church/ five days ago.

→

5. How/ be/ he/ yesterday?

→

6. Mr. and Mrs. James/ go home/ and/ have/ lunch/ late/ last night?

→

7. They/ happy/ last holiday?

→

8. How/ you/ get there?

→

9. I/ play/ football/ last/ Sunday.

→

10. My/ mother/ make/ two/ cake/ four/ day/ ago.

→

11. Tyler/ visit/ his/ grandmother/ last/ month.

→

12. Joni/ go/ zoo/ five/ day/ ago.

→

13. We/ have/ fun/ yesterday.

→

14. My/ father/ not/ at the office/ the day/ before yesterday.

→

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 67. Toàn bộ kiến thức thì quá khứ tiếp diễn kèm thực hành ứng dụng

1. Cấu trúc

(+) S + was/were + Ving

(-) S + was not/ were not + Ving

(?) Was/Were + S + Ving?

- Yes, S + was/were.
- No, S + wasn't/were not.

Ex: (+) He was sleeping at 8 o'clock yesterday.

(-) He wasn't sleeping at 8 o'clock yesterday.

(?) Was he sleeping at 8 o'clock yesterday?

2. Cách sử dụng

a. Diễn tả 1 hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong QK.

Ex: What were you doing at 8:30 last night?

b. Diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ thì hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra – QKTD, hành động xen vào – QKĐ.

Ex: When I came yesterday, he was sleeping.

c. Diễn tả 2 hành động xảy ra song song cùng lúc trong QK

Ex: Yesterday, I was cooking while my sister was washing the dishes.

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT – QKTD

- At this time last night
- At this moment last year
- At + thời gian xác định trong QK

Ex: At 7 pm last night

- While….

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 1: Chia động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

1. I _____ down the street when it begin to rain (go)
2. At this time last year, I _____ an English course (attend)
3. Jim _____ under the tree when he heard an explosion (stand)
4. The boy fell and hurt himself while he _____ a bicycle (ride)
5. When we met them last year, they _____ in Santiago (live)
6. The tourist lost his camera while he _____ around the city (walk)
7. The lorry _____ very fast when it hit our car (go)
8. While I _____ in my room, my roommate _____ a party in the other room (study/ have)
9. Mary and I _____ the house when the telephone rang (just leave)
10. We _____ in the café when they saw us (sit)

Bài 2: Hoàn thành các câu sau sang dạng khẳng định, phủ định và câu hỏi.

1. He/plant/trees in the garden at 4 pm yesterday.

- ……
- ……
- ……

2. They/work/when she came yesterday.

- ……
- ……
- ……

3. She/paint/a picture while her mother was making a cake.

- ……
- ……
- ……

4. Anne/ride/her bike to school when Peter saw her yesterday.

- ……
- ……
- ……

5. He/type/a letter when his boss went into the room.

- ……
- ……
- ……

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 68. Phân biệt thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn

Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ tiếp diễn

1. He …….. (talk) with Mary, when Mrs. Smith came in.
2. They …….. (study) two hours last night.
3. Jane …….. (sleep) when the telephone rang.
4. As I …….. (walk) to the lab, I met my friend.
5. We …….. (watch) TV last night.
6. The customer …….. (pay) his cheque when he dropped his credit card.
7. The barber …….. (cut) my hair yesterday.
8. She …….. (dance) when she hurt her ankle.
9. It …….. (rain) hard when I got up.
10. It …….. (rain) hard last night.
11. Jenny …….. (wait) for me when I ……(arrive).
12. What …….. (you / do) at this time yesterday? - I was asleep.
13. …….. (you / go) out last night? - No, I was too tired.
14. How fast …….. (you / drive) when the accident……(happen)?
15. Sam …….. (take) a photograph of me while I …….. (not / look).
16. We were in a very difficult position. We …….. (not / know) what to do.
17. I haven't seen Alan for ages. When I last …….. (see) him, he …….. (try) to find a job.
18. I …….. (walk) along the street when suddenly I ……...…(hear) footsteps behind me. Somebody…….. (follow) me. I was scared and I …….. (start) to run.
19. When I was young, I…….. (want) to be a pilot.
20. Last night I …….. (drop) a plate when I …….. (do) the washing up. Fortunately it …….. (not / break)

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

21. Sally…….. (eat) dinner last night when someone …… (knock) on the door.
22. I began to study at seven last night. Fred …….. (come) at seven-thirty. I …….. (study) when Fred ……(come).
23. While I …….. (study) last night, Fred …….. (drop by) to visit me.
24. My roommate‟s parents …… (call) him last night while we …….. (watch) TV.
25. My mother called me around five. My husband came home a little after five. When he …… (come) home, I …….. (talk) to my mother on the phone.
26. Yesterday Tom and Janice …… (go) to the zoo around one. They…… (see) many kinds of animals. They stayed at the zoo for two hours. While they…… (walk) home, it ……(begin) to rain, so they ……(stop) at a small cafe and (have) a cup of coffee.
27. Yesterday afternoon I …… (go) to visit the Parker family. When I ……..…… (get) there around two o'clock, Mrs. Parker …… (be) in the yard. She …… (plant) flowers in her garden. Mr. Parker …… (be) in the garage. He …… (work) on their car. He …… (change) the oil.

Bài 69. Toàn bộ kiến thức thì hiện tại hoàn thành kèm thực hành ứng dụng

1. Cấu trúc

(+) S (he, she, it) + has + P2

S (I, you, we, they) + have + P2

(-) S + has/have + not + P2

Has not = Hasn't

Have not = Haven't

(?) Has/Have + S + P2?

- Yes, S + has/have.
- No, S + has not/have not

2. Cách sử dụng

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

a. Diễn tả h.động đã xảy ra trong QK vẫn còn kéo dài tới HT, có thể tiếp tục xảy ra trong TL

Ex: John has travelled around the world.

I have lived here for 10 years.

b. Dùng trong cấu trúc so sánh hơn nhất

It is the most boring book that I have ever read.

c. Sau các cụm: This/it is the first/second time…

Ex: This is the first time he has driven a car

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Since + thời điểm trong QK/Mệnh đề ở QK

He hasn't met her since she went to university.

For + khoảng thời gian

- I haven't heard from her for 2 months.

Already: đã, xong rồi (dùng trong câu KĐ, NV, thường đứng sau have/has hoặc cuối câu)

- I have already had the answer = I have the answer already.

Yet: Chưa (đứng cuối câu, dùng trong câu PĐ, NV)

- John hasn't written his report yet.

Just: vừa mới. Để chỉ một hành động vừa mới xảy ra.

- I have just met him.

Recently, lately: Gần đây

- He has recently arrived from New York.

So far: Cho đến bây giờ

- We haven't finished the English tenses so far.

Up to now, up to the present, up to this moment, until now, until this time: Cho đến tận bây giờ

- She hasn't come up to now

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ever: Đã từng

- Have you ever gone abroad?

Never…before: Chưa bao giờ

- I have never eaten mangoes before.

In, over, during, for + the + past/last + time: Trong thời gian qua

Ex: She hasn't talked to me over the last 4 days

Phân biệt **GONE TO – BEEN TO**

Gone to: Đi chưa về

Ex: Ann is on holiday. She has gone to Paris

(She is still in Paris now)

Been to: Đi về rồi

Ex: Ann is back to England now. She has been to Paris

(She is in England)

Chia động từ trong ngoặc thì hiện tại hoàn thành

1. It's the first time I _____ (watch) this film.
2. John _____ (travel) around the world.
3. It is the most romantic story _____ (ever/read).
4. Hannah _____ (be) an English teacher for 7 years.
5. _____ (you/have) dinner yet? –Yes, I_____ (already/eat).
6. _____ (you/got) a job yet?
7. I _____ (read) the novel written by Jack London several times.
8. _____ (you/receive) any letter from your parents yet?
9. We _____ (live) in Hanoi for 10 years.
10. _____ (wait) for two hours, but she _____ (come) yet.
11. Do you need some help? I_____ (just/finish) my task.
12. _____ (ever/see) you before?
13. I_____ (already/pass) 10 levels since I_____ (study) here.
14. The Economy of our country _____ (not/been) good lately.
15. I_____ (recently/arrive) from Saigon.
16. She _____ (not/see) him for a long time.
17. _____ (they/already/hand) their essays?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

18. George _____ (work) at the university so far.
19. Don't worry! I_____ (plan) for our vacation trip.
20. We_____ (live) for the last five months, and _____ (just/decide) to move.
21. Up to present, I _____ (not/finish) my university yet.
22. We _____ (not/plan) our holiday yet.
23. You _____ (already/drink) 3 cups of tea.
24. _____ (ever/been) to the United States?
25. My sisters _____ (never/seen) a kangaroo.

Bài 70. Phân biệt thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH	QUÁ KHỨ ĐƠN
Dùng cho hành động bắt đầu trong quá khứ, nhưng vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại. *Ex: I have lived in Athens for ten years.* *(I still live in Athens)*	Dùng cho hành động diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ nhưng đã kết thúc tại thời điểm nói. *Ex: Susan lived in Manchester for three years but now she lives in Liverpool.*
Sử dụng **Today, this morning/week…,** nếu những khoảng thời gian này **chưa kết thúc** tại thời điểm nói. *Ex: Helen has called me twice this morning. (The morning is not over yet)*	Sử dụng **Today, this morning/week…,** nếu những khoảng thời gian này **đã kết thúc** tại thời điểm nói. *Ex: Helen called me twice this morning.* *(The morning is over)*

Chia động từ trong ngoặc thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành

1. The police.....two people early this morning. (to arrest)

2. She.....to Japan but now she.....back. (to go - to come)

3. Dan.....two tablets this year. (already/to buy)

4. How many games.....so far this season? (your team/to win)

5.....the CN Tower when you.....in Toronto? (you/to visit - to stay)

6.....your homework yet? – Yes, I.....it an hour ago. (you/to do - to finish)

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

7. There.....an accident in High Street, so we have to use King Street to get to your school. (to be)

8. I.....Peter since I.....last Tuesday. (not/to see - to arrive)

9. Frank.....his bike last May. So he.....it for 4 months. (to get - to have)

10. I'm sorry, I.....earlier, but I.....a lot lately. (not/to write - to work)

11. I.....my keys, so I can't open that door. (to lose)

12. Columbus.....in the New World in 1492. (to arrive)

13. Nina.....her leg. She is still in hospital. (to break)

14. He.....here all his life. (to live)

15. Colin.....for Brazil this morning. (to leave)

16. Last winter Robin.....with his father in the Alps for three days. (to stay)

17. Ellen.....with her left hand. (always/to write)

18. She.....a language course in Paris last summer. (to do)

19.....anyone.....yet? (to phone)

20. Three people.....him in hospital last Friday. (to visit)

21. Martin.....for 50 miles on scenic routes three weeks ago. (to cycle)

22. We.....chicken Tandoori before. (never/to try)

23.....a job yet? (you/to find)

24. Emily and Molly.....each other for more than 10 years now. (to know)

25. First he.....to the announcement, then he.....to a café for a drink. (to listen - to go)

26. She.....late four times this week. (to be)

27. What's that lovely smell in here? - Jasmin.....a yummy cake. (to bake)

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 71. Các động từ bất quy tắc hay sử dụng

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa thông dụng
awake	awoke	awoken	tỉnh táo
be	was, were	been	được
become	became	become	trở thành
buy	bought	bought	mua
come	came	come	đến
do	did	done	làm
drink	drank	drunk	uống
eat	ate	eaten	ăn
find	found	found	tìm
get	got	got	lấy
go	went	gone	đi
have	had	had	có
know	knew	known	biết
make	made	made	làm
meet	met	met	gặp
say	said	said	nói
see	saw	seen	thấy
take	took	taken	có
tell	told	told	nói
write	wrote	written	viết

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 72. Toàn bộ kiến thức thì quá khứ hoàn thành kèm thực hành ứng dụng

1. Công thức:

(+) S + had + P2 + O

(-) S + hadn't + P2 + O

(?) Had + S + P2 + O?

- Yes, S + had.
- No, S + hadn't.

I had had a lot of things to do before I met you.

(+) She had gone when I came.

(-) She hadn't gone when I came.

(?) Had she gone when I came?

2. Cách dùng:

- Diễn tả một hành động hết thúc trước 1 hành động hoặc một mốc thời gian trong quá khứ.

Ex: She had done her homework before her teacher checked it.

Had you finished your homework by 5pm yesterday?

- Diễn tả một hành động là nguyên nhân cho một hành động khác trong quá khứ.

Ex: She had prepared her presentation carefully and then presented it well.

He hadn't studied hard so he got a bad result at the final exam.

3. Dấu hiệu nhận biết:

- **Clause (QKHT) + When /by the time/before /until/till+ Clause (QKĐ)**

(chú ý hành động ở mệnh đề thì quá khứ hoàn thành phải kết thúc rồi, nếu chưa kết thúc thì mệnh đó sẽ ở dạng quá khứ tiếp diễn).

Ex: You was late, so we had arrived **when** you **came**.

By the time Annie **arrived**, Tom had cleaned the house.

I had done all of my homework **before** 6 last night.

- **Clause (QKĐ) + after/as soon as + Clause (QKHT)**

Ex: Yesterday, I watched TV **after** I had finished my homework.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

- **No sooner + Clause (QKHT) + than + Clause (QKĐ).** Đây là cấu trúc diễn tả hai hành động trong quá khứ một hành động xảy ra trước và kéo theo một hành động xảy ra sau nó có nghĩa là không lâu sau khi…thì…

Ex: **No sooner had** he **graduated** with an excellent college degree **than** he **got** a good job.

Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. The light _____ (go) out before I _____ (leave) the office.
2. By the time she _____ (go) home, someone _____ (break into) her house.
3. Did you go with Jim last night? – No, he_____ (finish) his homework so he didn't come with us.
4. (something/happen) _____ before it _____ (be) delivered? It's broken.
5. No sooner they _____ (separate) then they _____ (return and love**)** each other again more.
6. The car _____ (run) too fast till it _____ (stop) by the tree.
7. They _____ (not/finish) the report before they _____ (have) a test.
8. I _____ (buy) this pen before I _____ (go) back home.
9. Vicky _____ (iron) the clothes by this morning.
10. I _____ (not/brush) my teeth before I _____ (go) to bed last night.
11. After I _____ (read) your book, I _____ (go) to sleep.
12. The pilot _____ (warn) us about the storm before he _____ **(**take off) the airplane.
13. My mother _____ (finish) washing the dishes when I _____ (go) home.
14. The mail _____ (be/send) by this time yesterday.
15. The police _____ (come) as soon as the robber _____ (go away).
16. Lee John _____ (live) in Manchester for 20 years before he _____ (start) living in Vietnam.
17. I _____ (watch) TV before 10 o'clock last night.
18. They _____ (finish) their work right before the deadline last week
19. They _____ (not/finish) their lunch when I **saw** them.
20. I _____ (do) my homework before my mother _____ (ask) me to do.
21. I _____ (not/clean) the table until my mother _____ (yell) at me to do that.
22. _____ (she/finish) all of the lessons before she _____ (do) the test?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 73. Phân biệt thì quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ đơn	Thì quá khứ hoàn thành
1. Hành động xảy ra và kết thúc trong tại thời điểm cụ thể trong quá khứ. ***Ex: I listened to music last night. (I'm not listening to music now)***	1. Hành động xảy ra và kết thúc trước một hành động hay một thời điểm trong quá khứ. *Ex: I had had dinner before I studied last night. (I finished having dinner then I studied)*
2. Diễn tả một hành động cắt ngang một hành động đang diễn ra trong quá khứ. ***Ex: I was watching a bird when someone called me. (I stopped watching a bird when someone called me)***	2. Diễn tả một hàng động kết thúc dẫn đến một hành động khác trong quá khứ. *Ex: She had run too far then she was tired. (Because se run too far so she was tired)*
3. Một hành động kéo dài nhưng đã kết thúc trong quá khứ. ***Ex: I no longer lived in London.***	3. Một hành động kéo dài và kết thúc trước một hành động trong quá khứ. *Ex: He had studied English for 4 years until/till he went to England.*

Chọn hình thức đúng của động từ trong ngoặc

1. When I _____ (be) young, I often _____ (play) guitar.
2. My sister _____ (get) married last month.
3. I _____ (study) to play guitar until/till I could play it.
4. I was walking in the park when I suddenly _____ (fall) over.
5. They _____ (go) to the concert last night.
6. We _____ (be) in Tokyo from Monday to Friday last week.
7. By this time last night, I _____ (have) dinner with my family.
8. They _____ (not/agree) the deal until we _____ (give) them a better one.
9. We _____ (not/be) excited about the film last night.
10. Jane _____ (study) in Japan before she did her master's at Oxford.
11. Lan was cooking the dinner when Jack _____ (come) home.
12. The trip _____ (take) us to 2 hours to fly.
13. Daisy _____ (go) to her grandparents' house 3 days ago.
14. I _____ (eat) lunch before they _____ (arrive).
15. No sooner she _____ (get) the promotion then she _____ (keep) working hard.
16. I wish you _____ (tell) me more before I _____ (do) that.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

17. _____ (you/live) there five years ago?
18. As soon as I _____ (park) my car, a man _____ (come and charge) me money.
19. I _____ (prepare) for the exams and was ready to do well.
20. When my friend _____ (get) there, her mom was waiting for her
21. He _____ (be) sick last week and he went to work right after he recovered.
22. I _____ (meet) them after they _____ (go) back from their vacation.
23. When I was reading book, my dad _____ (call) me.
24. I _____ (not/finish) my homework before 8 p.m.

Bài 74. Toàn bộ kiến thức thì tương lai đơn kèm thực hành ứng dụng

1. Cấu trúc

(+) S + will + Vinf.

(-) S + will not (won't) + Vinf.

(?) Will + S + Vinf?

- Yes, S + will.
- No, S + won't.

(+) She will be a good mother.

(-) She won't be a good mother.

(?) Will she be a good mother?

– Yes, she will./No, she won't.

2. Cách sử dụng

a. Diễn tả một quyết định ngay tại thời điểm nói

Ex: Oh, I've left the door open. I will go and shut it.

b. Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ

Ex: I think she will quit her job soon.

c. Dùng trong câu đề nghị.

Ex: Will you close the door?

d. Câu hứa hẹn

Ex: I promise I will call you as soon as I arrive.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Hoàn thành câu, chia động từ ở thì tương lai đơn

1. You _____ (travel) around the world.
2. You _____ (meet) lots of interesting people.
3. Everybody _____ (adore) you.
4. You _____ (not / have) any problems.
5. Many people _____ (serve) you.
6. They _____ (anticipate) your wishes.
7. There _____ (not / be) anything left to wish for.
8. Everything _____ (be) perfect.
9. But all these things _____ (happen) only if you marry me.
10. I (do) _____ it for you tomorrow.
11. My father (call) _____ you in 5 minutes.
12. We believe that she (recover) _____ from her illness soon.
13. I promise I (return) _____ to school on time.
14. If it rains, he (stay_____ at home.
15. _____ you_____ (take) me to the zoo this weekend?
16. I think he (not come) _____ back his hometown.
17. I _____ (come) and help you.
18. Don't worry she _____ (come).
19. If you eat all of that cake, you _____ (feel) sick.
20. They _____ (be) at home at 10 o'clock.

Bài 75. Phân biệt thì tương lai đơn và tương lai gần

Thì tương lai đơn	**Thì tương lai gần**
Cấu trúc: Will + V_inf *Ex: He will leave Hanoi for Saigon.*	Cấu trúc: To be + going to + V_inf *Ex: He is going to leave Hanoi for Saigon.*
1. Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điển nói *Ex: Hold on. I'll get you a pen.* *(I don't think I'll get you a pen before)*	1. Diễn đạt một kế hoạch, dự định *Ex: Next year, I'm going to marry my girlfriend.* *(I've planned for that before)*
2. Diễn tả một lời dự đoán không có căn cứ. *Ex: You guess who will get the job?*	2. Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại. *Ex: The sky is very cloudy. It is going to rain.*

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc thì tương lai đơn hoặc tương lai gần

1. I love New York City. I _____ (probably/visit) it by the end of the year.
2. What _____ (you/wear) at the party tonight?
3. Look at those clouds. It _____ (rain) now.
4. I haven't finished my homework yet, but I think I _____ (go out) tonight.
5. Sorry, I forgot about it. Give me some minutes, I_____ (do) it immediately.
6. I've bought a new video game, I_____ (go out) this weekend.
7. If you have any problem, I_____ (help) you.
8. I promise that I _____ (not/come) late.
9. I have bought two tickets. My wife and I _____ (see) a movie tonight.
10. Are you going to the supermarket? - Yes, _____ (I/buy) something for dinner.
11. I'm getting bored with my job, maybe I _____ (find) a new one.
12. I love this house, if I have enough money, I _____ (buy) it.
13. I have won a lottery. I _____ (buy) a new TV.
14. I_____ (call) my mother at 4 p.m.
15. Can you go buy some fruits? - Ok, I_____ (go)!
16. Do you think she _____ (get) the money from her boss?
17. Perhaps she _____ (not / be) able to come tomorrow.
18. Because of the train delay, the meeting _____ (not / take) place at 10 o'clock.
19. We _____ (not/go) camping if it rains tomorrow.
20. _____ (you/help) me answer those question?
21. If you lose your job, what _____ (you / do)?
22. In your opinion, do you believe that you_____ (win) the competition?
23. _____ (you/take) us to the park this weekend?
24. Look out! That cup _____ (fall off).
25. I have some questions for my English teacher. She_____ (answer) me tomorrow.

Bài 76. Toàn bộ kiến thức thì tương lai hoàn thành kèm thực hành ứng dụng

1. Công thức

(+) S + will + have + P2 + …..

(-) S + will not + have + P2 + ….

(?) Will + S + have + P2 + ….

- Yes, S + will.
- No, S + will not (won't).

Ex: I will have finished this report by 5 o'clock.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. Cách sử dụng

- Thì tương lai hoàn thành là thì dùng để diễn tả một hành động hay một sự việc hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai. (Thường thấy trong câu có giới từ "By")
  Ex: These students will have graduated by this July.
- Dùng để diễn tả một hành động hay một sự việc hoàn thành trước một sự việc hay một hành động trong tương lai.
  Ex: When my mother gets home, I will have finished cooking dinner.

Chia các động từ trong ngoặc ở thì tương lai hoàn thành

1. Before you go back, I _____ (finish) the report.
2. By this time tomorrow they _____ (visit) Paris.
3. I hope they _____ (finish) building the road by the time we come back next summer.
4. I _____ (do) my homework by 9 p.m. tomorrow.
5. I _____ (work) for my company for 30 years when I retire.
6. In 2 more hours, you _____ (be) 20.
7. I guess they'll come to my house when I _____ (go) out.
8. We _____ (drive) for 5 hours before we get to the city.
9. Tom's bad at English now but he's learning hard. I know he _____ (be) good at English by this time of next year.
10. By 2020, Vietnam _____ (have) the first automobile brand.
11. In twelve months, the average income of our people in our country _____ (rise) 5 percent, while inflation _____ (fall off) slowly.
12. Before tomorrow night, it _____ (be) the first time I visit Singapore.
13. By December, we _____ (learn) English for 6 years.
14. By the end of this week, they _____ (marry) for 2 years.
15. I hope it _____ (not/stop) working by 5 o'clock this afternoon.
16. We are late! The film _____ (end) by the time we get there.
17. They _____ (build) a house by June next year.
18. I'm sure they _____ (complete) the construction by next September.
19. In two years from now, the contract _____ (expire).
20. By the end of December, John _____ (work) as a reporter for ten years.
21. He certainly _____ (not/do) all his homework by ten tonight.
22. When you come back home, I _____ (finish) cooking dinner.
23. If you don't hurry up, the plan _____ (depart) by the time you arrive.
24. When I finish this race, I _____ (run) a total of five miles.
25. Anna and her friend _____ (come) home from the party before midnight.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 77. Thực hành tổng kết ứng dụng các thì

Chia thì đúng của động từ trong ngoặc

1. Mr.Long _____ (design) his dream house at the moment.
2. _____ (your sister/do) go to school every day?
3. Every morning, my father _____ (get up) at 6, but today _____ (get up) at 7.
4. The train _____ (depart) every 15 minutes.
5. How long _____ (you/live) in France by the end of next year?
6. What you _____ (do) last night? - I _____ (do) my homework.
7. We _____ (wait) for her for 6 hours.
8. We _____ (live) here for twenty years by 2020.
9. We _____ (talk) about it when you arrived.
10. We _____ (still/not/make) decision yet.
11. She _____for 2 hours (cycle) and she _____ (not/stop) yet.
12. My friends _____ (have) a great time in Nha Trang last year.
13. We _____ (have) a party at my friend's house now.
14. Yesterday, I _____ (get up) at 6 and _____ (have) breakfast at 6.30.
15. At this time, Wayne**'s** _____ (type) his essay while his girlfriend**'s** _____ (make) dinner for him.
16. I_____ (work) with all my effort right now. I don't have much time left.
17. My hair is too long, I_____ (have) a hair cut tomorrow.
18. _____ (you/hear) any news about Tom yet? He_____ (already/marry).
19. She usually _____ (have) breakfast before going to work.
20. Last night, while I _____ (read) book, my children _____ (study).
21. Yesterday, I _____ (go) to the restaurant with a client.
22. She_____ (live) in Vietnam for all of her life.
23. What time _____ (your English class/start)?
24. Last night, I _____ (play) game after I _____ (finish) my homework.
25. My teacher _____ (check) my homework tomorrow but I _____ (not/do) it yet.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

26. At the moment, I_____ (read) an interesting novel.
27. _____ (she/ever/see) this movie before? – Yes, she and I _____ (already/see) it.
28. _____ (they/play) soccer yesterday afternoon?
29. Mary and I _____ (be) home when you called.
30. I _____ (walk) on the street, suddenly I fell down.
31. Yesterday, while I _____ (wait) at the bus stop, a bus _____ (stop) in front of me.
32. John _____ (shot) the tiger before it started to run.
33. My grandparents tell us that they_____ (visit) us next week.
34. I _____ (read) your interesting book since last night.
35. How long _____ (stand) under rain? – I think since the rain started.
36. I'm very tired now because I _____ (work) for 12 hours.
37. Base on her health. We're sure that she _____ (recover) soon.
38. We _____ (finish) our lunch before she arrived.
39. He was late, so the train _____ (leave) when he _____ (come) to the station.
40. By last December, he _____ (work) here for ten years.
41. My mother _____ (go) out because she is making up her face.
42. Will you call me after 8am? I _____ (arrive) at the office by that time.
43. We _____ (finish) the report by the time he arrives
44. We _____ (buy) a new house next month because we have had enough money.
45. I _____ (finish) my study by next year.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

PHẦN 5: CÁC LOẠI CÂU

Bài 78. Cấu trúc câu và 3 loại câu cơ bản

1. Cấu trúc câu đơn

S + to be/V + O

I bought a laptop.

S V O

Lưu ý: Chúng ta hoàn toàn có thể sử dụng các từ bổ trợ thêm cho câu hay các thành phần của câu. Ví dụ, có thể thêm tính từ trước danh từ:

I bought a new laptop.

S V O

Hay có thể thêm trạng ngữ cho câu:

I bought a new laptop last year.

S V O M

Hay thêm các thành phần như động từ:

I want to buy a new laptop.

I want you to buy me a new laptop.

2. 3 loại câu cơ bản

a. To be

(+) S + to be + …

(-) S + to be + not + ….

(?) To be + S + ….

Ex:

(+) She was sick.

(-) She was not sick.

(?) Was she sick?

b. Động từ nguyên thể đơn

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

(+) S + V + O + ….

(-) S + Aux + not + V_inf + O +…..

(?) Aux + S + V_inf + O + ……

Ex:

(+) He likes to help poor people.

(-) He doesn't like to help poor people.

(?) Does he like to help poor people?

c. Động từ kép

(+) S + Aux(*) + V(*) + O + …..

(-) S + Aux(*) + not + V(*) + O + …..

(?) Aux(*) + S + V(*) + O + ….

Ex: Thì HTHT

(+) My father has worked for this company since he got married.

(-) My father hasn't worked for this company since he got married.

(?) Has your father worked for this company since he got married?

Câu bị động.

(+) He was given a lot of gifts on his birthday.

(-) He wasn't given many gifts on his birthday.

(?) Was he given many gifts on his birthday?

d. Động từ khuyết thiếu: Modal verb

(+) S + Modal verb + V_inf + O.

(-) S + Modal verb + not + V_inf + O

(?) Modal verb + S + V_inf + O

(+) She can come to our wedding.

(-) She can't come to our wedding.

(?) Can she come to our wedding?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Hãy viết lại các câu sau sang thể phủ định và nghi vấn

1. English is the language of international communication.

(+)

(?)

2. She expects to pass the entrance exam to the university.

(+)

(?)

3. We are still looking for a solution to the problem.

(+)

(?)

4. The waitress asked us if we have had reservations.

(+)

(?)

5. I will leave Hanoi for Saigon tomorrow.

(+)

(?)

6. I have lost something really inportant to me.

(+)

(?)

7. He had gone when I came.

(+)

(?)

8. My parents got married in 1987.

(+)

(?)

9. The police arrested two people is early morning.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

(+)

(?)

10. I was taken to the airport by a super car.

(+)

(?)

Bài 79. Cách sử dụng câu hỏi đuôi

1. Nguyên tắc cơ bản

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định.

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định

2. Các dạng câu hỏi đuôi

a. S + V, don't / doesn't / didn't + S ?

Chú ý : Chủ ngữ ở đuôi phải là một trong 7 đại từ nhân xưng (It, we, I, he, she, they, you).

Ex : Paul worked here for three years, didn't he?

b. S + Be, Be + not + S ?

Ex: The flowers are beautiful, aren't they ?

Lưu ý. Nếu mệnh đề trước dấu phẩy có chủ ngữ và to be là I am thì sau dấy phẩy phải đổi thành aren't I.

Ex; I'm smart, aren't I?

Còn nếu mệnh đề trước dấu phẩy có chủ ngữ và to be là I am not thì sau dấy phẩy ta vẫn giữ nguyên to be của I và có am I?

Ex: I'm not wrong, am I?

c. S + Modal verb + V, Modal verb + not +S ?

Ex: Jack can work here, can't he?

d. S + have / has + P2 , have/ has + not + S ?

Ex: Paul has worked here for three years, hasn't he?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Viết câu hỏi đuôi cho các câu sau đây

1. She is collecting stickers,_____?
2. We often watch TV in the afternoon,_____?
3. You have cleaned your bike,_____?
4. John and Max don't like Maths,_____?
5. Peter played handball yesterday,_____?
6. They are going home from school,_____?
7. Mary didn't do her homework last Monday,_____?
8. He could have bought a new car,_____?
9. Kevin will come tonight,_____?
10. I'm clever,_____?
11. He's not coming, _____?
12. I'm not late, _____?
13. The bank lent him the money, _____?
14. You shouldn't do that, _____?
15. You don't take sugar in coffee, _____?
16. She looks tired, _____?
17. There's a cinema near the station, _____?
18. He arrived late, _____?
19. It's time to go, _____?
20. I'm right, _____?
21. You had seen it before, _____?
22. You wouldn't do that, _____?
23. He'll be there, _____?
24. She's had too much to do lately, _____?
25. It won't happen, _____?
26. They should be here soon, _____?
27. I'm not intruding, ?
28. That dog's very noisy, _____?
29. You have got to arrive before half past eight, _____?
30. They took it,_____?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 80. Các dạng đặc biệt của câu hỏi đuôi

1. Câu chứa chủ ngữ đặc biệt

Khi chủ ngữ là các đại từ bất định chỉ người anyone, anybody, no one, nobody, *everyone, everybody, someone, somebody và cả từ all* thì ở đuôi ta phải dùng chủ ngữ tương ứng là *they*

Ex: Everybody is very happy, aren't they?

Khi chủ ngữ là các đại từ bất định chỉ vật *everything, something, nothing* thì ở đuôi ta phải dùng chủ ngữ tương ứng là it.

Ex: Everything is possible, isn't it?

2. Câu chứa các từ little, a little, few, a few

Little, a little + N không đếm được → chủ ngữ trong câu hỏi đuôi là it.

Few, a few + N đếm được số nhiều → chủ ngữ trong câu hỏi đuôi là they.

- Very little progress has been made, hasn't it?

- Few people knew the answer, didn't they?

3. Câu chứa các từ phủ định và bán phủ định

Khi câu trước dấu phẩy có chứa các từ phủ định *nothing, no one, nobody, nowhere, never hoặc bán phủ định như seldom, rarely. Hardly* thì câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định.

Ex: Nothing is impossible, is it?

They did nothing, did they?

4. Câu mệnh lệnh

Nếu câu trước dấy phẩy là câu mệnh lệnh thì động từ trong câu hỏi đuôi ta dùng will you hoặc won't you.

Open your book, won't you?

Don't talk in the class, will you?

5. Câu Wish

Nếu mệnh đề trước dấu phẩy có wish thì trong câu hỏi đuôi ta sử dụng may

Ex: I wish to support you, may I?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. Chủ ngữ One

Nếu chủ ngữ của câu trước dấu phẩy là One thì chủ ngữ trong câu hỏi đuôi có thể là one/you

Ex: One can do anything, can't you/can't one?

7. Câu must

- Nếu must chỉ sự cần thiết: => dùng needn't

Ex: They must study hard, needn't they?

- Nếu must chỉ sự cấm đoán: => dùng must

Ex: You mustn't come late, must you ?

- Nếu Must chỉ sự dự đoán ở hiện tại: => dựa vào động từ theo sau must

Ex: He must be a very good child, isn't he?

- Nếu Must chỉ sự dự đoán ở quá khứ (trong công thức must +have+ P2): → dùng have/has trong câu hỏi đuôi.

Ex: You must have eaten something, haven't you?

- Nếu Must chỉ sự dự đoán ở quá khứ, kèm theo trạng từ chỉ thời gian quá khứ (trong công thức must + have + P2): → dùng did trong câu hỏi đuôi
- You must have eaten something yesterday, didn't you?

8. Câu với Let

- Let trong câu rủ ai đó làm gì (let's): dùng shall we ?

Ex: Let's go out, shall we?

- Let trong câu xin phép (let us /let me): dùng will you ?

Ex: Let us use the telephone, will you?

Let me have some drink, will you?

- Let trong câu đề nghị giúp người khác (let me): dùng may I ?

Ex: Let me help you do it, may I ?

9. Câu cảm thán

Lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ, câu hỏi đuôi dùng is, am, are

What a beautiful dress, isn't it?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

What a stupid boy, isn't he?

How intelligent you are, aren't you?

Viết câu hỏi đuôi cho các câu sau

1. Nobody has arrived yet, _____?
2. Everybody looked so miserable, _____?
3. Everybody will be there, _____?
4. Nobody's got to leave early, _____?
5. There's nothing on TV tonight, _____?
6. Let's go, _____?
7. Don't smoke, _____?
8. He'll never know, _____?
9. Lovely day today, _____?
10. Let's have a drink,_____?
11. Shout up,_____?
12. Good idea,_____?
13. You must give up smoking,_____?
14. No one can help you,_____?
15. Don't do it,_____ ?
16. Get out of my sight,_____?
17. They mustn't buy the car, _____?
18. She must come to the party, _____?
19. It seldom barks,_____?
20. Don't sit too near the screen, _____ ?

Bài 81. Cách sử dụng câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh hay ta còn gọi là câu sai khiến. Đây là loại câu dùng để yêu cầu ai đó làm hay không làm gì.

- Thức mệnh lệnh khẳng định
- Thức mệnh lệnh phủ định.
- Thức mệnh lệnh khẳng định được bắt đầu bằng động từ nguyên thể không "to".

  Ex: Go away.

  Let me do it.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

- Thức mệnh lệnh dạng phủ định được bắt đầu bằng trợ động từ Don't và theo sau đó là động từ nguyên thể không "to"

  Ex: Don't go away.

  Don't let her go.

- Thức mệnh lệnh đặc biệt sử dụng cho ngôi số nhiều: Let's = Let us.

  Cấu trúc Let's do st: rủ ai đó cùng làm gì.

  Ex: Let's go for a coffee.

Dịch các câu sau sang tiếng Anh

1. Lắng nghe này! Tôi có vài điều để nói cho bạn.
2. Đừng làm ồn! Tôi đang đọc sách.
3. Tới đây ngay lập tức.
4. Cùng xem một bộ phim nào.
5. Đừng đợi tôi. Cứ đi trước đi.
6. Trật tự! Đứa trẻ đang ngủ.
7. Làm ơn ngồi xuống!
8. Nhanh lên! Chúng ta hết thời gian rồi.
9. Cuồng nhiệt lên nào.
10. Cùng làm điều gì đó khác biệt nào.
11. Không hút thuốc trong lớp học.
12. Đừng xem bộ phim ngu ngốc đó nữa.
13. Hãy làm bất cứ điều gì con muốn.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

14. Đừng có trễ vào ngày mai.

15. Nói tiếp tu. Tôi đang nghe.

16. Hãy hoàn thành báo cáo của anh trước cuối tuần này.

17. Đến giờ rồi. Làm thôi.

18. Để tôi nói với bạn điều này.

19. Đừng bước lên cỏ hoặc bạn sẽ bị phạt.

20. Chú ý vào nếu không bạn sẽ lỡ mất kiến thức.

Bài 82. Cách sử dụng câu cảm thán

- Câu cảm thán là câu dùng để diễn tả cảm xúc hay tâm trạng của một ai đó trước một điều gì đó.
- Có loại câu cảm thán với What và câu cảm thán với How.

1. **What + adj + N không đếm được!**

   Ex: What beautiful weather!

2. **What + a/an + adj + N đếm được số ít!**

   Ex: What a nice car!

   Ex: What a nice car he has!

3. **What + adj + N đếm được số nhiều!**

   Ex: What beautiful flowers.

4. **How + adj/adv + S + to be/V!**

   Ex: How exciting the party was!

   How dangerously he drove.

   What a nice car! = How nice the car is!

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Dịch các câu cảm thán sau sang tiếng Anh sử dụng What và How

1. Bộ phim thật thú vị!
2. Cô gái thật xinh đẹp!
3. Căn hộ thật rộng lớn!
4. Những cuốn sách này thật thú vị!
5. Món súp thật nóng!
6. Thời tiết thật đẹp!
7. Những cậu bé thật tử tế!
8. Anh ta thật béo!
9. Thật là một giấc mơ kỳ lạ!
10. Đứa bé thật đáng yêu!
11. Anh ấy thật tốt bụng khi giúp người nghèo!
12. Thật là một người đang ông kỳ quặc!
13. Tin tức thật là bất ngờ!
14. Cô ấy thật thông minh!
15. Hòn đảo thật tuyệt vời!

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 83. Kiến thức câu bị động

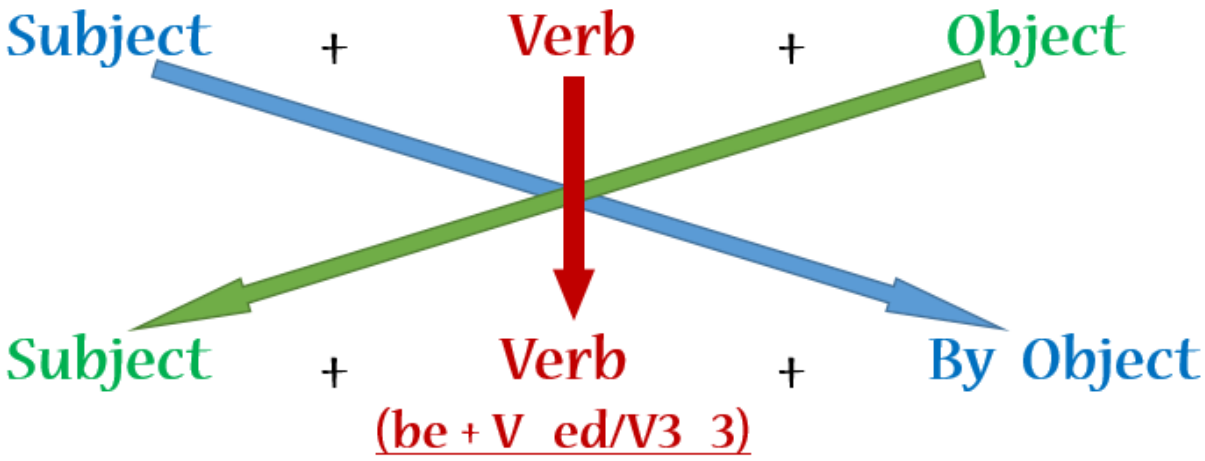

Ex: My mother bought me a new shoulder bag.

➔ I was bought a new shoulder bag by my mother.

➔ A new shoulder bag was bought **for** me by my mother.

Bài 84. Câu bị động thì hiện tại đơn

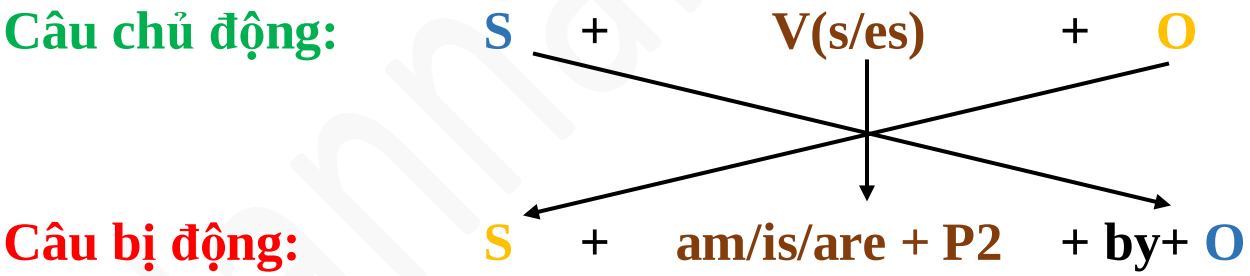

Ex:

He always thinks about life.

→ Life is always thought about by bim.

Chuyển các câu sau sang thể bị động

1. Mary types some letters in the office.

2. My father waters this flower every morning.

3. Lucy feeds her cat several times a day.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

4. Students do their homework every day.
5. Mary and Marcus cut the customers' hair.
6. He always hides the broken cups in the drawer.
7. Some people believe 13 as an unlucky number.
8. They say that John is the brightest student in class.
9. People speak English all over the world.
10. They keep this room tidy all the time.
11. How many languages do they speak in Canada?
12. My mother cooks dinner every night.
13. My company spend a lot of money on advertising every day.
14. They make him work all day.
15. She often takes her dog for a walk.
16. Do they teach English here?
17. What time do you serve dinner?
18. After class, one of the students always erases the chalk board.
19. The boys usually picks her up.
20. She arranges the books on the shelf every weekend.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 85. Câu bị động thì hiện tại tiếp diễn

Câu chủ động: S + am/is/are + V_ing + O

Câu bị động: S + am/is/are + being P2 + by + O

I'm drinking some milk.
→ Some milk is being drunk (by me).

Chuyển các câu sau sang thể bị động

1. They are learning English in the room.
2. Mary is cutting a cake with a sharp knife.
3. Are the police inquiring about the thieves?
4. No one's watching the TV at present.
5. Is she writing a poem?
6. Someone's looking for a new apartment.
7. My mother is cleaning the floor.
8. My student is drawing a beautiful picture.
9. Lan's lying to her mother about her bad marks.
10. Are you doing your homework?
11. My parents are cooking lunch in the kitchen.
12. The teacher is looking at the students.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

13. Someone's staring at my sport car.

14. Who are they keeping in the kitchen?

15. He's opening the door.

16. Is she making big cakes for the party?

17. Christine's father is looking for her.

18. The audiences are watching a play.

19. Wayne's focusing on his task.

20. She is making her own dress.

21. Adam is handling all of our company's sales.

22. He's drawing a circle in the sand with a stick.

Bài 86. Câu bị động thì quá khứ đơn

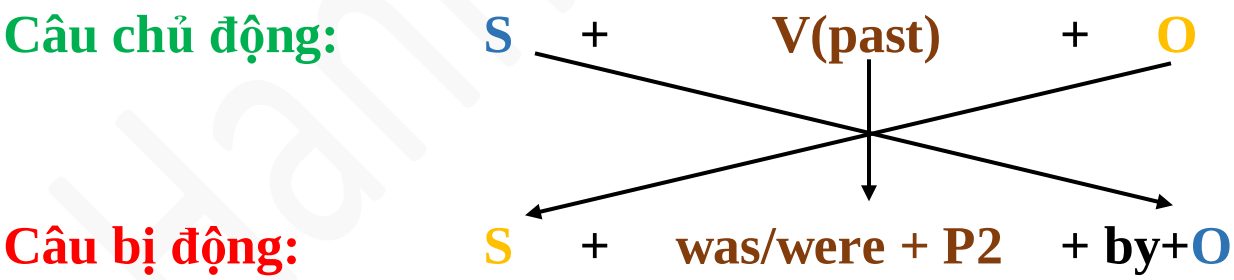

Ex:
My brother played football in a team.
→ Football was played in a team by my brother.

Chuyển các câu sau sang thể bị động

1. Peter broke this bottle.

2. Did the teacher give some exercises last week?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

3. They sent me a present last week.
4. John invited Fiona to his birthday party last night.
5. They paid me a lot of money to do the job.
6. We gave Ann some bananas and some flowers.
7. Tim ordered this train ticket for his mother.
8. The French built those old buildings during the Second World War.
9. The manager didn't phone the secretary this morning.
10. Some drunk drivers caused the accident in this city.
11. She helped me do all these difficult exercises.
12. The teacher gave each of us two exercise books.
13. The children looked at the woman with a red hat.
14. She gave us more information.
15. How did the police find the lost man?
16. Why didn't they help him?
17. Someone saw her on the street yesterday.
18. At the final, they didn't get an agreement.
19. The waitress asked us if we had a reservation.
20. I loved him but no more.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 87. Câu bị động thì quá khứ tiếp diễn

Câu chủ động: S + was/were + V_ing + O

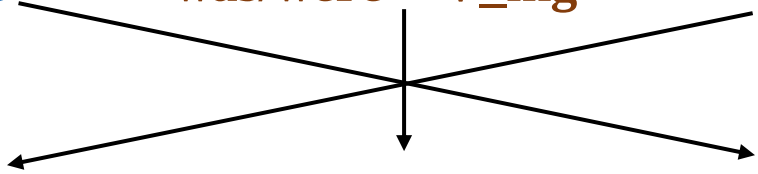

Câu bị động: S + was/were + being +P2+ by+O

They were watching TV at 9 pm.
→ TV was watched (by them) at 9 pm.

Chuyển các câu sau sang thể bị động

1. Tom was fixing his computer when I got to his house.
2. I was driving my car very fast when you called me.
3. My father was watching TV when I got home.
4. At this time last year, we were painting this fence.
5. I was feeding my dog when my father came home.
6. Mary was watching my favorite film when I got home.
7. He was breaking his leg when he skied last month.
8. At this time last year, I was attending an English course.
9. At this time yesterday, I was preparing for my son's birthday party.
10. My sister was reading a book while my brother was doing the laundry.
11. Yesterday at this time, I was doing my homework.
12. I was painting a picture of my girlfriend all day yesterday.
13. She was not cleaning her room at 9 o'clock yesterday evening.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

14. She was painting a picture while her mother was making a cake.

15. He was planting trees in the garden at 4 pm yesterday.

16. Anne was riding her bike to school when Peter saw her yesterday.

17. He was typing a letter when his boss went into the room.

18. I was making a presentation in front of 500 people when the microphone stopped working.

19. They were breaking television at 9 o'clock last night.

20. They were decorating their house when you phoned.

Bài 88. Câu bị động thì hiện tại hoàn thành

Câu chủ động: S + has/have + P2 + O

Câu bị động: S + has/have + been + P2 + by + O

My father has bought his car for 3 three years.
→ My father's car has been bought for three years.

Chuyển các câu sau sang thể bị động

1. Science and technology have completely changed human life.

2. No one has told me about it.

3. She has written three poems.

4. We've finished three English courses.

5. He has never known me before.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. Have you sent the Christmas cards to your family?
7. The students have discussed the pollution problems since last week.
8. They have sent enough money to those poor boys.
9. T They have given the women right to vote in most of the countries.
10. How many games has the team played?
11. Have they changed the window of the laboratory?
12. Has Tom finished the work?
13. Have they noticed us?
14. Have they paid money for your mother yet?
15. How long have they waited for the doctor?
16. Have the thieves stolen the most valuable painting in the national museum?
17. They have provided the victims with food and clothing.
18. Have you finished your homework?
19. He has fixed his computer for seven hours.
20. She's done this type of project many times before.
21. Have you taken my photographs?
22. How many bottles has the milkman left?
23. He has broken his nose in a football match.
24. Somebody has taken some of my books away.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 89. Câu bị động thì quá khứ hoàn thành

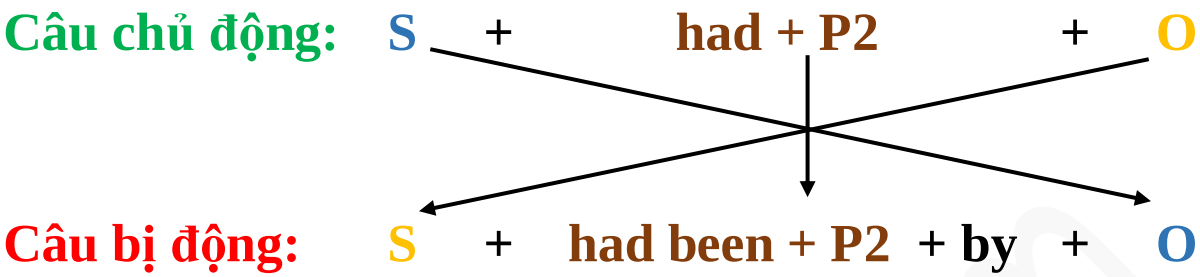

The thief had stolen the bike when I went into the house.
→ The bike had been stolen by the thief when I went into the house.

Chuyển các câu sau sang thể bị động

1. They reported that the President had presented a speech to all of American.
2. I knew that they had told him of the meeting.
3. She said that she had already seen Dr. Rice.
4. He told me he hadn't that kind of clothes before.
5. The bill wasn't right, they had made a mistake.
6. Before she watched TV, she had done her homework.
7. The driver had droven his truck very fast before he hit the car.
8. We had called you before you arrived.
9. I told him I didn't know who had stolen his pen.
10. I paid for the window because my son had broken it.
11. After I'd turned the heating on, it got warm in 1 minutue.
12. After she had explained everything clearly, we started our work.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

13. Ann had fed the cats before she went to the cinema.

14. He had taught Maths at Harvard before he started his own company.

15. The doctor examined her leg and found that she had broken it.

16. When I saw her I knew we had never met her before.

17. She had showed her ticket to the airline agent then she passed the security gate.

18. My father had watered all the plants in the garden by the time my mother came home.

19. We hadn't finished our homework before we went to school.

20. When we arrived at the restaurant, the waiter had served the meal.

21. She realized she had already sent it to the wrong address.

22. After he had done a lot of work that day he was very tired.

23. They had just closed the shop when I got there.

Bài 90. Câu bị động thì tương lai đơn và tương lai gần

1. Câu bị động tương lai gần

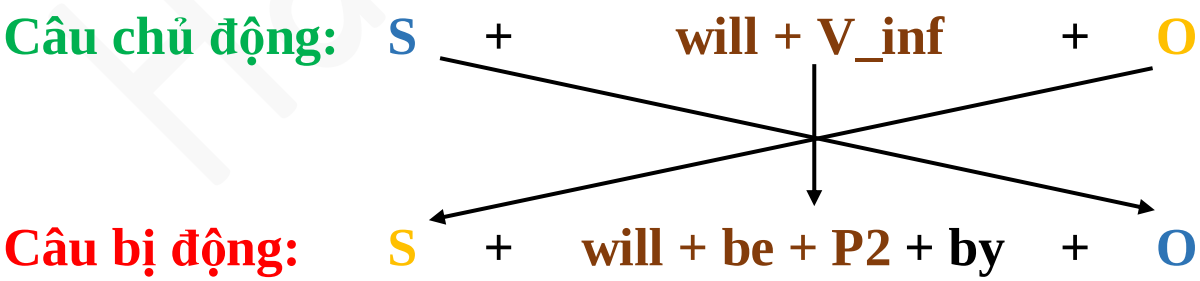

Chris will buy a car tomorrow.
→ A car will be bought by Chris tomorrow.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. Câu bị động tương lai đơn

Câu chủ động: S + to be going to + V_inf + O

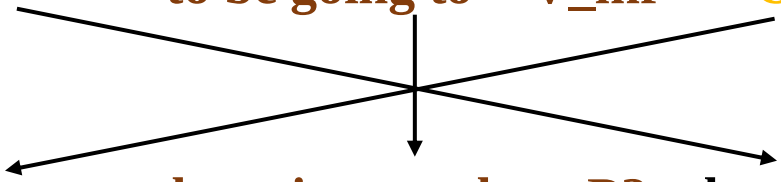

Câu bị động: S + to be going to + be + P2 + by +O

Chris is going to buy a car tomorrow.
→ A car is going to be bought by Chris tomorrow.

Chuyển các câu sau sang thể bị động

1. His father will help you tomorrow.
2. Will we finish the test before ten?
3. Are you going to repair those shoes?
4. Will you invite her to your wedding party?
5. Someone will tell him that news.
6. Will the plumber repair the shower?
7. He's going to criticize you.
8. Will the company employ a new worker?
9. I won't hang these old pictures in the living room.
10. My students will bring the children home.
11. Her mother is going to prepare the dinner for us tonight.
12. I'm tidying up my room. I'm going to hold my birthday party tonight.
13. He won't let you do that silly thing again.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

14. Tom will visit his parents next month.

15. Janet's going to help me finish my homework.

16. We are going to visit our grandparents this evening.

17. They will hold the meeting by May 1st.

18. I'll spend all of my money by next year.

19. Will buses bring the children home?

20. This jar will hold a kilo.

21. The Greens is going to paint this house and these cars for Christmas.

22. Teacher is going to tell a story.

23. I'll check this letter for you, if you want.

24. They won't lend us money anymore.

25. I'm going to visit Tom, he's just had an accident.

Bài 91. Câu bị động với các động từ khuyết thiếu

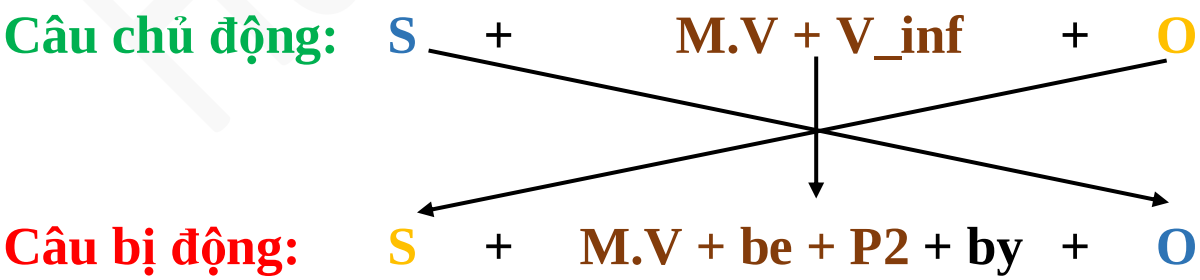

I can do this exercise.
→ This exercise can be done by me.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Chuyển các câu sau sang thể bị động

1. Parents shouldn't make their children study too hard.
2. We should clean our teeth twice a day.
3. You have to think logically about your fears.
4. You ought to come to the party.
5. May you hand me that pair of scissors, please?
6. Can you call me back tomorrow?
7. Unless he ran he wouldn't catch the train.
8. You should stop worrying about it.
9. Nothing can change my mind.
10. They can't make tea with cold water.
11. Can you help me with my homework?
12. Should I call him and apologize?
13. Did she have to pay a fine?
14. The pills might heal your pain.
15. I lost my wallet – I'm sorry to hear that. Someone might take it.
16. They have to repair the engine of the car.
17. He couldn't answer the question.
18. He may have missed his train.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

19. We might cancel the meeting tomorrow.

20. Can you help me with this box?

21. You mustn't use this machine after 5:30 p.m.

22. You ought to see a doctor about that cough.

23. I can only see you for five minutes.

24. I should have finished the book by Friday.

Bài 92. 10 dạng câu bị động đặc biệt

Câu chủ động	Câu bị động
1. It's your duty to+Vinf Có trách nhiệm làm gì *It's **your duty to clean** the room today.*	**You're supposed to+Vinf** *You **are supposed to clean** the room today.*
2. It's impossible to +Vinf Không thể làm điều gì *It's **impossible to find** the evidence.*	**S + can't + be + P2** *The evidence **can't be found**.*
3. It's necessary to + Vinf Cần thiết phải làm gì *It's **necessary to buy** a brand new computer for our work*	**S + should/ must + be +P2** *A brand new computer **should/must be bought** for our work.*
4. Mệnh lệnh thức + Object. Làm gì ***Open** the door!*	**S + should/must + be +P2.** Cần được làm gì *The door **should be opened**.*
5. S + have/get sb do st Nhờ ai làm gì *I **have my friend repair** my bike.*	**S + have/get sb done** Ai, cái gì được làm gì *I **have my bike repaired** by my friend.*

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

6. V + (sb) + V_ing (love, like, mind, …) *I **like singing** my songs.*	**S + V + sb/st + being + P2** I like my songs being sung by myself.
7. Let sb do st Để ai đó làm gì *I'll never **let them hit** my son.*	**S + let sb + be + P2** hoặc **be allowed to Vinf** *I'll never **let my son be hit** by them.* *They'll never be **allowed to hit** my son.*
8. Bị động của các động từ tri giác (see, watch, notice, hear, look…) **Cấu trúc 1: S + V + sb + Ving** Chứng kiến ai đó đang làm gì. *Somebody **saw** her **running** away from the scene of the crime.* **Cấu trúc 2: S + V + sb + Vinf** Chứng kiến ai đó làm gì từ đầu đến cuối. *I **heard** your boyfriend **sing** last night. He did pretty well.* **NOTE:** riêng các động từ **: feel, find, catch** thì chỉ sử dụng cấu trúc 1.	**S + be + P2 + Ving** *She **was seen** (by somebody) **running** away from the scene of the crime.* **S + be + P2 + to + Vinf** *Your boyfriend **was heard** by me **to sing** last night. He did pretty well.*
9. Bị động kép **(think/ say/ suppose/ believe/ consider/ report,…) = V*** **S + V* + that + clause** *Someone **says** that he is cheating his wife.*	**It + to be + V*(p2) + that + clause** Hoặc S **+ to be + V*(p2) + to do st** *It's **said** that he is cheating his wife.* *He is **said** to be cheating his wife.*
10. Bị động của cấu trúc chủ ngữ giả " it". It + to be + adj + for sb + to do st. Làm sao cho ai để làm gì ***It is easy for me to archive** this challenge.*	**It + to be + adj + for st + to be done.** ***It is easy for this challenge to be archived** by me.*

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 93. Thực hành các dạng câu bị động đặc biệt

Đổi các câu sang sang thể bị động

1. As a senior manager, it's my duty to lead our team productively.

2. Don't answer your phone while driving!

3. It is impossible for me to lie to her.

4. Someone said that she could solve any problems but I don't think so.

5. Don't blame me! It was your duty.

6. I have never thought that it was my duty to be the head chef of our restaurant.

7. Has it been your duty to be the main character in any movies?

8. Don't let her upset you.

9. One day a man will suggest me to marry him.

10. People think I have been happy at work.

11. I expect you to speak at least a foreign language.

12. My teacher lets me hand my essay late.

13. She has no credibility so it's impossible to trust her.

14. I got Tony help me finish decorating my house.

15. Did you give the waiter a tip?

16. I see the interest rates going up again.

17. You practice so hard. It's impossible for any players to beat you.

18. Admit it! It's your fault.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

19. You’re just running away, it’s impossible to solve anything.

20. You’re a good girl. It isn’t your duty to date with that bad guy.

21. She likes me wearing green T-shirts.

22. Without experience, it’s impossible for any companies to hire him.

23. It's necessary to ask him for taking responsibility for his fault.

24. Has she had her boyfriend helped her with her homework?

25. I have my wife do the housework every day.

26. She noticed me not leaving work early.

27. It's necessary to update your password if you don’t want to be hacked your account.

28. My manager made me be responsible for myself.

29. He gave me a book and told me it's necessary to read it.

30. My company has Adam handles all of the sales.

Bài 94. Câu so sánh hơn

1. **So sánh hơn với tính từ và trạng từ ngắn**

a. S1 + to be + Adj_er + than + S2.

Ex: The elephant is bigger than the mouse.

The elephant is stronger than the mouse.

b. S1 + V + Adv_er + than + S2

Ex: He runs faster than his brother.

2. **So sánh hơn với tính từ dài và trạng từ dài**

a. S1 + to be + more + Adj + than + S2

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: He is more intelligent than his father.

b. S1 + V + more + Adv + than + S2
Ex: She dances more beautifully than I.

Lưu ý: He loves her more than me. # He loves her more than I.

- Những tính từ có 2 âm tiết kết thúc bằng đuôi y vẫn có thể được coi như một tính từ ngắn. Khi đó, đổi y → i + er. Cả những tính từ có 2 âm tiết mà có kết thúc bằng "ow" hay "er" cũng chỉ cần thêm đuôi "er".

Easy → Easier than

Busy → Busier than

Pretty → Prettier than

Heavy → Heavier than

Funny → Funnier than

Smelly → Smellier than

Happy → Happier than

Friendly → Friendlier than

Narrow → Narrower than

Clever → Cleverer than

- Trước tính từ hay trạng từ so sánh hơn của câu, để nhấn mạnh tính chất hơn nhiều ta có thể thêm các từ như much, far, a lot, even, still, greatly,…

S1 + V + far/much/a lot/even/still/greatly + adj/adv–er + than + S2.

S1 + V + far/much/a lot/even/still/greatly + more + adj/adv –er + than + S2.

Ex: Your laptop is much more expensive than mine.

My laptop is much cheaper than yours.

- Còn để nhấn mạnh hơn một chút, ta có thể thêm a little, a bit, slightly,…

Ex: Your laptop is a bit more expensive than mine.

My laptop is a bit cheaper than yours.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

3. So sánh hơn với danh từ (đếm được số nhiều và không đếm được)

S1 + V + more + N + than + S2.

Ex: I have more books than you.

This cow has more milk than that cow.

Bài 95. Thực hành so sánh hơn

Chuyển các câu sau thành câu so sánh hơn

1. This book is 100cm thick. That book is 8cm thick.
2. My house is 80m square. Your house is 60m square.
3. Your dress is very lovely. My dress is not lovely at all.
4. This flower is pretty. That flower is a little pretty.
5. This episode is interesting. The last episode wasn't interesting.
6. He works hard, he got promoted last year. I don't work hard, I haven't got promoted.
7. Non-smokers usually die before smokers.
8. February has 28 days. March has 31 days.
9. Their job has a little pressure. Our job has quite a lot of pressure.
10. Mary looks absolutely happy. Kate doesn't look happy.
11. This bottle contains 1 litter of water. That bottle contains 0.5 litter of water.
12. Our team play intelligently. Other teams just play normally.
13. He runs very quickly. I run very slowly.
14. This year, the country made 3.1 billion USD. Last year, the country made 3 billion USD.
15. I'm quite clever. My brother is a lot clever.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

16. Mary is always funny. Peter's rarely funny.

17. It's a lot of traffic jam at 8am. It's a little traffic jam at 11am.

18. Good employees work very productively.

19. bad employees don't work productively.

20. I have 100 USD now. I wish I would have 1000 USD.

21. There are 200 errors. I expected 5 errors.

Bài 96. Câu so sánh hơn nhất

1. **So sánh hơn nhất với tính từ ngắn và trạng từ ngắn**

a. *S + to be + the + Adj_est*
Ex: He is the tallest guy in my class.
She is the nicest girl that I have ever met.

b. *S + V + the + Adv_est*
Ex: He runs the fastest.

2. **So sánh hơn nhất với tình từ dài và trạng từ dài**

S + to be/V + the most + Adj/Adv
Ex: It is the most dangerous animal in the world.

She dances the most beautifully.

3. **So sánh hơn nhất với danh từ**

S + V + the most + N.

Ex: In my group, she has the most money.

He has bought the most houses.

- Dấu hiệu nhận biết: giới từ "in" hay "of"

Ex: This is the most beautiful dress of mine.

He runs the fastest in my class.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Các tính từ và trạng từ bất quy tắc

Adj/Adv	So sánh hơn	So sánh hơn nhất	Nghĩa
Good/Well	Better	(the) best	Tốt, khỏe
Bad/Ill	Worse	(the) worst	Tệ
Many/Much	More	(the) most	Nhiều
Little	Less	(the) least	Ít
Near	Nearer	(the) nearest	Gần
		(the) next	Kế tiếp, kế bên
Far	Farther	(the) farthest	Xa (khoảng cách)
	Further	(the) furthest	Thêm (thông tin)
Late	Later	(the) latest	Trễ
	Latter	(the) last	Cuối cùng, sau cùng
Old	Older	(the) oldest	Cũ, già
	Elder	(the) eldest	Cả, trưởng

Bài 1. Hoàn thành các câu sau với cấp so sánh hơn nhất

1. She is _____ (bad) singer I've ever met.
2. She sings _____ (good) among the singers I have known.
3. This _____ (amount of money) I've taken.
4. She is _____ (hard-working) student in my class.
5. Jupiter is _____ (big) planet in the solar system.
6. He was _____ (clever) thief of all.
7. She runs _____ (fast) in my class.
8. I have _____ (few/book) in my class.
9. It's _____ (great) holiday I've had.
10. He works _____ (hard) in my company.

Bài 2. Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Michel Jackson là một trong những ca sỹ nổi tiếng nhất trên thế giới.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. Hành tinh nào là hành tinh gần mặt trời mất?

3. Tiếng Trung là một trong những ngôn ngữ khó học nhất.

4. Everest là ngọn núi cao nhất trên thế giới.

5. Loài động vật nào là nguy nhiễm nhất trên thế giới?

6. Tình yêu anh ấy đang dành cho cô ấy là nhiều nhất.

7. Ai là người giàu nhất hành tinh?

8. Đây là bộ phim hay nhất tôi từng xem.

9. Mùa hạ là mùa nóng nhất trong năm.

10. Đây là cái bánh ngon nhất tôi từng nếm.

Bài 97. Câu so sánh ngang bằng và so sánh kém

1. So sánh bằng với tính từ hoặc trạng từ

S1 + to be/V + as + adj/adv + as + S2 (giống như, bằng như)

Ex: My book is as interesting as yours.

John sings as well as his sister.

Lưu ý:

Khi câu ở thể phủ định ta có thể dùng cấu trúc trên với *so ... as*

Ex: He is not so tall as his father.

Sau *as* không được dùng đại từ tân ngữ

Ex: She is as tall as me (Sai) → She is as tall as I (Đúng)

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. So sánh bằng với danh từ

S1 + V + the same + N + as + S2 (giống như)..

Ex: He speaks the same language as me.

My house is the same height as his.

4. So sánh kém với tính từ và trạng từ

S1 + to be/V + less + adj/adv + than + S2.

Lưu ý tính từ và trạng từ trong câu so sánh với Less than có thể là dài hoặc ngắn.

Ex: He is less poor than his father.

His father is less difficult than his mother.

5. So sánh kém với danh từ

a. *So sánh kém với danh từ đếm được số nhiều*

S1 + V + fewer + N đếm được số nhiều + than + S2

Ex: The boy buys fewer candies than his sister.

b. *So sánh kém với danh từ không đếm được*

S1 + V + less + N không đếm được + than + S2.

Ex: Let me pay. You have less money than I (do).

Sử dụng so sánh kém nhất với the least và the fewest

Ex: I have the least money among my friends.

The girl received the fewest candies.

Bài 1. Viết lại các câu sau theo dạng so sánh bằng

1. You didn't spent more or less money than me.

2. The meal cost the same price that I expected.

3. David and James are both 22 years old.

4. Both team A and team B played very good and the match was 0 – 0 draw.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

5. You and I both have dark brown hair.
6. I arrived at 10:25 and so did you.
7. My birthday is 5 April. Tom's birthday is 5 April too.
8. There were 50 attendees of yesterday's meeting and today's is 50 people too.
9. Both of British and American speak English.
10. Both my brother and I are 1.7 meters tall.

Bài 2. Chuyển các câu so sánh sau về dạng so sánh kém.

1. Karen is not so intelligent as he was 10 years ago.
2. I know more information about them than you do.
3. These shoes are double price of the other pairs.
4. Our hotel has more services than all the others in the town.
5. My aunt looks more beautiful than my sister.
6. The station is more modern than I thought.
7. Michel doesn't have much time as he did when he was a child.
8. There are 51 countries in Europe and 46 countries in Asia.
9. John's class has more students than Tom's class.
10. My picture has more colors than yours.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 98. Câu so sánh kép

1. So sánh đồng tiến: Càng ….. càng

a. Đối với tính từ ngắn và trạng từ ngắn

The Adj/Adv + -er …, the Adj/Adv + -er …

Ex: The sooner, the better. Càng sớm càng tốt.

The harder we study, the better we become.

b. Đối với tính từ dài và trạng từ dài

The more + adj/adv …, the more + adj/adv …

Ex: The more he spoke, the more tired I felt.

The less + adj/adv …, the less + adj/adv …

Ex: The less rich he is, the less boastful he becomes.

= The less rich he is, the more humble he becomes.

2. So sánh lũy tiến: Càng ngày càng

a. Đối với tính từ ngắn và trạng từ ngắn

S + to be/ V + short adj / adv + er + and + short adj / adv + er

Ex: She studies harder and harder each day to pass the exam.

b. Đối với tính từ dài và trạng từ dài

S + to be/ V + more and more + long adj / adv

He becomes more and more difficult as he gets older.

S + to be/ V + less and less + adj / adv

I sleep less and less as the final exam is coming near.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Dịch các câu sau sang tiếng Anh

1. Anh ấy đã thật sự sợ hãi nên anh ấy chạy càng lúc càng nhanh.
2. Tiêu chuẩn sống đang ngày càng cao hơn.
3. Những bài thi càng lúc càng khó hơn.
4. Công nghệ đang ngày càng trở nên hiện đại.
5. Bạn càng cho đi nhiều, bạn càng nhận lại nhiều.
6. Càng học hành chăm chỉ, các em càng trở nên tốt hơn.
7. Anh càng lái xe nhanh thì nó càng nguy hiểm.
8. Cặp đi học của con đang càng ngày càng nặng hơn.
9. Tôi cảm thấy càng lúc càng mệt.
10. Ngày càng nhiều người sử dụng Internet.
11. Ông ấy càng già càng trở nên dễ tính.
12. Căn hộ càng to thì giá thuê càng cao.

Bài 99. Thực hành tổng kết các loại câu so sánh

Hoàn thành câu dựa vào từ gợi ý trong ngoặc

1. Her daughter is _____ (beautiful) as her.
2. Winter is _____ (cold) season of the year.
3. That tiger is _____ (not/dangerous) as it looks.
4. What's _____ (big) country in the world?
5. It was a wonderful day. It was _____ (good) day of my life.
6. I am _____ (not/intelligent) as my mother.
7. People say that Chinese is _____ (still/difficult) to learn than English.
8. _____ the Economy _____ (grow), _____ (convenient) people's lives are.
9. He drives more _____ (careful) than I.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

10. I prefer this chair to the other one. It's _____ (comfortable).
11. No hotel in the city is _____ (comfortable) as ours.
12. The winter is coming. It is getting _____ and _____ (cold).
13. The problem seems to be _____ and _____ (serious).
14. It was _____ (a lot/quick) than I thought it would be.
15. _____ he _____ (speak), _____ (bored) people feel.
16. Most of Rolls Royce cars are _____ (much/expensive) than Toyota cars.
17. Other oceans in the world are _____ (not/large) as the Pacific one.
18. People in a small province are often _____ (friendly) than others in a big city.
19. He does not play tennis _____ (good) as Jack.
20. In a country's government, the President _____ (important) officer.
21. Is this _____ (small) hat you've got?
22. I can't reach _____ (high) as you. You are _____ (tall) me.
23. He doesn't know much. I know_____ (information) than him.
24. I don't work particularly hard. Most people work _____ (hard) as I.
25. We all were very surprised. Nobody was _____ (surprised) than me.
26. She's not a very good player. I play _____ (even/good) than her.
27. He's working _____ and _____ (hard), so he's becoming __ _____ and _____ (talented).
28. They've been very lucky. I wish we were _____ (lucky) as they.
29. Have you earned _____ (money) than that amount?
30. I love giving parties, the _____ (big) the _____ (good).

Bài 100. Câu điều kiện loại 1

1. Định nghĩa

Câu điều kiện loại 1 (còn được gọi là câu điều kiện có thực ở hiện tại) dùng để giả định một sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

2. Công thức:

If + S + V (simple present), S + will/can/may + V(inf)

Ex: If the weather **is** good, I**'ll go** cycling.

Bài tập 1: Điền vào chổ trống dạng thích hợp của động từ trong ngoặc

1. If I (study) _____ hard, I (pass) _____ the exams.
2. I (sleep) _____ next to the window if it (not/be) _____ really cold.
3. If we (travel) _____ to London, we (visit) _____ the museums.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

4. If Rita (forget) _____ her homework, the teacher (give) _____ her a low mark.
5. If you (not/tell) _____ the truth, I (not/help) _____ you.
6. If it (rain) _____, the children (not/go) _____ for a walk.
7. If you (eat) _____ too much junk food, you (not/lose) _____ weight.
8. If they (not/hurry) _____, they (not/catch) _____ the train.
9. If we meet at 9:30, we (have) _____ plenty of time.
10. If you (press) _____ CTRL + S, you (save) _____ the file.

Bài tập 2: Hoàn thành các câu dựa vào từ gợi ý

1. What/you/do/you/miss/the plane/?
2. Nobody/notice/you/make/a mistake.
3. you/drop/that glass,/it/break.
4. you/not leave,/I/call/the police.
5. I/you/my/secret/you/tell/anyone.
6. you/not hurry/, you/miss/the bus.
7. You/miss/the bus/you/not hurry.
8. I/drink coffee,/I/not be/able/to/sleep
9. it/not rain,/we/have/a picnic.
10. you/not do/your homework,/I/not let/you watch TV.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 101. Câu điều kiện loại 2

1. Định nghĩa:

Câu điều kiện loại 2 (còn được gọi là câu điều kiện không có thực ở hiện tại) thường giả định một điều gì đó không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai (thường nói lên sự tưởng tượng của người nói).

2. Công thức:

If + S + V (simple past), S + would/could/should/might + V(inf)

Ex: He **would be** very ashamed if he **were** me.

(He can't be me)

*NOTE: Dùng "were" cho tất cả các ngôi.

Bài tập 1: Hoàn thành câu dựa vào từ gợi ý trong ngoặc

1. I should vote for her if I (have) _____ a vote then.
2. I (call) _____ the office if I (be) _____ you.
3. If you (be) _____ unemployed, what you _____ (do) _____?
4. I (not/buy) _____ things on the installment system if I (be) _____you.
5. They (understand. _____ us if they (be) _____ in our situation.
6. I can't play football, but if I (be) _____ one of the players, I (play) _____ better than him a lot.
7. What _____ you (do) _____. If you (be) _____ me?
8. I can't imagine what I (do) _____ with the money if I (win) _____ the football pools or a lottery.
9. Jim is so untidy! If he (buy) _____ some new clothes, he (not/look) _____ so bad.
10. It's not real. But it (be) _____ awesome if it (happen) _____.

Bài tập 2: Dùng câu điều kiện loại 2 để viết lại các câu sau

1. He doesn't study hard. He will fail the final exam.

2. She doesn't win the competition, so she isn't going to get the award.

3. I don't know his number. I can't give it to you.

4. I like that hat. Why don't you buy it?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

5. The book is too high. I can't take it.

6. My clothes are wet. I can't come with you to the party tonight.

7. Because I don't live with my mother. I can't take care of her now.

8. He is sick but he doesn't want to go to the doctor.

9. I am not good at English so I don't have a good job.

10. I'm not a billionaire. I can't be on the top of the richest people.

Bài 102. Câu điều kiện loại 3

1. Định nghĩa:

Câu điều kiện loại 3 (còn được gọi là câu điều kiện không có thực ở quá khứ) thường giả định một điều gì đó không thể xảy ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ, một giả thiết trái ngược với thực trạng ở quá khứ.

2. Công thức:

If + S + had + V (p2), S + would/could/should/might + have +V(p2)

Ex: If he **had come** to my house yesterday, I **would have taken** him to the movie.

(He didn't come to my house, so I couldn't take to the movies yesterday)

Bài tập 1: Hoàn thành câu dựa vào từ gợi ý trong ngoặc

1. If you (read) _____ the instructions carefully, you (no/make) _____ any mistake.
2. You (have) _____ no trouble at school if you (do) _____ your homework.
3. If I (know) _____ that you couldn't eat octopus, I (not/buy) _____ it.
4. The zookeeper (not/punish) her with a fine if she (not/feed. _____the animals.
5. If we (find) _____ a taxi, we (get) _____ there before the play has started.
6. Why didn't you tell me? – If you (tell) _____ me before, I (help) _____ you.
7. If Bill (not/stole) _____ the car, he (not/be) _____ in prison now.
8. If Ann (not/drive) _____ so fast, her car _____ (not/crash) into a tree.
9. Thank you for your help. If you (not/help) _____ me, I (not/pass) _____ the examination.
10. If she (take) _____ the train, she (not/miss) _____ the flight.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài tập 2: Dùng câu điều kiện loại 3 để viết lại các câu sau

1. I couldn't go to the University because I didn't study hard enough.
2. We got lost because you gave me the wrong directions.
3. She wasn't given the correct directions and she didn't find her way.
4. She didn't finish the exam because she didn't have enough time.
5. You came late, so you didn't have a seat.
6. Our team lost the match because we didn't prepare for it well.
7. You didn't go to the supermarket so we don't have food.
8. I can't get the job because I didn't know it earlier.
9. I didn't bring my umbrella so I got wet.
10. I didn't know Lan was sick so I didn't visit her.

Bài 103. Câu điều kiện hỗn hợp

Câu điều kiện hỗn hợp loại 1

1. Định nghĩa:

Câu điều kiện loại 1 là một dạng hỗn hợp của câu điều kiện loại 2 và loại 3, dùng để chỉ giả định trái với hiện tại còn kết quả thì trái ngược với quá khứ.

2. Công thức:

If + S + V(past simple), S + would/could/should/might + have +V(p2)

Ex: If I **were** you, I **would have learned** English earlier.

(I can't be you now and you didn't learn English in the past)

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Câu điều kiện hỗn hợp loại 2

1. Định nghĩa:

Câu điều kiện loại 2 là một dạng hỗn hợp của câu đk loại 3 và loại 2, dùng để chỉ giả định trái với quá khứ còn kết quả thì trái ngược với hiện tại.

2. Công thức:

If + S + had + V(p2), S + would/could/should/might +V(inf)

Ex: If I **had won** the lottery that I've bought, I **would be** very rich now.

Bài tập: Hoàn thành câu dựa vào từ trong ngoặc

1. If she _____ (be) born in America, she _____ (not/be) an American immigrant like now.
2. She _____ (teach) the Chinese English three years ago if she _____ (be able to) speak Chinese.
3. If I _____ (take) some French courses in high school, I _____ (talk) to the French in their mother tongue.
4. If Sandy _____ (give) a speech now, she _____ (be) very nervous last night.
5. She _____ (be) fancy in the party if she _____ (put on) make-up more carefully when she was at home.
6. If snow _____ (not/fall) last night, the street _____ (be/not/cover) by snow like that.
7. If you _____ (learn) earlier, we _____ (not/be) best friends like we are now.
8. If I _____ (be) rich, I _____ (buy) that island when I visited it.
9. If you _____ (speak) English well, you absolutely _____ (get) the job that you've applied for.
10. If Cindy _____ (be) more creative, she _____ (be/send) to New York office last year.
11. If you _____ (take) a map, you _____ (not/be) lost now.
12. If I _____ (not/have to) work so much, I _____ (go) to the party last night.
13. If he _____ (not/have) that amount of money at that time, he _____ (live) in another house which is much smaller.
14. I _____ (never/take) plan to get there last year if I _____ (be) him.
15. If she _____ (be) me, she _____ (go) to another university.
16. I _____ (be) very happy now if I _____ (marry) at that time.
17. If that day you _____ (not/yell) at me, I _____ (not/be) successful like I am now.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 104. Những cách dùng đặc biệt của Will, Should, Would trong câu điều kiện

1. Diễn tả một yêu cầu lịch sự:

Dùng Will với câu điều kiện loại 1 và Would với câu điền kiện loại 2 trong đề "if"

If + S + will/can/may… + V(inf), S + will/can/may… + V(inf)

If + S + would/should/could… + V(inf), S + would/should/could… + V(inf)

Ex: If you **will** be able to wait, I **will** call him right now.

If you **would** let me know the answer, I **should** be very greatful.

2. Dùng như một lời mời lịch sự.

Thay Would like hoặc Would care cho Wish và Want cho câu đều kiện loại 1.

If + S + would like to/would care to + V(inf), S + will/can/may… + V(inf)

Ex: I**'ll make** a small party if you **would like to** come.

I**'ll present** our products to you if you **would care to** know now.

3. Ám chỉ rằng câu giả định đó khó có thể xảy ra.

Dùng Should + V(inf) trong câu điều kiện loại 1 để thay thế cho thì hiện tại đơn.

If + S + should + V(inf), S + will + V(inf)

Ex: If it **should rain** tomorrow, I **won't go** to the event. (It's almost impossible to rain tomorrow)

4. Nhấn mạnh điều giả định là không thể xảy ra:

Dùng Were to + V(inf) trong câu điều kiện loại 2 để thay cho thì simple past

If + S + were to + V(inf), S + would + V(inf)

Ex: If I **were to** be a girl, I **would** love him.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 105. Những hình thức biến đổi của câu điều kiện

1. Câu điều kiện loại 0

a. Định nghĩa:

Câu điều kiện loại 0 (hay câu điều kiện luôn có thật) dùng để diễn tả sự thật hiển nhiên, những quy luật hay hiện tượng tự nhiên chắc chắn xảy ra nếu gặp điều kiện đó.

b. Công thức:

If + S + V(simple present), S + V(simple present)

Ex: Dogs are excited if they wave their tails.

2. Mệnh đề chính là câu mệnh lệnh

a. Định nghĩa

Câu điều kiện dùng dể yêu cầu ai đó làm điều gì đó nếu điều kiện giả định xảy ra

b. Công thức

If + S + V(present simple), câu mệnh lệnh

Ex: If you meet her, tell her I miss her.

3. Câu điền kiện đảo ngữ

Ta có thể bỏ "if" đi nếu để trợ động từ lên trước chủ ngữ.

Ex: If I were a bird, I would fly

→ Were I a bird, I would fly.

Ex: If it had rained yesterday, he would have stayed at home.

→ Had it rained yesterday, he would have stayed at home.

4. Unless

Unless = If …not, dùng trong tất cả câu điều kiện.

Ex: If you don't hurry, you will be late for school.

→ You will be late for school unless you hurry.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 1: Dịch các câu sau sang tiếng Anh

1. Băng sẽ tan chảy nếu bạn hâm nóng nó.
2. Đến nhà tôi đi, nếu bà muốn cái gì đó vui!
3. Nếu bạn trộn màu đỏ và xanh, bạn sẽ được màu tím.
4. Cây cối sẽ chết nếu chúng không được tưới đủ.
5. Ở nhà nếu con không hoàn thành bài tập về nhà của con.
6. Đừng ra ngoài nếu mai có bão.
7. Cỏ sẽ trở nên ướt nếu trời mưa.
8. Đọc nó đi nếu bạn thích.
9. Nếu em không chú ý vào bài học thì bước ra ngoài!
10. Nếu bạn đóng băng nước, nó sẽ trở nên rắn.

Bài 2: Dùng unless để viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi.

1. If he doesn't call me, I won't tell him the good news.
2. If he doesn't have any spare time, he won't play any sports.
3. If I don't work hard, I won't reach this month's target.
4. If he didn't get promoted, we wouldn't have a party.
5. If I were not in Singapore, I wouldn't be able to visit Merlion Park.
6. If the team hadn't practiced much, they wouldn't have won.
7. If he hadn't been late, he would have caught the train.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 106. Thực hành tổng kết các câu điều kiện

Hãy chọn đáp án chính xác nhất để hoàn thành các câu sau

1. _____ if you take a map.
   a. You will get lost
   b. You won't get lost
   c. You would get lost
   d. You would have got lost
2. I didn't listen to him and I didn't succeed.
   a. If I listened to him, I would have succeed.
   b. If I had listened to him, I would have succeeded.
   c. If I had listened to him, I would succeed.
   d. If I listened to him, I would succeed.
3. If you _____ Chinese, you could watch Chinese movies without subtitles.
   a. can know b. were to know c. knew d. both b and c
4. She _____ out with you if you had only asked her.
   a. will go b. would go c. would had gone d. would have gone
5. Unless something unexpected _____ I _____ you tomorrow.
   a. should happen/would see
   b. happens/sees
   c. happened/would see
   d. should happen/will see
6. If my father _____ me up, I'll take a bus home.
   a. doesn't pick b. don't pick c. not pick d. picks
7. If I didn't have a mobile phone, my life _____ complete.
   a. will be not b. will not be c. would not be d. would not have been
8. Most of people _____ fat if they _____ too much.
   a. gets/ate
   b. got/eat
   c. getting/eat
   d. get/eat
9. _____ Sam _____ Russian, he _____ the letter that you got yesterday.
   a. Were/to speak/would have translated
   b. Was/spoken/will translate
   c. Had/spoken/would translate
   d. Was/to speak/would translate
10. He didn't hurry so he missed the plane.
    a. If he hurried, he wouldn't miss the plane.
    b. If he had hurried, he might catch the plane.
    c. If he had hurried, he could have caught the plane.
    d. He didn't miss the plane because he hurried.
11. _____ a hot cup of tea, _____ you _____ a cold drink!
    a. Had/if/like
    b. Have/unless/like
    c. Have/if/like
    d. Had/unless/would like
12. If you had tried your best, you _____ disappointed about the result.
    a. won't be b. wouldn't be c. wouldn't have d. wouldn't have been

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

13. I wouldn't have got wet _____
    a. if I had an umbrella with me.
    b. if I had had an umbrella with me
    c. Unless I had had an umbrella with me
    d. in case I had an umbrella with me
14. I won't accept unless _____
    a. Tom to apologize
    b. Tom is apologizing
    c. Tom apologizes
    d. When Tom apologizes
15. I have to work tomorrow morning, so I can't meet you.
    a. If I don't have to work tomorrow morning, I can meet you.
    b. If I didn't have to work tomorrow morning, I would meet you.
    c. I could meet you if I don't have to work tomorrow morning.
    d. I can meet you if I didn't have to work tomorrow morning.
16. James is always lazy. He failed a test last week.
    a. If James hadn't been so lazy, he would pass that test.
    b. If James weren't so lazy, he would have passed that test.
    c. If James weren't so lazy, he would pass that test.
    a. d. If James wouldn't be do lazy, he would pass that test.
17. Water _____ If you _____ water over 100 celsius.
    a. evaporates/boil
    b. evaporated/have boiled
    c. is evaporating/boiled
    d. evaporates/boiling
18. If I _____ rich, I _____ that Ferrari we saw yesterday.
    a. were/haven't bought
    b. were/would have bought
    c. was/would have bought
    d. were/would buy
19. People _____ if they _____
    a. die/didn't breathe
    b. died/didn't breathe
    c. are dying/don't breathe
    d. die/don't breathe
20. Unless you start now, you _____late.
    a. will be b. won't be c. was d. would be
21. _____ I you, I wouldn't have covered the last project.
    a. Were
    b. Been
    c. Was
    d. Had
22. Yesterday, if Paul _____ too fast, he _____ in trouble with the police.
    a. hasn't driven/wouldn't be
    b. drives/isn't
    c. hadn't driven/wouldn't have been
    d. didn't drive/would be
23. I don't have a degree, so I didn't get the job.
    a. If I'd had a degree, I would get that job.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

b. If I have a degree, I would have got that job.
c. If I had a degree, I would have got that job.
d. If I have a degree, I will get that job.

24. If he doesn't apologize, I will never invite him to be here again.
a. Unless he apologizes, I will never invite him to be here again.
b. Unless he apologizes, or I will never invite him to be here again.
c. Unless he doesn't apologize, I will never invite him to be here again.
d. Unless he apologizes, I will never invite him to be here again.

25. I would not have read your diary if you _____ it in such an obvious place.
a. didn't hide b. hadn't hid c. hadn't hidden d. not hid

26. Okay, I _____ the popcorn if you _____ the drinks.
a. bought/bought b. buy/buy
c. will buy/will buy d. bought/would buy

27. _____ straight if you _____ a big supermarket!
a. Went/saw b. Go/see c. Have gone/seen d. Have gone/have seen

28. Susan felt sick because she got ca stuck in the rain.
a. If Susan hadn't got stuck in the rain, she wouldn't have felt sick.
b. Unless Susan had got stuck in the rain, she wouldn't have felt sick.
c. Hadn't Susan got stuck in the rain, she wouldn't have felt sick.
d. All answers are correct

Bài 107. Các loại câu ước

1. Wish ở quá khứ:

Câu ao ước trong quá khứ dùng để diễn tả mong ước về một sự việc không có thật trong quá khứ, hay giả định một điều ngược lại so với thực tại đã xảy ra ở quá khứ. Thường là diễn tả sự nuối tiếc với tình huống ở quá khứ.

Công thức: **S + wish(es) + S + had + V(p2)**

Ex: I **wish** I **hadn't failed** my exam last year. (I failed my exam)

She **wishes** she **had** been there. (She wasn't there)

2. Wish ở hiện tại:

Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả những mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại, hay giả định một điều ước ngược lại so với thực tế. Thường là thể hiện sự nuối tiếc về tình huống hiện tại.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Công thức: **S + wish(es) + S + V(simple past)**

Ex: I wish I **were** rich enough to buy a super car. (I'm not rich now)

I can't swim but I wish I **could**.

*NOTE: If only = Wish có nghĩa là ước hay giá như.

If only you could see the tears in the world you left behind

Dùng Were cho tất cả các ngôi sau mệnh đề ao ước ở hiện tại.

He is → He were; I am → I were

3. Wish ở tương lai:

Câu ước trong tương lai dùng để những mong ước về một sự việc trong tương lai. Chúng ta sử dụng câu ước ở tương lai với mong muốn ai đó, việc gì đó sẽ tốt đẹp hơn trong tương lai.

Công thức: **S + wish(es) + S + would + V(inf)**

Ex**:** I wish I **would be** an entrepreneur in the future.

Quá khứ	V(simple past) → Had + V(p2)
Hiện tại	V(simple present) → V(simple past)
Tương lai	Will + V(inf) → Would + V(inf)

Chọn đáp án đúng

1. I'm getting fat. I wish I _____ too much.
   a. eat b. didn't eat c. haven't eaten d. hadn't eaten
2. I wish I _____ tall enough to be a basketball player.
   a. would be b. were c. a. and b. are correct d. am
3. The room is a mess. I wish you _____ your clothes all over the floor.
   a. didn't leave b. left c. have left d. would leave
4. Alice didn't get a good grade. She wishes she_____ harder.
   a) had worked b. works c. would work d. wouldn't work
5. Everyone wishes they_____ more free time.
   a) had had b. had c. has d. has had
6. I wish I _____ drunk and kissed Samantha.
   a. had gotten b. hadn't gotten c. got d. would get
7. My wife left me, I wish I_____ back to the past to say sorry to her.
   a. would have b. went c. had gone d. went

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

8. If only she had seen the doctor earlier, he _____ her.
   a. could save b. can save c. couldn't save d. saved
9. Tom likes football very much. He wishes he_____ a football player soon.
   a. became b. didn't become c. haven't become d. would become
10. He was running very fast when he had a heart attack. If only he _____ too fast.
   a. hadn't run b. didn't run c. run d. would run
11. I wish I _____ so much money last month.
   a. would spend b. spent c. hadn't spent d. spend
12. Look at that luxury car. If only I _____ one right now.
   a. have b. had c. would have d. had had
13. I have been late at work again. I wish I _____ late tomorrow.
   a. wouldn't be b. would be c. had been d. were
14. It's been dry these days. I wish it _____ tomorrow.
   a. wouldn't rain b. would rain c. had rained d. has rained
15. I wish you _____ too much. You're a complete idiot when you're drunk.
   a. didn't drink b. drank c. had drunk d. have drunk

Bài 108. Kiến thức câu tường thuật Phần 1

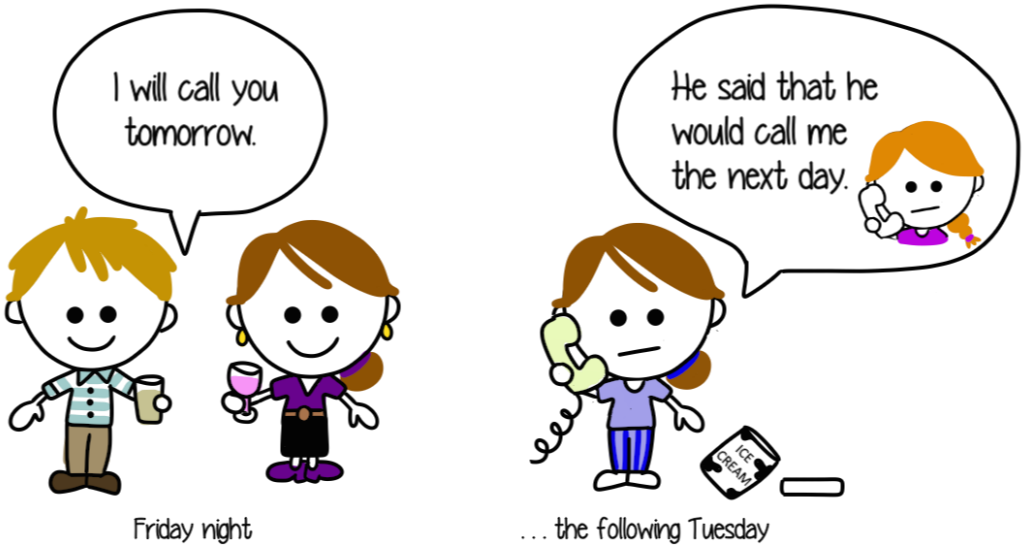

Tom said to Mary: "I will call you tomorrow."
→ Tom said he would call me the next day.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

1. Bảng quy đổi thì

CÂU NÓI TRỰC TIẾP	CÂU NÓI GIÁN TIẾP
Hiện tại đơn *Ex: He does*	**Quá khứ đơn** *Ex: He did*
Hiện tại tiếp diễn *Ex: He is doing*	**Quá khứ tiếp diễn** *Ex: He was doing*
Hiện tại hoàn thành *Ex: He has done*	**Quá khứ hoàn thành** *Ex: He had done*
Quá khứ đơn *Ex: He did*	**Quá khứ hoàn thành** *Ex: He had done*
Quá khứ tiếp diễn *Ex: He was doing*	**Quá khứ hoàn thành tiếp diễn** *Ex: He had been doing*
Quá khứ hoàn thành *Ex: He had done*	**Quá khứ hoàn thành** *Ex: He had done*
Tương lai đơn (will/shall) *Ex: He will*	**Tương lai trong quá khứ (would/should)** *Ex: He would*
Tương lai gần (be going to) Ex: He is going to	**Was/were going to** *Ex: He was going to*
Tương lai tiếp diễn (Will be + V_ing) *Ex: He will be doing*	**Tương lai tiếp diễn trong quá khứ** (Would be + V_ing). *Ex: He would be doing*
Tương lai hoàn thành *Ex: He will have done*	**Tương lai hoàn thành trong quá khứ** (Mệnh đề chính của câu điều kiện loại 3) *Ex: He would have done*
Can/May	**Could/Might**

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: He may	*Ex: He might*
Must/have to *Ex: He must do*	**Had to** *Ex: He had to do*
Needn't *Ex: He needn't do*	**Did not have to** *Ex: He didn't have to*

2. Bảng quy đổi đại từ

Direct speech	Indirect speech
I	He/She
We	They
Me/You	Him/her
Us	Them
Mine	His/Hers
Ours	Theirs
My	His/Her
Our	Their
Myself	Himself/Herself

NOTE:

Ngoài quy tắc chung về các thay đổi với đại từ như bảng trên thì chúng ta cũng cần chú ý đến các thay đổi khác liên quan đến **vị trí tương đối** của người đóng vai trò thuật lại.

Jane nói rằng:

Jane: "Tom, you should listen to me".

- Nếu Jane chính là người thuật lại lời nói của mình:

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

I told Tom that he should listen to me.

- Nếu người khác thuật lại lời nói của Jane:

Jane told Tom that he should listen to her.

- Nếu người khác thuật lại câu nói của Jane cho Tom nghe:

Jane told you that you should listen to her.

- Nếu Tom lại là người thuật lại lời nói của Jane:

Jane told me that I should listen to her.

3. Bảng quy đổi thời gian

CÂU NÓI TRỰC TIẾP	CÂU NÓI GIÁN TIẾP
Now	Then
Today	That day
Tonight	That night
Yesterday	The day before/the previous day
The day before yesterday	Two days before
Tomorrow	The next day/ the following day/ the day after
The day after tomorrow	In two days' time/two days after
Next + Time	The following + Time
Last + Time	The previous + Time/ The + Time + before
Time ago	Time + before/ Time + earlier
This/ These	That/ Those
That	That
Here/ Overhere	There/ Overthere

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 109. Thực hành câu tường thuật Phần 1

Viết các câu sau theo dạng câu tường thuật

1. “Yes, all right, I’ll share the food with you, Dave.” Ann agreed.
2. “I must go home to cook dinner”, said Mary.
3. She said to me: “I can’t do it by myself”
4. He said, “I like this song, I’m listening to it now.”
5. “I was very tired.” she said.
6. “I will get myself a drink,” she said.
7. “I have just received a postcard from my sister.” my friend said to me.
8. “This story happened a long time ago” he said.
9. “As soon as I hear from John, I'll let you know” my neighbor said to me.
10. “We are planning for our marriage next month.” Marry said.
11. Alfred said to John, “I didn't use your cassette player! Someone else did, not me.”
12. “We’re going to visit your grandparents” Lily said to her son.
13. My father said, “I was reading a newspaper while these workers were working for me.”
14. He said “I had bought a new sport car after I won the lottery”
15. Marco told me “you needn’t pay for the shirt, your mother paid for it 2 days ago”
16. Lisa said “I’ll go shopping the day after tomorrow.”
17. My teacher said to us “you have to pay more attention for the next lesson.”

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

18. Diego told me “I will have done the report by this time tomorrow.”

19. My friend told me “I will be playing football at 5pm tomorrow.”

20. My girlfriend said “I’m going to make you a party tonight.”

Bài 110. Kiến thức câu tường thuật Phần 2

1. **Các lưu ý về thời gian**

- Nếu lời nói và hành động trong câu nói trực tiếp xảy ra **cùng ngày** thì ta không cần phải đổi thời gian.

  Ex: **This morning** Tom said: “I **will** be busy **today**”.

  → **This morning** Tom said he **would** be busy **today.**
- Nếu động từ giới thiệu trong câu nói trực tiếp ở thì hiện tại hoặc tương lai (**say, will say, ...**), thì động từ và các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn khi được đổi sang câu tường thuật vẫn giữ nguyên.

  Ex: Jane **says:** “She **will leave** here **in 5 minutes**”.

  → Jane **says** (that) she **will leave** here **in 5 minutes**.
- Khi ta tường thuật lại một điều mà **trong hiện tại vẫn còn đúng như vậy**, không nhất thiết phải chuyển nó sang quá khứ.

  Ex: Tom said: “New York **is** bigger than London”.

  → Tom said (that) New York **is** bigger than London'.
- Nếu câu nói trực tiếp diễn tả 1 **sự thật hiển nhiên** thì khi chuyển sang câu tường thuật động từ vẫn không đổi.

  Ex: I was said: “The earth goes around the sun”.

  → I was said (that) the earth **goes** around the sun.
- Các suy luận logic về mặt thời gian tất nhiên là cần thiết khi lời nói được người nói thuật lại **sau đó một hoặc vài ngày**.

  Ex: (On Monday) Tom said: “I'll be leaving **on Wednesday**”.

  → (On Tuesday) Tom said (that) he would be leaving **tomorrow**.

  → (On Wednesday) Tom said he would be leaving **today**.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

2. Lưu ý với các loại câu hỏi

CÂU NÓI TRỰC TIẾP	CÂU NÓI GIÁN TIẾP
Câu hỏi Yes/No *Tom asked: "Do you love me?*	**Thêm if/ whether** *Tom asked if/ whether I loved him.*
Câu hỏi với từ để hỏi *She asked: "Where are you from?"*	**Giữ nguyên từ để hỏi + S + V** *She asked where I was from.*
Câu hỏi Will/ Would/ Can/ Could + S + V_inf để diễn tả yêu cầu *He asked: "Will you close the door?"*	**Ask sb to do st** *He asked me to close the door.*
Câu mệnh lệnh khẳng định *He said: "Stay at home."*	**Tell/ ask/… + sb + to V_inf** *He said/asked to me to stay at home.*
Câu mệnh lệnh phủ định *She said: "Please don't tell anyone."*	**Tell/ ask/… + sb + not to V_inf** *She asked me not to tell anyone.*

Bài 111. Thực hành câu tường thuật Phần 2.

Viết lại câu theo dạng câu tường thuật

1. "Where is my umbrella?" she asked.

2. "How are you?" Martin asked us.

3. He asked, "Do I have to do it?"

4. "Where have you been?" the mother asked her daughter.

5. "Which dress do you like best?" she asked her boyfriend.

6. "What are they doing?" she asked.

7. The teacher asked, "Who can speak English?"

8. "How do you know that?" she asked me.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

9. “Has Caron talked to Kevin?” my friend asked me.

10. “Could I carry your suitcase, Lan?” said Nam.

11. “Sue, do you remember to buy some bread?”

12. “Are you going to Ho Chi Minh City next week?” Tom asked me.

13. “Does your brother live in London, Nam?” Lan asked.
14. “Don’t touch anything in this room”, the man said to the children.

15. “Don't do that again,” he said to me.

16. “Where did you go on your holiday last year?""she asked me.

17. “What have you spent your money on?” she asked him.

18. “Give me a smile!” The photographer said to me.

19. “Stop talking, Joe,” The teacher told Joe.

20. “Leave my phone on the table!” my brother yelled at me.

Bài 112. Thực hành tổng kết câu tường thuật

Hãy viết dạng câu tường thuật của các câu sau

1. “I’ll never make these mistakes again.” he said.

2. “I’ll live in town till my husband returns from the expedition.” Kate said.

3. Mother said to him: “Open the window please!”

4. “Don’t repeat this mistake again!” his father warned him.

5. My children told me “we had done the housework before you went home yesterday.”

6. “Don’t leave these books on the table!” the librarian said to the students.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

7. The coach said to us “We have to try our best to win the match.”

8. “Have you travelled abroad much?” He asked me.

9. “Yesterday, you broke 2 of my glasses, boy.” said the old man.

10. “I will be going to Nha Trang at 7pm tomorrow.” Harry said.

11. “Who has written this note?” the boss asked the secretary.

12. My mother told me: “Don’t forget to look at the door.”

13. He said “Can I take you to a romantic restaurant, Lady?”

14. “Are you going to the cinema?” he asked me.

15. “You needn’t wear uniform when you go to work.” my manager said.

16. “I’ll take you to the zoo next Sunday.” He said to his daughter.

17. “Have you finished your homework?” My mom asked.

18. The pilot told to the passengers “we will have arrived in Ho Chi Minh City before 7pm.”

19. “How much does this dress cost?” Lan asked Lien.

20. “Do you enjoy reading?” Phong asked Peter.

21. “I will be reading a book at this time on this Saturday.” I said to my friend.

22. She said to him: “Give me another glass of wine.”

23. “When will your father leave Vietnam for the USA?” Phong asked Thu.

24. Thu said “All the students will have a test next week.”

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

25. The teacher said “All the homework must be done carefully.”

26. Hoa said “I may visit my parents in the summer.”

27. “Will it rain tomorrow morning?” He asked his friend.

28. The boys said “We have to try our best to win the match.”

29. My brother asked me “Can you help me tomorrow?”

30. “Were you reading this book at 8 o’clock last Sunday?” She asked Ba.

Bài 113. Kiến thức, cách sử dụng câu giả định

Câu giả định còn được gọi là câu cầu khiến từ đối tượng thứ nhất với đối tượng thứ 2. Câu giả định chỉ có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh.

- Câu giả định thường có that trừ 1 số trường hợp đặc biệt.
- Các loại câu giả định:
  - Với Would rather that
  - Với các động từ
  - Với các tính từ
  - Với cụm “It’s time”
  - Một số trường hợp khác

1. Câu giả định với Would rather that

Câu giả định với Would rather that là loại câu mà ở đó người thứ nhất muốn người thứ 2 làm việc gì nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ 2. Gồm các loại:

- Diễn tả sự việc ở hiện tại (Present subjunctive)
- Diễn tả sự việc đối lập với thực tế ở hiện tại
- Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ

a. Diễn tả sự việc ở hiện tại

(+) S1 + would rather that + S2 + Vinf

(-) S1 + would rather that + S2 + not + Vinf

Ex:

(+) I would rather that you call me now.

(-) He would rather that I not take this course.

Lưu ý: *Ngày nay, đặc biệt ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ that trong cấu trúc này*

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

b. Diễn tả sự việc đối lập với thực tế ở hiện tại

Động từ sau S2 chia ở QKĐ. Nếu là Tobe thì là "were" cho tất cả các ngôi.

(+) S1 + would rather that + S2 + V_ed/were

(-) S1 + would rather that + S2 + didn't + Vinf/were not.

Ex:

Jame's boss doesn't treat his staff well.

→ Jame would rather that his boss treated his staff well.

It's winter now. Chris can't stand winter.

→ Chris would rather that it were not winter now.

c. Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ

(+) S1 + would rather that + S2 + had + P2

(-) S1 + would rather that + S2 + hadn't + P2

Ex:

Jill didn't go to school yesterday.

→ Bob would rather that Jill had gone to school yesterday.

***Chú ý**: Ngữ pháp hiện đại cho phép lược bỏ that trong một số câu giả định dùng would rather*

2. Câu giả định dùng với các động từ

a. Các động từ thường dùng trong câu giả định

Ask	: Yêu cầu	Propose	: Đề nghị
Command	: Ra lệnh	Recommend	: Đề nghị
Decree	: Ra lệnh, quy định	Request	: Thỉnh cầu, yêu cầu
Insist	: Khăng khăng	Stipulate	: Quy định, đặt điều kiện
Move	: Xúi giục, gợi	Suggest	: Gợi ý
Order	: Ra lệnh	Urge	: Thúc giục

b. Cấu trúc

- Trong câu giả định với các động từ này nhất định phải có that
- Động từ đứng sau chủ ngữ thứ 2 (S2) là động từ nguyên thể không "to"

Cấu trúc: **S1 + V(theo thì) + that + S2 + (not) V_inf**

Ex: I suggest that he watch the movie.

c. Lưu ý

I suggest that he watch the movie. = I suggest him to watch the movie.

3. Câu giả định dùng với các tính từ

a. Các tính từ thường dùng trong câu giả định

Important	: Quan trọng
Mandatory	: Có tính bắt buộc
Obligatory	: Bắt buộc, cưỡng bách

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Proposed : Được đề nghị
Suggested : Được gợi ý
Required : Được yêu cầu
Imperative : Cấp bách, cần thiết
Necessary : Cần thiết

b. Cấu trúc

It + to be + adj + that + S + V_inf

Ex: It's necessary that he go to his friend's wedding.
It's necessary for him to go to his friend's wedding.

c. Lưu ý

It + to be + N + that + S + V_inf

Ex: It's a necessity that he go to his friend's wedding.

4. Câu giả định với it's time

Cấu trúc thường dùng: It's time for sb to do st dùng để chỉ thời gian vừa vặn, chín muồi, không chỉ ý giả định.
Ex: It's time for you to settle down.
Còn với cấu trúc câu giả định với It's time:

It is time
It is high time + S + V_ed
It is about time

Với cấu trúc giả định này, ta muốn ám chỉ thời gian làm việc gì đó đã trễ một chút rồi.
Các từ high và about dùng trước "time" có tính chất nhấn mạnh.
Ex: It's high time you settled down. (muộn rồi)

5. Các loại câu giả định khác

a. Câu cảm thán giả định

Câu giả định còn thường được dùng trong một số câu cảm thán, thường bao hàm các thế lực siêu nhiên.

- God save the queen! Chúa phù hộ cho nữ hoàng
- God be with you! = goodbye
- Curse this frog! Con cóc chết tiệt này

b. Câu giả định với thành ngữ

- Come what may: Dù có chuyện gì đi nữa
  Ex: Come what may I will still love you.
- If need be: Nếu cần
  Ex: If need be we can arrange a meeting.
- If this be: Nếu (không chắc chắn)
  Ex: If this be proven right, you would be considered innocent.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 114. Thực hành tổng kết câu giả định

Chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau

1. It's high time _____ take her to a movie.
   a. for me b. for I to c. I had to d. I have to
2. When he came to the ticket box, he _____ that the ticket seller _____ his seat's position from left to center.
   a. asked/change b. asked/changed c. ask/changed d. asked/changes
3. My teacher would rather her bad students _____ one another yesterday.
   a. that they haven't fought b. that they hadn't fought
   c. they hadn't fought d. either b or c
4. The captain _____ just _____ that his soldiers _____ focus on the targets and _____ ready to fire.
   a. has/commanded/had had to/got b. has/commanded/have to/get
   c. had/commanded/have to/get d. had/ commanded/ had had to/got
5. I would rather _____ too much time on those stupid videos, I know you can do that for sure.
   a. that you didn't spend b. that you don't spend
   c. that you not spend d. that you spend
6. It is time _____ to the airport.
   a. for me go b. I got c. me go d. I get
7. My mother would rather my father _____ anymore.
   a. didn't smoke b. had not smoke c. smoked d. don't smoke
8. It's mandatory that I _____ on time to work every working day.
   a. have to be b. had to be c. have been d. all correct
9. The Police _____ that anyone who saw the accident _____ them immediately.
   a. urge/contacts b. urged/contacted
   c. are urging/contact d. are urging/contacting
10. I would rather that she _____ with me tomorrow.
    a. is coming b. would come c. will come d. come
11. Every day, my coach _____ practice at least 4 hours per day.
    a. requested that we had to b. requested that we have to
    c. has requested that we have to d. requests that we have to
12. She would rather (that) her boyfriend _____ her more and more.
    a. is loving b. loved c. loves d. love
13. It's _____ that I have 2 options to choose what functions in the car which I'm going to buy.
    a. a suggestion b. suggested c. either a or b d. neither a nor b

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

14. Anya would rather _____ wear uniform to work every day.
    a. that she didn't have to b. she didn't have to
    c. either a or b d. neither a nor b
15. Every day my manager _____ that I _____ my task after the deadline.
    a. move/don't finish b. moves/not to finish
    c. moves/not finish d. moves/don't finish
16. Sooner or later he _____ that our boss _____ him in a higher position and _____ his salary.
    a. will propose/promotes/rises b. proposes/promotes/rises
    c. will propose/will promote/ rise d. will propose/promote/rise
17. It's time _____ in bed.
    a. the kids were b. the kids are c. for the kids d. for the kids are
18. He would rather (that) she _____ him at that time.
    a. leave b. hadn't left c. leaves d. left
19. It _____ that I cover the last project.
    a. was required b. was the requirement c. neither a nor b d. either a or b
20. It's the importance for you to follow the manufacture's instruction.
    a. It's important for you to follow the manufacture's instruction.
    b. It's important that you follow the manufacture's instruction.
    c. It's the importance that you follow the manufacture's instruction.
    d. all correct.
21. I really admire Mr. Vuong, I would rather that I _____ a very successful Entrepreneur like him right now.
    a. would be b. were c. was d. am
22. Mr. Alex would rather he _____ at that English center and he's regretting about the time he taught the students there.
    a. is working b. still worked c. neither a nor b d. either a or b
23. It's _____ for you _____ that you aren't allowed to use mobile phone during the test.
    a. a necessary/to know b. necessary/to know
    c. d. either a or b d. necessary/know

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 115. Cách sử dụng các mệnh đề danh ngữ

- Mệnh đề danh ngữ là mệnh đề có thể đóng vai trò như 1 danh từ trong câu. Câu chứa mệnh đề danh ngữ trong câu thường là câu phức. Trong câu, danh từ làm nhiện vụ gì thì mệnh đề danh ngữ làm nhiệm vụ đó.
- MĐDN thường bắt đầu bằng các từ để hỏi như what, why, when, where, …that.

Chức năng của mệnh đề danh ngữ:

1. **Mệnh đề danh ngữ (MĐDN) đứng đầu câu làm chủ ngữ**

Cấu trúc: Từ để hỏi + $S_{(MĐDN)}$ + $V_{(MĐDN)}$ + V

S

Ex: That she came late surprised me.

S

When he leaves is up to me.

S

2. **Mệnh đề danh ngữ đứng sau động từ thường làm bổ ngữ**

S + V + từ để hỏi + $S_{(MĐDN)}$ + $V_{(MĐDN)}$

Ex: I don't know what you want.

They think that it's my fault.

3. **Mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ sau giới từ**

Với to be

S + to be + adj + pre (giới từ) + từ để hỏi + $S_{(MĐDN)}$ + $V_{(MĐDN)}$

Ex: He was not interested in what I said.

Với động từ thường

S + V + pre (giới từ) + từ để hỏi + $S_{(MĐDN)}$ + $V_{(MĐDN)}$

Ex: I totally agree with what you say.

4. **Mệnh đề danh ngữ làm bổ ngữ cho chủ ngữ.**

S + to be + từ để hỏi + $S_{(MĐDN)}$ + $V_{(MĐDN)}$

Ex: The problem is why you chose to do that.

My question is who you want to be with?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 116. Thực hành tổng kết mệnh đề danh ngữ

Dịch các câu sau sang tiếng Anh

1. Họ chưa quyết định được giải pháp nào để chọn.
2. Điều quan trọng nhất là tại sao con cần làm điều đó.
3. Cách các em thích thú vào những bài học của cô làm cô hạnh phúc.
4. Tôi không thể đoán được cô ấy đang nghĩ gì về tôi.
5. Nên đi đâu vào kỳ nghỉ này là một vấn đề cho chúng ta.
6. Anh ấy không quan tâm bạn đang làm gì.
7. Thời gian hợp lý là khi bạn sẵn sàng cho mọi thứ.
8. Cô ấy đã không tin những điều bạn cô nói với cô hôm qua.
9. Những điều đàn ông biết về phụ nữ là 1 trang giấy trắng.
10. Điểm chính của buổi hội thảo là tại sao sinh viên nên học tiếng Anh.
11. Tôi đang nghĩ khi nào chúng ta có thể khởi động dự án của chúng ta.
12. Tại sao cô ấy không ở đây không phải là một vấn đề với tôi.
13. Cách nhanh nhất là làm thế nào bạn có thể kết nối các công việc của bạn với nhau.
14. Anh có thể chỉ cho tôi cách anh đã chinh phục cô ấy không?
15. Đừng chạy trốn khỏi những gì anh đã làm.
16. Cảnh sát đang tìm kiếm ai là kẻ trộm trong vụ án hình sự đó.
17. Cô ấy thường xuyên hỏi tôi về điều gì làm khóa học của tôi giá trị.
18. Cô có biết anh ta là ai không?

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

19. Khi nào chúng ta có thể bắt đầu công việc kinh doanh của chúng ta là một vấn đề lớn.

20. Tôi không biết họ đang sống ở đâu.

Bài 117. Kiến thức về mệnh đề quan hệ phần 1

- Mệnh đề quan hệ hay còn gọi là mệnh đề tính từ, là một mệnh đề phụ được dùng để bổ sung ý nghĩa cho một danh từ đứng trước nó.

  Ex: The girl who has short hair is Hannah.

- Mệnh đề quan hệ thường được bắt đầu bằng các đại từ quan hệ như who, whom, which, that, whose hoặc các trạng từ quan hệ: where, when, why.
- Có mệnh đề quan hệ hạn định và mệnh đề quan hệ không hạn định
- Mệnh đề quan hệ hạn định là một thành phần của câu giúp xác định hay phân loại đối tượng của danh từ đứng trước mà nếu ta bỏ đi thì mệnh đề chính sẽ không rõ nghĩa.

  Ex: I saw the man who stole my bike last week.

- Mệnh đề quan hệ không hạn định đó là phần thêm vào để bổ sung giải thích thêm cho đối tượng và nếu ta bỏ nó đi thì đối tượng ấy vẫn được hiểu rõ. Và mệnh đề quan hệ không xác định này được ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy. Trong mệnh đề này, đối tượng thường đi với các từ xác định như các đại từ chỉ định như this, that, these, those hay các tính từ sở hữu như my, his, your,…

  Ex: This table, which was bought yesterday, is yours.

  Nếu bỏ mệnh đề quan hệ Which was bought yesterday đi thì câu This table is yours. Vẫn mang đầy đủ nghĩa.

Bài 118. Kiến thức về mệnh đề quan hệ phần 2

1. Đại từ quan hệ Who

Đại từ quan hệ who dùng để thay thế cho danh từ hoặc đại từ chỉ người làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

- Nếu đối tượng được thay thế là tân ngữ của câu thứ nhất và là chủ ngữ của câu thứ 2 thì ta chỉ việc bỏ chủ ngữ của câu thứ 2 và thay thế bằng who để nối 2 mệnh đề với nhau.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: I have found my Mr. Right. He is loving and sharing.

→ I have found my Mr. Right who is loving and sharing.

- Nếu đối tượng là chủ ngữ của cả 2 câu thì ta thay chủ ngữ của câu thứ 2 bằng who và đặt câu sau chủ ngữ của câu thứ nhất.

  Ex: The doctor works in the central hospital. He is my husband.

  → The doctor who works in the central hospital is my husband.

2. Đại từ quan hệ Whom

Đại từ quan hệ Whom dùng để thay thế cho đối tượng chỉ người làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Ex: Do you see that man? We met that man at the party yesterday?

→ Do you see that man whom we met at the party yesterday?

The girl is holding the box. Tom loves her.

→ The girl whom Tom loves is holding the box. Cô gái mà Tom yêu đang ôm cái hộp.

Chú ý: Trong câu có mệnh đề quan hệ Whom làm tân ngữ thì ta có thể bỏ Whom đi mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu:

Do you see that man we met at the party yesterday?

The girl Tom loves is holding the box.

3. Đại từ quan hệ Whose

Đại từ quan hệ Whose dùng để thay thế cho tính từ sở hữu, sở hữu cách trong mệnh đề quan hệ. Whose dùng cho cả đối tượng là người và vật.

Như vậy cả trước và sau Whose đều là các danh từ.

Ex: The boy is my classmate. His mother is a doctor.

→ The boy, whose mother is a doctor, is my classmate.

4. Đại từ quan hệ Which

Đại từ quan hệ Which dùng để thay thế cho từ chỉ vật

Ex: The movie is interesting. I like it.

→ The movie, which I like, is interesting.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: My mother bought me a very nice purse. It is red.

→ My mother bought me a very nice purse which is red.

I can't find the purse. My mother gave it to me yestersay.

→ I can't find the purse which my mother gave to me yesterday.

Lưu ý, which có thể đứng sau giới từ và làm tân ngữ

Ex: The book is mine. You are sitting on it.

→ The book which you are sitting on is mine.

→ The book on which you are sitting is mine.

5. Đại từ quan hệ that

That lại là đại từ dùng để thay thế cho cả người và vật

The woman is very rich. I have known her for 3 years.

→ The woman, whom I have known for 3 years, is very rich.

→ The woman that I have known for 3 years is very rich.

Lưu ý với mệnh đề quan hệ có chứa Whom, Who, Which ta có thể sử dụng dấu phẩy đứng trước. Tuy nhiên ta tuyệt đối không sử dụng dấy phẩy trước That và cũng không sử dụng bất cứ giới từ nào trước That.

6. Trạng từ quan hệ When

Trạng từ quan hệ When dùng để thay thế cho từ hoặc cụm từ chỉ thời gian.

Ex: Last month John lost his job. His girlfriend also said goodbye to him last month.

→ John lost his job last month when his girlfriend said goodbye to him.

7. Trạng từ quan hệ Where

Trạng từ quan hệ Where dùng để thay thế cho cụm từ chỉ nơi chốn.

Many people live and work in Hanoi. I was born in this city.

→ Many people live and work in Hanoi, where I was born.

Chú ý: In/on which có thể được dùng thay thế cho Where nên câu trên ta có thể viết lại:

Many people live and work in Hanoi in which I was born.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

8. Trạng từ quan hệ Why

Trạng từ quan hệ Why dùng để nối câu khi câu trước có cụm từ "The reason". Why đứng ngay sau cụm từ này.

Ex: She left him. I don't know the reason.

→ I don't know the reason why she left him.

Bài 119. Thực hành bài tập mệnh đề quan hệ

Bài 1. Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu

1. Do you see me? I'm standing on the corner _____ is on your left.
   a. that b. which c. either a or b d. neither a nor b
2. The reason _____ the injection needs repeating every year is that the virus changes.
   a. what b. when c. where d. why
3. There were times _____ I started wondering why I did that job.
   a. that b. when c. which d. all correct
4. The boy to _____ you sat next yesterday is my friend.
   a. that b. whom c. who d. all correct
5. John, just go back to the position _____ is your seat!
   a. what b. when c. where d. why
6. They saw a man _____ run away from the crime sense.
   a. that b. whom c. who d. either a or c
7. Tell me the reason _____ you were absent yesterday.
   a. what b. when c. where d. why
8. The film _____ they are talking about is fantastic.
   a. which b. whom c. whose d. who
9. She has still remembered the moment _____ she graduated from the university.
   a. when b. where c. either a or b d. neither a nor b
10. I hate the guy _____ Marco.
    a. who is standing next to b. whom is standing next to
    c. to whom standing next d. all correct
11. The book _____ you lent me yesterday is very interesting.
    a. which b. that c. neither a nor b d. either a or b
12. The building is located in a beautiful location _____ is near the river bank.
    a. why b. where c. when d. that
13. I've met a lot of people so I can't remember the person _____ yesterday.
    a. whom I talked with b. that I talked with

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

c. with whom I talked d. all correct

14. It's strange, do you know the reason _____ it doesn't work?
    a. why b. where c. when d. that
15. He's a man _____ opinion I respect.
    a. his b. which c. whose d. who
16. I don't like stories _____.
    a. which have unhappy endings. b. whose endings are unhappy
    c. that have unhappy endings. d. all correct
17. Can you take me to the place _____ we first met?
    a. why b. when c. where d. all correct

Bài 2. Sử dụng đại từ hay trạng từ quan hệ để viết lại các câu sau

1. The GDP has gone down. It means the country made less money than last year.

2. Yesterday I played football with Tuan Anh. He is a professional football player.

3. This is my favorite outfit, I usually wear it when I go out.

4. Don't believe in Ted, he sometimes steals others' ideas.

5. The last time I went to Scotland was in May, the weather was beautiful at that time.

6. The man was her husband. She has talked to him.

7. That beautiful girl was my girlfriend, I was standing by her when you saw me yesterday.

8. The boy is my friend. You sat next to him yesterday.

9. I've just bought a new iPhone, its camera is so amazing.

10. I like to live in a place. It is peaceful

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 120. Cách sử dụng mệnh đề quan hệ giản lược

Mệnh đề quan hệ giản lược còn gọi là mệnh đề quan hệ rút gọn, là mệnh đề mà có một số phần được rút gọn đi cho câu văn, câu nói vừa được đảm bảo rõ nghĩa mà không rườm rà.

Ta có thể bỏ đại từ quan hệ WHO ,WHICH ,WHOM… khi nó làm tân ngữ và phía trước nó không có dấu phẩy và không có giới từ (Lưu ý whose chỉ sự sở hữu và nó theo sau bởi một danh từ nên ta không được bỏ).

Ex: Here is the laptop which I bought.

= Here is the laptop I bought

This is my book , which I bought 2 years ago.

Trước chữ which có dấu phẩy nên không thể bỏ được .

+ This is the house in which I live .

Trước which có giới từ in nên cũng không bỏ which được

+ This is the man who lives near my house.

Who là chủ từ của động từ lives nên không thể bỏ nó được. Ta chỉ bỏ khi nó thay thế cho tân ngữ mà thôi.

1. **Mệnh đề quan hệ chứa V_ing**

Ta có thể bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ hay động từ to be và chỉ để động từ theo sau đối tượng ở dạng đuôi "_ing" với điều kiện hành động đó phải ở dạng chủ động.

Ex: The man who is standing next to me is my brother.

→ The man standing next to me is my brother.

I like the guy who protected me from being teased.

→ I like the guy protecting me from being teased.

2. **Mệnh đề quan hệ chứa động từ phân từ 2**

Cũng giống với mệnh đề quan hệ chứa động từ đuôi _ing, ta có thể bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ hay động từ to be và chỉ để động từ theo sau đối tượng ở dạng đuôi "_ed" nhưng với điều kiện hành động đó phải ở dạng bị động.

Ex: The book which is written by me is going to be published soon.

→ The book written by me is going to be published soon.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

3. Mệnh đề quan hệ chứa động từ nguyên thể - V_inf

Ta dùng mệnh đề quan hệ có chứa động từ nguyên thể khi danh từ đứng trước có các từ bổ ngữ như: only, last hay the first, the second,…

Ex: He is the last man who left the ship.

→ He is the last man to leave the ship.

Mệnh đề quan hệ chứa động từ nguyên thể cũng được dùng với các câu có chứa động từ Have/has/had hay đầu câu có các từ như Here hay There + to be.

Ex: There are 5 tasks which need to be done today.

→ There are 5 tasks to be done today.

I have a lot of things which I have to do.

→ I have a lot of things to do.

Lưu ý: - Nếu 2 chủ ngữ của 2 mệnh đề trong câu là khác nhau thì ta sẽ thêm cụm từ "For sb" trước "to + V_inf"

Ex: I have some books that you can read.

→ I have some books for you to read.

- Nếu trước relative pronoun có giới từ thì khi bỏ đại từ quan hệ đi, ta phải đem giới từ bỏ xuống cuối câu.

  Ex: We have some chairs on which we can sit.

  → We have some chairs to sit on.

4. Mệnh đề quan hệ với danh từ, cụm danh từ và giới từ

Với mệnh đề này, ta cũng có thể bỏ đại từ quan hệ và to be

Ex: Football, which is a popular sport, is very good for health.

→ Football, a popular sport, is very good for health.

Some words that are on the page 5 are misspelling.

→ Some words on the page 5 are misspelling.

5. Mệnh đề quan hệ chứa To be và tính từ

Với mệnh đề này ta cũng có thể bỏ đi đại từ quan hệ và to be.

Ex: The man, who is very clever is my uncle. → The man, clever is my uncle.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 121. Thực hành mệnh đề quan hệ giản lược

Rút gọn các câu có chứa mệnh đề quan hệ sau

1. Have you had any idea which solves the problem?
2. I come from a city which is known as a city of autumn.
3. The man, who is over there is the man I told you about.
4. The people who are waiting in line are very tired because they've stood too long.
5. The horse which won the race was numbered 15.
6. These boxes which are arranged side by side are stocking a lot of things inside.
7. The woman that is sitting at the desk is my secretary.
8. Anybody who can speak English are eligible for the job.
9. All of the candidates who were interviewed 3 days ago were completely unsuitable.
10. Donald Trump, who is a billionaire is also a president of the United States.
11. Tod who was saved in the fire was the second man.
12. Those people, who have just been saved from being stuck in the fire are totally fine.
13. He was the only man who was able to handle everything in the company.
14. The match that we saw was so boring.
15. The people who was waiting for the bus in the rain are getting wet.
16. The students who are learning English are mine.
17. The books which I ordered over the internet took nearly three weeks to arrive.
18. The writer, who is very famous has just wrote a best- selling novel.
19. The boy who is playing soccer over there is Wayne's son.
20. The vegetables which are sold in this supermarket are grown without chemicals.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 122. Thực hành tổng kết mệnh đề quan hệ

Viết lại các câu sau thành câu có mệnh đề quan hệ và sau đó rút gọn mệnh đề quan hệ đó nếu có thể

1. He is the first person. He knows the truth.

2. You went to see a movie with a man last week. I don't remember that one.

3. There's the only thing. It can be considered.

4. Most people want to live in a city. In a city they can easily find their suitable jobs.

5. That guy is Tom. I met him at the bar yesterday.

6. The children often go swimming on Sundays, they have lots of free time on those days.

7. Those people have been inside the forest for many hours, they are looking for the lost people.

8. The tree stands near the gate of my house. It has many lovely flowers and sweet fruits.

9. You have spoken to my wife. She wants you to have dinner with us.

10. The students will be awarded some presents. The students' reports are very valuable.

11. The book is about a lovely story. I was reading it all last night.

12. The botanist will never forget the day. He found a strange plant on that day.

13. The boy has waited for you about three hours. He is looking for you.

14. The man works for my father's company. His daughter is fond of dancing.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 123. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Phần 1

1. **2 danh từ nối với nhau bằng liên từ "And"**
   a. *Khi 2 danh từ nối nhau bằng chữ liên từ "And" thì động từ chia số nhiều*

      Ex: I and my friends are going to the cinema tonight.

   b. *TRỪ các trường hợp sau thì lại dùng số ít:*

- *Khi chúng cùng chỉ một người, một bộ, hoặc 1 món ăn:*

The professor and the secretary are……(ông giáo sư và người thư ký...) 2 người khác nhau.

The professor and secretary is ……(ông giáo sư kiêm thư ký …) một người.

Salt and pepper is ….. (muối tiêu) xem như một món muối tiêu.

Bread and meat is…. (bánh mì thịt) xem như một món bánh mì thịt.

The saucer and cup is…(tách và dĩa để tách được xem như một bộ).

- *Phép cộng thì dùng số ít:*

Two and three is five. (2 + 3 = 5).

2. **"Either ….. or", "Neither ….. nor", "Or" và "Not only ….. but also"**

   a. *Động từ chia theo danh từ đi theo sau "Or" hoặc "Nor".*

Nếu danh từ theo sau "Or" hoặc "Nor" là danh từ số ít thì động từ chia theo ngôi 3 số ít còn nếu danh từ đó là danh từ số nhiều thì động từ chia theo ngôi 3 số nhiều.

Ex: Either John or I lose the match.

Neither the boys nor the girl is punished.

You or your manager is going to answer the press interview.

   b. *Động từ chia theo danh từ đi sau "but also" trong cấu trúc "Not only ..... but also"*

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Ex: Not only the dogs but also the cat is mine.

3. 2 danh từ nối với nhau bằng các từ nối khác

Nếu câu có chứa các cụm từ nối: as well as, with, together with, along with, accompanied by thì chia động từ theo danh từ phía trước

She as well as I is going to university this year. (chia theo she)

Mrs. Smith together with her sons is away for holiday. (chia theo Mrs. Smith)

4. 2 danh từ nối với nhau bằng "Of"

a. Danh từ "Majority"

- The majority + động từ chia theo ngôi 3 số ít: Phần đông, đại đa số

Ex: The majority believes in destiny.

- The majority + of + danh từ số nhiều, xác định + động từ chia theo ngôi 3 số nhiều

Ex: The majority of the people believe in destiny.

b. The police, the sheep, the fish

- The police, the sheep, the fish + động từ chia theo ngôi 3 số nhiều

Ex: The police are trying to find a solution to rescue a victim.

The sheep are eating grass.

- Dùng với các từ chỉ một nhóm

A flock of sheep, a herb of sheep, a school of fish hay cả với những danh từ số nhiều có hình thái số nhiều như: A flock of birds, a pride of lions,… + động từ chia theo ngôi 3 số ít.

Ex: The herb of sheep is eating grass.

A flock of birds is flying in the sky.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

c. A couple, the couple

- A couple + động từ chia theo ngôi 3 số ít
- The couple + động từ chia theo ngôi 3 số nhiều

Ex: A couple is walking in the park.

The couple are walking in the park.

d. Hai danh từ nối với nhau bằng of thì chia động từ theo danh từ phía trước nhưng nếu danh từ phía trước là ***none, some, all,most, majority, enough, minority, half, phân số*** *.... thì lại phải chia động từ theo danh từ phía sau.*

Ex: The study of how living things work is called philosophy. (chia theo study)

Some of the students are late for class.

Most of the water is polluted.

5. "A number of" và "The number of"

a. A number of + danh từ số nhiều + động từ chia theo ngôi 3 số nhiều: Một số những

A number of students got their job.

b. The number of + danh từ số nhiều + động từ chia theo ngôi 3 số ít: Số lượng…

The number of students who got a job is quite small.

6. Các trường hợp chủ ngữ luôn chia với động từ số ít

a. Đại từ bất định: everybody, everyone, no one, nobody, nothing, anything, anybody, anyone, everything,…

Ex: Nobody is stupid.

b. Each + N đếm được số ít.

Ex: Each person has a day off work.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

c. *Many + a + N số ít: Biết bao nhiêu*

Ex: Many a strong man has a heart attack.

d. *To V_inf*

Ex: To jog everyday is good for your health.

e. *V_ing làm chủ ngữ*

Ex: Learning English is not difficult.

f. *Mệnh đề danh từ thường bắt đầu bằng That hoặc các từ để hỏi: Where, when, who..*

Ex: What he said wasn't true.

g. *Tựa đề*

Ex: "Tom and Jerry" is my favorite cartoon.

7. "None" và "No"

None và No đều dùng được với cả danh từ số ít và số nhiều.

- Nếu sau None of là một danh từ không đếm được thì động từ phải chia ở ngôi 3 số ít

  None of the milk gets wet.

- Nếu sau None of là một danh từ số nhiều thì động từ có thể chia theo ngôi 3 số nhiều hoặc ngôi 3 số ít.

  Ex: None of them is my brother.

  Ex: None of them are my brothers.

- Nếu sau No là danh từ đếm được số ít hoặc không đếm được thì động từ sẽ chia theo ngôi 3 số ít. Còn nếu sau nó là một danh từ đếm được số nhiều thì động từ sẽ chia theo ngôi 3 số nhiều.

  Ex: No information matches what you said.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 124. Thực hành sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Phần 1

Dựa vào gợi ý, hoàn thành các câu sau

1. Anybody here (know) _____ the reason why we hold the meeting today?
2. Most of the Vietnamese (have) _____ a passionate love for the country.
3. These majority of teenagers (are) _____ very dynamic.
4. The dogs usually (bark) _____ every full moon day.
5. Yesterday a number of shirts (be) _____ delivered to the people who bought them.
6. Eating vegetables accompanied by fruits (be) _____ very healthy for people's health.
7. A block of data (be) _____ just sent over the optical fiber system.
8. Not only sales but also marketing (be) _____ important for the monthly target.
9. I along with ny girlfriend (be) _____ eating dinner in a romantic room.
10. The number of homeless people (have) _____ increased dramatically.
11. No evidence (have) _____ been found to prove her innocence.
12. Neither Tod nor Diego (be) _____ chosen to be the general manager of the company.
13. Noodle and beef (be) _____ my favorite breakfast meal.
14. Either he or his wife (be) _____ able to be the owner of the car.
15. I together with my wife (go) _____ to the wedding of my brother.
16. A cup of tea (be) _____ my favorite drink every morning.
17. Everyone (have) _____ 4 hours each day. Nobody (have) _____ more than that.
18. A couple (be) _____ dancing on the stage.
19. There (be) _____ sugar or salt in the jar.
20. My mother as well as my father (love) _____ watching cai luong.
21. The president of the United States and a billionaire (be) _____ Donald Trump.
22. The majority (love) _____ traveling.
23. None of us (recognize) _____ him who is a celebrity.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 125. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Phần 2

1. Những danh từ luôn có động từ chia theo ngôi 3 số nhiều

- Khi động từ đi với những danh từ luôn có hình thức số nhiều sau thì sẽ luôn chia ở dạng số nhiều.

Pants	: Quần âu	Trousers	: Quần
Pliers	: Cái kìm	Scissors	: Cái kéo
Shears	: Cái kéo lớn	Tongs	: Cái kẹp
Goods	: Hàng hóa	Clothes	: Quần áo
Glasses	: Kính	Shorts	: Quần sooc
Jeans	: Quần bò		

- Tuy nhiên, khi có từ A pair of... đi trước các danh từ này, đứng làm chủ từ, thì chia động từ số ít.

  Ex: The scissors are left on the table.

  A pair of scissors was left on the table.

2. Danh từ kết thúc bằng đuôi "s", động từ chia theo ngôi 3 số ít

- Danh từ tên môn học, môn thể thao:

Physics	: Vật lý	Dominoes	: Đô mi nô
Athletics	: Môn điền kinh	Mathematics	: Toán
Linguistics	: Ngôn ngữ học	Economics	: Kinh tế học
Politics	: Chính trị học	Billiards	: Bi-da
Checkers	: Cờ đam	Darts	: Phi tiêu

Ex: Economics is a compulsory subject in my university.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

- Danh từ tên các căn bệnh:

Measles	: Sởi	Mumps	: Quai bị
Diabetes	: Tiểu đường	Rabies	: Bệnh dại
Shingles	: Bệnh lở mình	Rickets	: Còi xương

Diabetes is a dangerous disease.

- Cụm danh từ chỉ kích thước, đo lường, số lượng:

Ex: Ten miles is quite far.

Ten years is too long.

5 dollars for tip is too much.

- Cụm danh từ chỉ tên một số quốc gia:

The United States : Nước Mỹ

The Philippines : Nước Phi-lip-pin

3. Danh từ không kết thúc bằng "s" nhưng động từ chia theo ngôi 3 số nhiều

- Các danh từ chỉ tập hợp

Ex: People, cattle, police, army, children, military, ...

Ex: The police have arrested the robbers.

- Cụm danh từ chỉ một lớp người bắt đầu với The

The poor	: Người nghèo	The blind	: Người mù
The rich	: Người giàu	The injured	: Người bị thương

Ex: The poor have many problems.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

4. Danh từ tập hợp

Gồm các từ như: family, staff, team, group, congress, crowd, committee, class, army, club, majority, minority, public…..

Nếu chỉ về hành động của từng thành viên thì động từ theo sau chia theo ngôi 3 số nhiều, nếu chỉ về tính chất của tập thể đó như 1 đơn vị động từ phía sau chia theo ngôi 3 số ít.

Ex: My family has 4 people. (Family dùng như 1 đơn vị)

My family are all teachers. (Family ám chỉ tất cả các thành viên trong gia đình)

5. Cấu trúc với "There"

Cấu trúc với There thì động từ sẽ được chia theo danh từ phía sau

Ex: There is a book on the desk. (To be chia theo a book)

There are two books on the desk. (To be chia theo books)

***Chú ý:**

There is a book and two pens. (vẫn chia theo a book)

Nhưng ta sẽ nói There are two pens and a book.

6. Mệnh đề quan hệ, đại từ sở hữu

a. Đối với mệnh đề quan hệ

Chia động từ theo danh từ trong mệnh đề chính

Ex: One of the girls who go out is very good.

b. Với đại từ sở hữu như: mine, his, hers,…

Ta phải xác định xem cái gì của người đó và nó là số ít hay số nhiều

Ex: Give me your scissors. Mine (be) very old.

→ Mine are very old.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

Bài 126. Thực hành sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ Phần 2

Hãy chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. This pair of shoes (fit) _____ me better than the others.
2. Our team usually (hold) _____ a daily meeting every afternoon.
3. Economics (have) _____ been taught by Dr. Strange since he graduated from the University.
4. The army (be) _____ practicing for the war simulation.
5. There (be) _____ an apple, a carrot, and an orange in my bag.
6. This is one of the books which (be) _____ the best sellers.
7. The staff (be) _____ setting the stage for the show tonight.
8. Diabetes (be) _____ a disease that the people with it have very high blood sugar.
9. Those clothes (be) _____ very fashionable.
10. Physics (be) _____ the most favorite subject of Wayne when he was in high school.
11. There (be) _____ three cans of Coke and one can of Pepsi on the counter.
12. Nowadays, most of the children (be) _____ not being real kids.
13. The jeans (have) _____ some scratches on them.
14. The United Sates (be) _____ on the top of the richest countries in the world.
15. There (be) _____ two shirts and five sweaters on the shelf.
16. Those cars (be) _____ very cool but mine (be) _____ still fine to me.
17. The committee (have) _____ decided to close the restaurant.
18. The poor (need) _____ to be helped to get rid of the poverty.
19. There (be) _____ a giraffe, a lion at the zoo.
20. These pants (are) _____ made of silk.

Bài 127. Thực hành tổng kết sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Dựa vào gợi ý, hoàn thành các câu sau

1. The blind (be) _____ familiar with the dark.
2. Not only cash but also credit card (be) _____ accepted here.
3. Orange juice and pineapple juice (be) _____ juice.
4. There (be) _____ five cars here but do you see where mine (be) _____?
5. A pair of shorts (be) _____ hung on the hook.
6. Each page of the book (be) _____ numbered carefully.
7. The majority (be) _____ in favor of banning smoking.
8. None of oil (dissolve) _____ in water.
9. Billiards (be) _____ a competitive sport in Sea Games.
10. There (be) _____ four boxes and a jar on the shelf.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)

11. Every problem (be) _____ able to be solved, nothing (be) _____ impossible.
12. Books as well as newspapers (be) _____ being sold at the book store.
13. The Philippines usually (have) _____ more than 10 storms every single year.
14. The couple often (give) _____ each other gifts on Valentine's Day
15. Neither this nor that answer (be) _____ correct.
16. There is no one that (not/have) _____ experience can apply for the job.
17. The number of pigeons (be) _____ usually fed by people on the street.
18. Mumps (be) _____ very dangerous for men.
19. The police (be) _____ finding who broke into the bank and took the money out.
20. Coffee and milk (be) _____ a special drink of Sai Gon people.
21. A couple (be) _____ kissing each other.
22. My team always (work) _____ and (help) _____ one another.
23. There (be) _____ a cup, and a laptop on my table.
24. Wayne (be) _____ one of the best salesmen who (not/care) _____ about monthly target.
25. I together with Hai (write) _____ scripts for our shows every week.
26. The majority of people interviewed yesterday (prefer) _____ TV to radio.
27. Jeans (be) _____ being designed more and more trendy.
28. Both Bob and Paul (work) _____ for a big company.
29. Either Nadal or Roger (be) _____ the winner of the tennis match.
30. The meaning of life (be) _____ to find the mission of human being.

Downloaded by Nhóc (boycodon2khy@gmail.com)